

TỈNH ỦY ĐẮK LẮK

*

Số 994 - CV/TU

V/v gửi các văn bản của Trung ương
để triển khai tuyên truyền, quán triệt và thực hiện

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 8 năm 2021

- Kính gửi:*
- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng của tỉnh,
 - Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy,
 - Ban Thường vụ Tỉnh đoàn,
 - Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc,
 - Các đồng chí Tỉnh ủy viên.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhận được các văn bản:

1. Quy định số 22-QĐ/TW, ngày 28/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng;
2. Quyết định số 23-QĐ/TW, ngày 30/7/2021 của Bộ Chính trị về việc ban hành Quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị;
3. Quy định số 24-QĐ/TW, ngày 30/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc thi hành Điều lệ Đảng.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy gửi các văn bản nêu trên của Trung ương (*photocopy kèm theo*) tới các đảng đoàn, ban cán sự đảng của tỉnh, các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn, các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc và các cá nhân có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo quy định.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*),
- Như kính gửi (*triển khai*),
- Lưu VPTU_(c).

**T/L BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đặng Kim Hùng

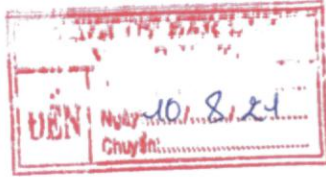
Người ký: Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Email: banchaphanhtwdang@vptw.dcs.vn
Cơ quan: Ban Chấp hành Trung ương Đảng

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 24-QĐ/TW

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021



QUY ĐỊNH
thi hành Điều lệ Đảng

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá XIII;
- Xét Tờ trình và Báo cáo của Bộ Chính trị tiếp thu, giải trình ý kiến thảo luận của Ban Chấp hành Trung ương khoá XIII tại Hội nghị lần thứ ba,

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
QUY ĐỊNH THI HÀNH ĐIỀU LỆ ĐẢNG

1. Điều 1 (Khoản 2): Tuổi đời và trình độ học vấn của người vào Đảng

1.1. Về tuổi đời.

1.1.1. Tại thời điểm chi bộ xét kết nạp, người vào Đảng phải đủ 18 tuổi đến đủ 60 tuổi (tính theo tháng).

1.1.2. Việc kết nạp vào Đảng những người trên 60 tuổi do cấp uỷ trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

1.2. Về trình độ học vấn.

1.2.1. Người vào Đảng phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên.

1.2.2. Học vấn của người vào Đảng đang sinh sống ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và những trường hợp cụ thể khác do yêu cầu phát triển đảng mà không bảo đảm được quy định chung thì thực hiện theo hướng dẫn của Ban Bí thư.

2. Điều 3: Về quyền của đảng viên

2.1. (Khoản 1): Quyền được thông tin của đảng viên.

Định kỳ hằng tháng hoặc đột xuất, theo hướng dẫn của Ban Tuyên giáo Trung ương và cấp uỷ cấp trên, các cấp uỷ đảng thông tin cho đảng viên về tình hình, nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, đơn vị; các chủ trương, chính sách của Đảng,

pháp luật của Nhà nước; thời sự trong nước, thế giới... phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, đặc điểm của tổ chức đảng và đảng viên, góp phần nâng cao nhận thức, tạo điều kiện cho đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2.2. (Khoản 2): Quyền của đảng viên trong việc ứng cử, đề cử và bầu cử cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng.

Thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

2.3. (Khoản 3): Quyền của đảng viên trong việc phê bình, chất vấn tổ chức đảng và đảng viên; báo cáo, kiến nghị với cơ quan có trách nhiệm.

Đảng viên được phê bình, chất vấn, báo cáo, kiến nghị trực tiếp hoặc bằng văn bản trong phạm vi tổ chức của Đảng về hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên ở mọi cấp; về những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức đảng hoặc chức trách, nhiệm vụ, phẩm chất đạo đức của đảng viên đó; chịu trách nhiệm trước tổ chức đảng về ý kiến của mình. Khi nhận được ý kiến phê bình, chất vấn, báo cáo, kiến nghị, tổ chức đảng và đảng viên có trách nhiệm phải trả lời theo thẩm quyền, chậm nhất là 30 ngày làm việc đối với tổ chức cơ sở đảng và đảng viên, 60 ngày làm việc đối với cấp huyện, tỉnh và tương đương, 90 ngày làm việc đối với cấp Trung ương. Những trường hợp phức tạp cần phải kéo dài hơn thời gian quy định trên thì phải thông báo cho tổ chức đảng và đảng viên biết lý do.

2.4. Đảng viên được thông báo ý kiến nhận xét của cấp uỷ nơi làm việc và nơi cư trú khi xem xét bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử; được trình bày ý kiến với tổ chức đảng, cấp uỷ đảng khi xem xét, quyết định công tác hoặc thi hành kỷ luật đối với mình.

3. Điều 4: Giới thiệu và kết nạp người vào Đảng

3.1. (Khoản 1): Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cơ sở hoặc tập thể chi đoàn cơ sở; Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở xem xét, ra nghị quyết giới thiệu đoàn viên vào Đảng.

3.2. (Khoản 2): Đảng viên giới thiệu người vào Đảng.

3.2.1. Là đảng viên chính thức, cùng công tác, lao động, học tập hoặc cùng sinh hoạt nơi cư trú ít nhất 12 tháng với người được giới thiệu vào Đảng trong cùng một đơn vị thuộc phạm vi lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở.

3.2.2. Nếu đảng viên giới thiệu người vào Đảng chuyển đến đảng bộ, chi bộ cơ sở khác, bị kỷ luật hoặc vì lý do khác không thể tiếp tục theo dõi, giúp đỡ người vào Đảng thì chi bộ phân công đảng viên chính thức khác theo dõi, giúp đỡ người vào Đảng (không nhất thiết đảng viên đó cùng công tác, lao động, học tập hoặc cùng sinh hoạt nơi cư trú với người vào Đảng ít nhất 12 tháng).

3.3. (Khoản 3): Vấn đề lịch sử chính trị, chính trị hiện nay và tiêu chuẩn chính trị của người vào Đảng thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị.

3.4. (Khoản 4): Việc kết nạp người vào Đảng ở nơi chưa có đảng viên, chưa có chi bộ.

3.4.1. Cấp uỷ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng (nơi người vào Đảng công tác, lao động, học tập, cư trú) giao cho chi bộ có điều kiện thuận lợi nhất để phân công đảng viên chính thức giúp đỡ người vào Đảng. Khi có đủ điều kiện và tiêu chuẩn thì chi bộ nơi có đảng viên giúp đỡ người vào Đảng đang sinh hoạt làm thủ tục đề nghị kết nạp theo quy định.

3.4.2. Việc kết nạp đảng viên trong một số trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị.

3.5. Về kết nạp lại người vào Đảng.

3.5.1. Người được xét kết nạp lại phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có đủ điều kiện và tiêu chuẩn của người vào Đảng theo quy định tại Điều 1 Điều lệ Đảng.

b) Ít nhất là 36 tháng kể từ khi ra khỏi Đảng (riêng người bị án hình sự về tội ít nghiêm trọng thì phải sau 60 tháng kể từ khi được xoá án tích; đảng viên đã bị đưa ra khỏi Đảng do vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình thì thực hiện theo quy định của Ban Bí thư), làm đơn xin kết nạp lại vào Đảng; phải được ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ (hoặc tương đương) đồng ý bằng văn bản, cấp uỷ có thẩm quyền (huyện uỷ và tương đương) xem xét, quyết định.

c) Thực hiện đúng các thủ tục nêu ở các Khoản 1, 2, 3 Điều 4 Điều lệ Đảng.

3.5.2. Đối tượng không xem xét kết nạp lại.

Không xem xét, kết nạp lại những người trước đây ra khỏi Đảng vì lý do: Tự bỏ sinh hoạt đảng; làm đơn xin ra Đảng (trừ trường hợp vì lý do gia đình đặc biệt khó khăn); gây mất đoàn kết nội bộ nghiêm trọng; bị kết án vì tội tham nhũng; bị kết án về tội nghiêm trọng trở lên.

3.5.3. Chỉ kết nạp lại một lần.

3.5.4. Những đảng viên được kết nạp lại phải trải qua thời gian dự bị.

4. Điều 5: Về thời hạn tổ chức lễ kết nạp đảng viên, xét công nhận đảng viên chính thức, tính tuổi đảng của đảng viên

4.1. (Khoản 1): Thời hạn tổ chức lễ kết nạp.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định kết nạp đảng viên của cấp uỷ có thẩm quyền, chi bộ phải tổ chức lễ kết nạp cho đảng viên. Nếu trễ quá thời hạn nêu trên phải báo cáo và được cấp uỷ cấp trên trực tiếp đồng ý.

4.2. (Khoản 2): Thời điểm công nhận đảng viên chính thức.

4.2.1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày đảng viên hết 12 tháng dự bị, chi bộ phải xét và đề nghị công nhận chính thức cho đảng viên; nếu không đủ điều kiện công nhận là đảng viên chính thức thì đề nghị lên cấp ủy có thẩm quyền quyết định xoá tên.

4.2.2. Đảng viên dự bị đủ điều kiện được công nhận là đảng viên chính thức, dù chi bộ họp chậm, cấp ủy có thẩm quyền chuẩn y chậm, vẫn được công nhận đảng viên chính thức đúng thời điểm hết 12 tháng dự bị.

4.2.3. Trường hợp tổ chức đảng cấp dưới đã qua 3 lần biểu quyết nhưng không đủ hai phần ba số đảng viên chính thức hoặc cấp ủy viên tán thành công nhận một đảng viên dự bị là đảng viên chính thức hoặc đề nghị xoá tên trong danh sách đảng viên thì báo cáo cấp ủy cấp trên trực tiếp và cấp ủy có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4.3. (Khoản 3): Thời hạn, thẩm quyền quyết định kết nạp đảng viên, xét công nhận đảng viên chính thức.

4.3.1. Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày chi bộ có nghị quyết đề nghị kết nạp; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày chi bộ có nghị quyết đề nghị công nhận chính thức, thì cấp ủy có thẩm quyền phải xem xét, quyết định; trường hợp đặc biệt có thể gia hạn tối đa 30 ngày làm việc. Việc đồng ý hoặc không đồng ý, phải thông báo kết quả cho chi bộ nơi đề nghị kết nạp đảng viên hoặc công nhận đảng viên chính thức biết. Nếu trễ quá thời hạn trên mà không có lý do chính đáng thì phải kiểm điểm trách nhiệm trước cấp ủy cấp trên.

4.3.2. Thẩm quyền quyết định kết nạp đảng viên và xét công nhận đảng viên chính thức.

a) Đảng ủy cơ sở được ủy quyền kết nạp đảng viên: Do tập thể đảng ủy cơ sở xem xét, quyết định.

b) Cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng, đảng ủy được giao quyền cấp trên cơ sở: Do ban thường vụ xem xét, quyết định.

c) Tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương: Do tập thể thường trực cấp ủy và các đồng chí ủy viên thường vụ là trưởng các ban đảng cùng cấp xem xét, quyết định.

d) Thẩm quyền quyết định kết nạp đảng viên và xét công nhận đảng viên chính thức trong Đảng bộ Quân đội và Đảng bộ Công an Trung ương: Bộ Chính trị có quy định riêng.

4.4. Trường hợp kết nạp người vào Đảng và công nhận đảng viên chính thức sai quy định.

Cấp uỷ cấp trên, qua kiểm tra, xác minh phát hiện việc kết nạp người vào Đảng và công nhận đảng viên chính thức sai quy định thì xử lý như sau:

4.4.1. Nếu quyết định kết nạp người vào Đảng và công nhận đảng viên chính thức không đúng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 1 Điều lệ Đảng thì cấp uỷ ban hành quyết định phải huỷ bỏ quyết định của mình và thông báo cho đảng bộ, chi bộ nơi đảng viên sinh hoạt xoá tên trong danh sách đảng viên. Trường hợp tổ chức đảng ban hành quyết định kết nạp đảng viên đã giải thể hoặc bị giải tán thì cấp uỷ có thẩm quyền nơi đảng viên đang sinh hoạt huỷ bỏ quyết định kết nạp đảng viên không đúng tiêu chuẩn, điều kiện.

4.4.2. Nếu quyết định kết nạp người vào Đảng, công nhận đảng viên chính thức không đúng thẩm quyền, không đúng thủ tục theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Điều lệ Đảng thì phải huỷ bỏ quyết định đó, chỉ đạo cấp uỷ có thẩm quyền làm lại các thủ tục theo quy định và xem xét trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp tổ chức đảng đã giải thể hoặc bị giải tán thì cấp uỷ có thẩm quyền nơi đảng viên đang sinh hoạt tiến hành thẩm tra, xác minh và làm lại các thủ tục theo quy định.

4.5. Tính tuổi đảng của đảng viên.

4.5.1. Đảng viên được công nhận chính thức thì tuổi đảng của đảng viên được tính từ ngày cấp có thẩm quyền ra quyết định kết nạp, trừ thời gian không tham gia sinh hoạt đảng.

Thời gian không tham gia sinh hoạt đảng là: Thời gian bị khai trừ (kể cả khai trừ có thời hạn theo quy định của Điều lệ Đảng khoá II), thời gian bị xoá tên, thời gian mất liên lạc với tổ chức đảng và thời gian gián đoạn do chuyển sinh hoạt đảng.

4.5.2. Đảng viên kết nạp lại được công nhận chính thức thì tuổi đảng tính từ ngày cấp có thẩm quyền ra quyết định kết nạp lần đầu đối với đảng viên đó, trừ thời gian không tham gia sinh hoạt đảng (trường hợp đặc biệt do Ban Bí thư xem xét, quyết định).

5. Về đảng tịch của đảng viên

5.1. Thẩm quyền giải quyết vấn đề đảng tịch của đảng viên (thẩm tra, kết luận về đảng tịch, việc công nhận là đảng viên, khôi phục quyền đảng viên, xoá tên hoặc cho nối lại sinh hoạt đảng của đảng viên).

5.1.1. Đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý thì uỷ quyền Ban Tổ chức Trung ương xem xét, giải quyết.

Trường hợp ý kiến của cấp uỷ trực thuộc Trung ương khác với kết luận của Ban Tổ chức Trung ương thì báo cáo Ban Bí thư xem xét, quyết định.

5.1.2. Đảng viên là cán bộ thuộc diện tinh úy và tương đương quản lý thì ban thường vụ tinh úy và tương đương xem xét, quyết định.

5.1.3. Đảng viên không thuộc diện nêu trên thì ban thường vụ huyện úy và tương đương xem xét, quyết định.

5.2. Giải quyết vấn đề đảng tịch của đảng viên.

5.2.1. Không đặt ra việc xem xét lại đối với những đảng viên có vấn đề về đảng tịch đã được cấp úy có thẩm quyền xem xét, kết luận trước đây mà không phát hiện thêm vấn đề gì mới.

5.2.2. Chỉ xem xét, khôi phục quyền đảng viên và tính tuổi đảng liên tục đối với những người bị đưa ra khỏi Đảng đã được cấp có thẩm quyền thẩm tra, xác minh, kết luận là bị oan và từ khi bị đưa ra khỏi Đảng đến nay không vi phạm tư cách đảng viên.

5.2.3. Đảng viên được kết nạp trước Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng (ngày 05/9/1960) và trước ngày 30/4/1975 (ở các địa phương từ phía Nam sông Bến Hải trở vào) mà lúc kết nạp vào Đảng chưa đủ 18 tuổi thì ngày vào Đảng được giữ nguyên.

5.2.4. Đảng viên được kết nạp vào Đảng trong kháng chiến chống Pháp từ tháng 7/1954 trở về trước và đảng viên được kết nạp trong kháng chiến chống Mỹ ở các địa phương từ phía Nam sông Bến Hải trở vào (từ tháng 7/1954 đến tháng 12/1973) nếu chỉ có một người giới thiệu vào Đảng thì vẫn được công nhận đảng tịch.

5.2.5. Những đồng chí trước đây đã vào Việt Minh hay một tổ chức quần chúng cách mạng hoạt động bí mật (từ tháng 02/1951 trở về trước), sau đó được tham gia sinh hoạt chi bộ, thì lấy ngày sinh hoạt chi bộ là ngày kết nạp vào Đảng.

5.2.6. Những đồng chí hoạt động trong kháng chiến chống Pháp (từ tháng 7/1954 trở về trước) và trong kháng chiến chống Mỹ (từ tháng 7/1954 đến ngày 30/4/1975) từ phía Nam sông Bến Hải trở vào, chưa được kết nạp vào Đảng nhưng đã được tổ chức đảng giao nhiệm vụ của người đảng viên như làm công tác tuyên truyền phát triển đảng viên hoặc tham gia việc thành lập chi bộ thì lấy ngày chi bộ giao nhiệm vụ làm công tác tuyên truyền phát triển đảng viên hoặc ngày tham gia lập chi bộ là ngày kết nạp vào Đảng. Đối với trường hợp chỉ là quần chúng cảm tình đảng, được tổ chức đảng giao một số việc để thử thách (như giao liên hoặc theo dõi tình hình địch...), chưa được kết nạp vào Đảng, nhưng ngộ nhận mình đã vào Đảng, sau đó được tổ chức đảng cho sinh hoạt, được rèn luyện thử thách, xét có đủ tư cách đảng viên thì được công nhận là đảng viên từ ngày tham gia sinh hoạt đảng.

5.2.7. Những đảng viên có nghi vấn không được tổ chức đảng kết nạp vào Đảng thì phải xem xét kỹ, sau khi thẩm tra thấy có đủ căn cứ kết luận là đã được tổ chức kết nạp vào Đảng theo quy định của Điều lệ Đảng hoặc đúng với quy định tại những điểm nêu trên và từ đó đến nay vẫn tham gia sinh hoạt đảng, giữ gìn được tư cách đảng viên thì cấp uỷ có thẩm quyền công nhận là đảng viên. Nếu đủ căn cứ kết luận người đó mạo nhận là đảng viên thì cấp uỷ có thẩm quyền quyết định xoá tên trong danh sách đảng viên.

5.2.8. Những đảng viên không tham gia sinh hoạt đảng do gián đoạn sinh hoạt đảng, sau khi đã thẩm tra thấy có đủ căn cứ và chứng lý rõ ràng, nếu nội dung vi phạm là do chính bản thân gây ra thì không nói lại sinh hoạt đảng và thông báo xoá tên trong danh sách đảng viên; nếu nội dung vi phạm không phải do chính bản thân gây ra và được chi bộ, cấp uỷ cơ sở nơi công tác hoặc nơi cư trú xác nhận vẫn thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, giữ gìn được phẩm chất đạo đức trong thời gian không tham gia sinh hoạt đảng thì được xét nói lại sinh hoạt đảng.

6. Điều 6: Phát thẻ và quản lý thẻ đảng viên, quản lý hồ sơ đảng viên và thủ tục chuyển sinh hoạt đảng

6.1. Phát thẻ và quản lý, sử dụng thẻ đảng viên.

6.1.1. Thẻ đảng viên được phát cho đảng viên chính thức, chi bộ tổ chức phát thẻ cho đảng viên trong kỳ sinh hoạt chi bộ gần nhất, sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

6.1.2. Đảng viên được nhận thẻ đảng viên phải thực hiện đúng những quy định về sử dụng và bảo quản thẻ, khi mất hoặc làm hỏng thẻ phải báo cáo ngay với cấp uỷ để xét cấp lại hoặc đổi thẻ đảng viên.

6.1.3. Cấp uỷ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng xem xét, ra quyết định phát thẻ đảng viên và quản lý số phát thẻ đảng viên.

6.1.4. Các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương chỉ đạo và kiểm tra việc phát thẻ đảng viên.

6.1.5. Ban Tổ chức Trung ương giúp Trung ương hướng dẫn, kiểm tra việc phát, quản lý thẻ đảng viên trong toàn Đảng.

6.1.6. Sử dụng thẻ đảng viên: Đảng viên sử dụng thẻ đảng viên để biểu quyết trong sinh hoạt đảng, trong đại hội đảng các cấp (trừ các trường hợp biểu quyết bằng phiếu kín).

6.2. Quản lý hồ sơ đảng viên.

6.2.1. Cấp uỷ cơ sở quản lý hồ sơ đảng viên và danh sách đảng viên. Cấp uỷ cơ sở nào không có điều kiện quản lý và bảo quản hồ sơ đảng viên thì cấp uỷ cấp trên trực tiếp quản lý, bảo quản.

6.2.2. Cấp uỷ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng quản lý phiếu đảng viên và danh sách đảng viên của đảng bộ, chi bộ cơ sở trực thuộc; quản lý hồ sơ đảng viên và danh sách đảng viên đối với đảng viên đi lao động ở nước ngoài.

Đảng uỷ Bộ Ngoại giao quản lý hồ sơ đảng viên, thẻ đảng viên và danh sách đảng viên trong Đảng bộ theo quy định của Ban Bí thư và hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

6.2.3. Hằng năm, các cấp uỷ chỉ đạo, kiểm tra việc bổ sung lý lịch đảng viên và quản lý hồ sơ đảng viên. Đối với đảng viên ra nước ngoài công tác, lao động, học tập từ 12 tháng trở lên, cấp uỷ quản lý hồ sơ đảng viên hướng dẫn bổ sung lý lịch khi đảng viên về nước.

6.2.4. Hồ sơ đảng viên là tài liệu mật của Đảng, không được tẩy xoá, tự ý sửa chữa. Tổ chức đảng phải quản lý chặt chẽ hồ sơ đảng viên theo chế độ bảo mật.

6.2.5. Ban Tổ chức Trung ương giúp Trung ương hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý hồ sơ đảng viên trong toàn Đảng.

6.3. Chuyển sinh hoạt đảng.

6.3.1. Chuyển sinh hoạt đảng chính thức.

a) Đảng viên được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển công tác sang đơn vị mới, được nghỉ hưu, nghỉ mất sức, thôi việc, phục viên hoặc thay đổi nơi cư trú lâu dài thì trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày quyết định có hiệu lực hoặc thay đổi nơi cư trú phải làm thủ tục chuyển sinh hoạt đảng chính thức.

b) Đảng viên chuyển sinh hoạt đảng chính thức ra ngoài đảng bộ huyện, tỉnh (và tương đương) thì cấp uỷ huyện (và tương đương) có đảng viên chuyển đi có trách nhiệm làm thủ tục giới thiệu chuyển sinh hoạt đảng. Đảng viên của đảng bộ, chi bộ cơ sở trực thuộc tỉnh uỷ (và tương đương) khi chuyển sinh hoạt đảng chính thức thì ban tổ chức tỉnh uỷ (và tương đương) làm thủ tục giới thiệu chuyển sinh hoạt đảng.

c) Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày giới thiệu chuyển đi, đảng viên phải xuất trình giấy giới thiệu sinh hoạt đảng với chi uỷ nơi chuyển đến để được sinh hoạt đảng. Nếu quá thời hạn trên, đảng viên hoặc tổ chức đảng vi phạm phải báo cáo lý do cụ thể để cấp uỷ có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

d) Khi chuyển sinh hoạt đảng chính thức cho đảng viên, cấp uỷ nơi đảng viên đang sinh hoạt và công tác làm đầy đủ thủ tục, niêm phong hồ sơ, giao cho đảng viên trực tiếp mang theo để báo cáo với tổ chức đảng làm thủ tục giới thiệu và tiếp nhận sinh hoạt đảng theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

đ) Trường hợp đảng viên đang bị thanh tra, kiểm tra hoặc đang xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo thì chưa chuyển sinh hoạt đảng chính thức.

6.3.2. Chuyển sinh hoạt đảng tạm thời.

a) Khi đảng viên thay đổi nơi cư trú, nơi công tác trong thời gian từ 3 tháng đến dưới 1 năm; khi được cử đi học tập trung ở các cơ sở đào tạo trong nước từ 3 tháng đến 2 năm, sau đó lại trở về đơn vị cũ thì phải làm thủ tục giới thiệu sinh hoạt đảng tạm thời từ đảng bộ, chi bộ nơi đảng viên đang sinh hoạt đảng chính thức đến đảng bộ, chi bộ nơi công tác, học tập hoặc nơi cư trú mới. Trường hợp đặc biệt do Ban Bí thư quy định.

b) Đảng viên sinh hoạt đảng tạm thời có nhiệm vụ và quyền hạn:

- Ở nơi sinh hoạt chính thức thì thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Điều lệ Đảng; ở nơi sinh hoạt tạm thời thì trừ quyền biểu quyết, ứng cử và bầu cử.

- Nếu cần kéo dài thời hạn sinh hoạt đảng tạm thời thì đảng viên phải báo cáo với cấp ủy đảng nơi đảng viên đang sinh hoạt tạm thời để xin gia hạn, đồng thời báo cáo với tổ chức đảng nơi sinh hoạt chính thức.

c) Đảng viên sinh hoạt đảng tạm thời không tính vào đảng số của đảng bộ nơi sinh hoạt tạm thời mà tính vào đảng số của đảng bộ nơi sinh hoạt chính thức; đóng đảng phí ở chi bộ nơi sinh hoạt đảng tạm thời.

Cấp ủy viên khi chuyển sinh hoạt tạm thời thì vẫn là cấp ủy viên nơi sinh hoạt chính thức.

d) Nếu có từ 3 đảng viên chính thức trở lên chuyển đến sinh hoạt đảng tạm thời để học theo lớp, theo khoá ở cơ sở đào tạo hoặc đến công tác biệt phái trong một đơn vị trực thuộc đơn vị cơ sở, thì đảng uỷ nơi tiếp nhận đảng viên ra quyết định thành lập chi bộ sinh hoạt tạm thời và chỉ định chỉ uỷ, bí thư, phó bí thư của chi bộ đó.

Nhiệm vụ của chi bộ sinh hoạt tạm thời là lãnh đạo đảng viên trong chi bộ thực hiện nghị quyết của cấp ủy cấp trên, quản lý đảng viên, thu nộp đảng phí và thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể do cấp ủy cấp trên giao.

6.3.3. Chuyển sinh hoạt đảng ra ngoài nước.

Việc quản lý, chuyển sinh hoạt đảng, tổ chức sinh hoạt đảng cho đảng viên ở ngoài nước thực hiện theo quy định của Ban Bí thư và một số quy định sau đây:

a) Đảng viên dự bị sinh hoạt đơn lẻ ở ngoài nước, khi hết thời hạn dự bị phải làm bản tự kiểm điểm về tư cách đảng viên và việc thực hiện nhiệm vụ được giao trong thời gian sinh hoạt đơn lẻ; cấp ủy trực tiếp quản lý đảng viên ở

ngoài nước căn cứ vào nhận xét, đánh giá của cấp uỷ nơi đi và kiểm điểm của đảng viên để xét công nhận đảng viên chính thức.

b) Đối với những địa bàn ở ngoài nước có hoàn cảnh đặc biệt, không đủ 3 đảng viên chính thức để lập chi bộ thì có thể được thành lập chi bộ sinh hoạt dự bị (gồm 3 đảng viên trở lên, kể cả đảng viên chính thức và dự bị), cấp uỷ cấp trên chỉ định bí thư chi bộ.

c) Chức năng, nhiệm vụ của các loại hình chi bộ và nhiệm vụ của đảng viên ở ngoài nước thực hiện theo quy định của Ban Bí thư, hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

6.3.4. Chuyển sinh hoạt đảng khi chuyển giao, thành lập mới, chia tách, sáp nhập chi bộ, đảng bộ.

Khi cấp có thẩm quyền quyết định chuyển giao, thành lập mới, chia tách hay sáp nhập một chi bộ, đảng bộ từ đảng bộ này sang đảng bộ khác trong hoặc ngoài đảng bộ tỉnh (và tương đương) thì cấp uỷ cấp trên trực tiếp nơi có chi bộ, đảng bộ được chuyển đi có trách nhiệm làm thủ tục chuyển giao tổ chức và chuyển sinh hoạt đảng tập thể cho đảng viên; cấp uỷ cấp trên trực tiếp nơi có chi bộ, đảng bộ được chuyển đến có trách nhiệm làm thủ tục tiếp nhận tổ chức và sinh hoạt đảng cho đảng viên.

6.3.5. Chuyển sinh hoạt đảng khi tổ chức đảng bị kỷ luật giải tán, bị giải thể.

Sau khi cấp uỷ có thẩm quyền quyết định kỷ luật giải tán hoặc giải thể một chi bộ, đảng bộ thì trong thời hạn 30 ngày làm việc cấp uỷ cấp trên trực tiếp của tổ chức đảng đó thu hồi hồ sơ, con dấu và làm thủ tục chuyển sinh hoạt đảng cho đảng viên.

6.3.6. Trách nhiệm giới thiệu sinh hoạt đảng.

a) Cấp uỷ đảng các cấp có trách nhiệm giới thiệu sinh hoạt đảng cho tổ chức đảng và đảng viên; các cơ quan sau đây được cấp uỷ uỷ nhiệm chuyển sinh hoạt đảng:

Các tỉnh uỷ, thành uỷ, Đảng uỷ Khối các cơ quan Trung ương, Đảng uỷ Khối Doanh nghiệp Trung ương uỷ nhiệm cho ban tổ chức của cấp mình; các cấp uỷ cấp trên của tổ chức cơ sở đảng thuộc Quân uỷ Trung ương được uỷ nhiệm cho cơ quan chính trị cùng cấp; Đảng uỷ Công an Trung ương được uỷ nhiệm cho cơ quan đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong việc giới thiệu sinh hoạt đảng.

b) Ban Tổ chức Trung ương giúp Trung ương hướng dẫn, kiểm tra việc giới thiệu sinh hoạt đảng trong toàn Đảng; giới thiệu đảng viên và tổ chức đảng sinh hoạt đảng trong những trường hợp đặc biệt.

7. Điều 7: Đảng viên xin miễn công tác và sinh hoạt đảng

7.1. Đảng viên tuổi cao, sức khỏe yếu không thể tham gia sinh hoạt đảng được, tự làm đơn hoặc trực tiếp báo cáo với chi bộ xin giảm, miễn công tác và sinh hoạt đảng, chi bộ xem xét, quyết định. Chi ủy hoặc bí thư chi bộ báo cáo cấp ủy cấp trên trực tiếp biết.

7.2. Đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt đảng có quyền hạn và trách nhiệm sau:

7.2.1. Được dự đại hội đảng viên; được cung cấp thông tin theo quy định tại Mục 2.1 nếu đảng viên đó yêu cầu.

7.2.2. Được xét tặng Huy hiệu Đảng khi có đủ tiêu chuẩn.

7.2.3. Được miễn đánh giá chất lượng đảng viên trong thời gian được miễn công tác và sinh hoạt đảng.

7.2.4. Bản thân phải gương mẫu và vận động gia đình chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương, nếu vi phạm kỷ luật đảng thì xử lý kỷ luật như đối với đảng viên đang sinh hoạt theo quy định của Điều lệ Đảng.

8. Điều 8: Xoá tên đảng viên và giải quyết khiếu nại về xoá tên đảng viên

8.1. Xoá tên đảng viên.

Chi bộ xem xét, đề nghị cấp ủy có thẩm quyền quyết định xoá tên trong danh sách đảng viên đối với các trường hợp sau: Đảng viên bỏ sinh hoạt đảng hoặc không đóng đảng phí ba tháng trong năm, mà không có lý do chính đáng; đảng viên tự ý trả thẻ đảng viên hoặc tự huỷ thẻ đảng viên; đảng viên giảm sút ý chí phấn đấu, không thực hiện nhiệm vụ đảng viên, đã được chi bộ giáo dục nhưng sau thời gian 12 tháng phấn đấu không tiến bộ; đảng viên hai năm liên vi phạm tư cách đảng viên; đảng viên không bảo đảm tiêu chuẩn chính trị theo quy định của Bộ Chính trị.

8.2. Giải quyết khiếu nại về xoá tên đảng viên.

8.2.1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định xoá tên, đảng viên có quyền khiếu nại với cấp ủy cấp trên cho đến Ban Bí thư Trung ương Đảng.

8.2.2. Cơ quan tổ chức của cấp ủy có trách nhiệm tham mưu giúp cấp ủy giải quyết khiếu nại. Thời hạn giải quyết khiếu nại được quy định như sau:

Không quá 90 ngày làm việc đối với cấp tỉnh, huyện và tương đương; không quá 180 ngày làm việc đối với cấp Trung ương, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

8.2.3. Không giải quyết những trường hợp khiếu nại sau đây: Quá thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày đảng viên nhận được quyết định xoá tên; đã được cấp có thẩm quyền cao nhất xem xét, kết luận; cá nhân hoặc tập thể khiếu nại hộ; khiếu nại khi chưa có quyết định xoá tên của cấp uỷ đảng có thẩm quyền.

8.2.4. Việc giải quyết khiếu nại về xoá tên đối với đảng viên ở ngoài nước có quy định riêng.

9. Điều 9: Một số quy định về thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ

9.1. Về quy chế làm việc của cấp uỷ và tổ chức đảng.

9.1.1. Căn cứ vào Điều lệ Đảng, quy định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của cấp uỷ và quy chế làm việc của cấp uỷ cấp trên, các cấp uỷ đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng, cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ phải xây dựng quy chế làm việc bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ và thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn được giao. Tổ chức đảng có trách nhiệm báo cáo với tổ chức đảng cấp trên và thông báo cho tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp biết quy chế làm việc của tổ chức mình.

9.1.2. Khi xét thấy cần thiết, cấp uỷ cấp trên ban hành quy chế phối hợp hoạt động, công tác của các cấp uỷ hoặc tổ chức đảng cấp dưới có liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp.

9.1.3. Ban tổ chức cấp uỷ cấp trên có trách nhiệm hướng dẫn cấp uỷ và tổ chức đảng cấp dưới xây dựng quy chế làm việc.

9.2. (Khoản 3): Về thực hiện nguyên tắc tự phê bình và phê bình.

9.2.1. Hằng năm, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, ban thường vụ cấp uỷ từ cấp trên cơ sở và tương đương trở lên, cấp uỷ cấp cơ sở, đảng đoàn, ban cán sự đảng, lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể, cấp uỷ viên các cấp và đảng viên phải tự phê bình và phê bình tập thể, cá nhân, kiểm điểm trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; có kế hoạch, biện pháp phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, khuyết điểm.

9.2.2. Cuối nhiệm kỳ đại hội, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra, đảng đoàn, ban cán sự đảng, cấp uỷ viên các cấp, uỷ viên đảng đoàn, ban cán sự đảng, lãnh đạo các cơ quan tham mưu, giúp việc của Ban Chấp hành Trung ương và của cấp uỷ

các cấp phải tiến hành tự phê bình và phê bình gắn với kiểm điểm đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết đại hội.

Việc kiểm điểm thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị và bảo đảm yêu cầu sau:

- Báo cáo kiểm điểm của cấp uỷ phải lấy ý kiến đóng góp của cấp uỷ cấp dưới trực tiếp, của đảng đoàn, ban cán sự đảng và của lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể cùng cấp, phải có ý kiến của cấp uỷ cấp trên trực tiếp.

- Báo cáo kiểm điểm của đảng đoàn, ban cán sự đảng, uỷ ban kiểm tra và lãnh đạo ban, ngành, đoàn thể phải lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan chuyên môn, đảng uỷ cơ quan và của cấp uỷ cùng cấp.

- Cấp uỷ cấp trên gợi ý cho cá nhân và tập thể cấp uỷ của cơ quan, tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp những nội dung cần làm rõ khi kiểm điểm, tự phê bình và phê bình:

+ Đối với cá nhân cấp uỷ viên, uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ, uỷ viên đảng đoàn, ban cán sự đảng, uỷ viên uỷ ban kiểm tra phải đi sâu kiểm điểm về trách nhiệm chính trị, mức độ phấn đấu hoàn thành công việc được giao và những vấn đề khác có liên quan đến trách nhiệm cá nhân; về giữ gìn phẩm chất cá nhân (tu tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, quan liêu) và thực hiện các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên.

+ Đối với tập thể cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ, đảng đoàn, ban cán sự đảng phải kiểm điểm về việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, hướng dẫn, kết luận của Đảng, của cấp uỷ cấp trên; việc đề ra và kết quả tổ chức thực hiện nghị quyết, chỉ thị, quy định, hướng dẫn, kết luận của cấp mình; về xây dựng và thực hiện quy chế làm việc; về xây dựng nội bộ đoàn kết, trong sạch, vững mạnh; về quản lý tài chính ngân sách, quản lý đất đai... và các lĩnh vực có liên quan; về lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

+ Thường trực cấp uỷ cấp trên có trách nhiệm tổng hợp, phân tích, chọn lọc các vấn đề để đưa xuống các tổ chức đảng, cấp uỷ cấp dưới gợi ý cho tập thể và cá nhân tự phê bình và phê bình.

- Tổ chức lấy ý kiến đóng góp của Mặt trận Tổ quốc, ban chấp hành các đoàn thể chính trị - xã hội, Hội đồng nhân dân cùng cấp, phát huy vai trò giám sát, góp ý kiến xây dựng Đảng của nhân dân.

9.3. (Khoản 5): Quy định "Nghị quyết của các cơ quan lãnh đạo của Đảng chỉ có giá trị thi hành khi có hơn một nửa số thành viên trong cơ quan đó tán thành" được cụ thể hoá như sau:

9.3.1. Số thành viên của đại hội đại biểu là tổng số đại biểu chính thức được triệu tập có đủ tư cách dự đại hội (trừ số cấp uỷ viên cấp triệu tập đại hội vắng mặt suốt thời gian đại hội, đại biểu chính thức vắng mặt suốt thời gian đại hội không có đại biểu dự khuyết thay thế).

9.3.2. Số thành viên của đại hội đảng viên, hội nghị đảng viên là tổng số đảng viên chính thức trong đảng bộ, chi bộ được triệu tập (trừ số đảng viên đã được giới thiệu sinh hoạt tạm thời ở đảng bộ khác và đảng viên đã được miễn công tác và sinh hoạt đảng không có mặt ở đại hội (nếu đảng viên đó có mặt ở đại hội, hội nghị đảng viên, tham gia bầu cử, biểu quyết thì vẫn tính), số đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng, bị khởi tố, truy tố, tạm giam, đảng viên chính thức vắng mặt suốt thời gian đại hội có lý do chính đáng được cấp uỷ triệu tập đại hội đồng ý).

9.3.3. Số thành viên của hội nghị ban chấp hành đảng bộ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra là tổng số uỷ viên đương nhiệm của ban chấp hành đảng bộ, uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ, uỷ viên uỷ ban kiểm tra đương nhiệm (trừ số thành viên đã chuyển sinh hoạt đảng tạm thời không có mặt tại hội nghị, số thành viên đang bị đình chỉ sinh hoạt, bị khởi tố, truy tố, tạm giam).

9.3.4. Trường hợp kết nạp đảng viên, công nhận đảng viên chính thức, xoá tên đảng viên, khai trừ đảng viên thì phải được ít nhất hai phần ba số thành viên của tổ chức đảng nhất trí đề nghị và được cấp uỷ cấp trên có thẩm quyền quyết định với sự nhất trí của trên một nửa số thành viên.

9.3.5. Trường hợp giải tán tổ chức đảng thì phải được ít nhất hai phần ba số thành viên cấp uỷ cấp trên trực tiếp đề nghị, cấp uỷ cấp trên cách một cấp quyết định với sự đồng ý của trên một nửa số thành viên.

10. Điều 10, Điều 13, Điều 21: Về hệ thống tổ chức của Đảng

10.1. (Khoản 1, Điều 10): Hệ thống tổ chức của Đảng được lập tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước.

Hệ thống tổ chức của Đảng được tổ chức theo đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn; cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp Trung ương. Đây là hệ thống tổ chức cơ bản của Đảng có chức năng lãnh đạo toàn diện ở mỗi cấp và của toàn Đảng.

10.2. (Khoản 2, Điều 10): Tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam theo quy định của Bộ Chính trị.

10.3. (Khoản 2, Điều 10); (Khoản 5, Điều 13); (Khoản 3, 4, 5, Điều 21): Việc lập tổ chức đảng ở những nơi có đặc điểm riêng.

10.3.1. Tổ chức đảng ở những nơi có đặc điểm riêng là tổ chức đảng không phải là cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các tổ chức đảng ở những nơi có đặc điểm riêng do cấp uỷ cấp trên trực tiếp của các tổ chức này (cụ thể là tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương và Trung ương) quyết định thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ.

10.3.2. Ở Trung ương: Lập các đảng bộ khối trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương.

a) Đảng bộ khối trực thuộc Trung ương được tổ chức theo các đơn vị cùng ngành hoặc các ngành có quan hệ với nhau về nhiệm vụ chính trị được giao. Đảng uỷ khối là cơ quan lãnh đạo giữa hai kỳ đại hội của đảng bộ, có cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc và cán bộ chuyên trách giúp việc.

b) Bộ Chính trị quyết định thành lập các đảng bộ trực thuộc Trung ương; căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của các đảng uỷ trực thuộc Trung ương. Ban Tổ chức Trung ương giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý về hoạt động, hướng dẫn về tổ chức và biên chế cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của các đảng uỷ trực thuộc Trung ương.

10.3.3. Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Việc lập các đảng bộ khối trực thuộc tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

10.3.4. Các tổ chức cơ sở đảng lớn (có đông đảng viên, có nhiều chi bộ trực thuộc), có vị trí quan trọng (về một trong các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng) có thể đặt trực thuộc tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương.

10.3.5. Điều kiện để lập đảng bộ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng ở những nơi có đặc điểm riêng:

a) Cấp trên trực tiếp của đảng bộ được thành lập là tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương.

b) Có những đơn vị thành viên là tổ chức có tư cách pháp nhân.

c) Có các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc.

d) Đảng bộ có từ 500 đảng viên trở lên.

Việc thành lập đảng bộ cấp trên trực tiếp tổ chức cơ sở đảng ở những nơi có đặc điểm riêng do tình uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương quyết định. Đối với những nơi đặc thù, có yêu cầu lập đảng bộ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng khác với quy định này phải được sự đồng ý của Ban Bí thư.

10.4. (Khoản 3, Điều 10): Việc giải thể đảng bộ, chi bộ.

10.4.1. Chi giải thể một đảng bộ, chi bộ khi đảng bộ, chi bộ đó đã làm xong nhiệm vụ hoặc không còn phù hợp về mặt tổ chức.

10.4.2. Cấp uỷ nào có thẩm quyền quyết định thành lập thì cấp uỷ đó có thẩm quyền ra quyết định giải thể và báo cáo cấp uỷ cấp trên trực tiếp.

10.5. Điều kiện để đảng uỷ cơ sở được giao quyền cấp trên cơ sở.

10.5.1. Chi giao quyền cấp trên cơ sở cho đảng uỷ cơ sở ở cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang (mà cấp trên trực tiếp là tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương) khi có đủ các điều kiện sau đây: Có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh; có nhiều đơn vị thành viên là tổ chức cơ sở trong cùng một đơn vị chính quyền hoặc cơ quan quản lý; có số lượng từ 400 đảng viên trở lên.

10.5.2. Sau khi thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương, tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương quyết định việc giao quyền cấp trên cơ sở cho đảng uỷ cơ sở. Đảng bộ mà đảng uỷ được giao quyền cấp trên cơ sở có chức năng, nhiệm vụ như chức năng, nhiệm vụ của loại hình cơ sở đó. Căn cứ tình hình cụ thể, các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương có thể giao thêm cho đảng uỷ cơ sở được giao quyền cấp trên cơ sở một số quyền sau:

a) Được lập các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc: Ban tổ chức, ban tuyên giáo, cơ quan uỷ ban kiểm tra, văn phòng đảng uỷ.

b) Ban thường vụ đảng uỷ được quyết định kết nạp, khai trừ đảng viên, khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên, phát thẻ đảng viên, chuyển sinh hoạt cho tổ chức đảng và đảng viên trực tiếp đến các đảng bộ cấp trên cơ sở.

c) Được quản lý hồ sơ, dữ liệu đảng viên.

d) Ban thường vụ đảng uỷ mỗi tháng họp một lần, đảng uỷ họp thường lệ 3 tháng một lần, họp bất thường khi cần.

đ) Việc thí điểm giao quyền cấp trên cơ sở cho đảng uỷ cơ sở mà cấp trên trực tiếp không phải là tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương, thực hiện theo quy định của Ban Bí thư và Hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Sau khi giao quyền, cấp uỷ cấp trên trực tiếp phải thường xuyên kiểm tra, giám sát nếu thấy đảng uỷ cơ sở được giao quyền không thực hiện tốt

nhiệm vụ được giao theo quy định thì cấp uỷ có thẩm quyền xem xét, thu hồi quyết định đã giao quyền.

11. Điều 11: Nhiệm vụ của cấp uỷ triệu tập đại hội; số lượng, phân bổ đại biểu; bầu và chỉ định đại biểu dự đại hội đảng bộ các cấp

11.1. (Khoản 1): Nhiệm vụ của cấp uỷ triệu tập đại hội:

11.1.1. Chuẩn bị dự thảo các báo cáo, các vấn đề về nhân sự đại biểu, đề án nhân sự cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra và kế hoạch tổ chức đại hội.

11.1.2. Tiếp nhận đơn ứng cử vào cấp uỷ của đảng viên chính thức không phải là đại biểu chính thức của đại hội theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

11.1.3. Quyết định và thông báo thời gian khai mạc đại hội trước 30 ngày làm việc; thông báo số lượng đại biểu và phân bổ đại biểu cho các đảng bộ trực thuộc; chỉ đạo việc bầu cử đại biểu bảo đảm đúng nguyên tắc, thủ tục quy định.

11.1.4. Cung cấp tài liệu cho ban thẩm tra tư cách đại biểu về tình hình, kết quả bầu cử đại biểu và những vấn đề có liên quan đến tư cách đại biểu.

11.1.5. Cung cấp tài liệu cho đoàn chủ tịch đại hội để trả lời các vấn đề do đại biểu đại hội yêu cầu.

11.1.6. Chỉ đạo các mặt công tác thường xuyên của đảng bộ cho đến khi bầu được cấp uỷ mới.

11.1.7. Chuẩn bị tài liệu cho cấp uỷ khoá mới để bầu các chức danh lãnh đạo của cấp uỷ trong phiên họp thứ nhất.

11.2. (Khoản 2): Về số lượng đại biểu và phân bổ đại biểu dự đại hội đại biểu đảng bộ các cấp.

11.2.1. Số lượng đại biểu Đại hội toàn quốc của Đảng do Ban Chấp hành Trung ương quyết định.

11.2.2. Số lượng đại biểu dự đại hội đảng bộ các cấp do cấp uỷ cấp triệu tập đại hội quyết định theo chỉ thị của Bộ Chính trị trước khi tiến hành đại hội. Cấp uỷ triệu tập đại hội phân bổ số lượng đại biểu cho các đảng bộ trực thuộc căn cứ vào số lượng đảng viên, số lượng đảng bộ trực thuộc, vị trí quan trọng của từng đảng bộ.

11.2.3. Đại biểu dự đại hội đại biểu đảng bộ các cấp gồm các uỷ viên ban chấp hành cấp triệu tập đại hội đang sinh hoạt tại đảng bộ, các đại biểu do đại hội đại biểu đảng bộ, chi bộ trực thuộc bầu và đại biểu được chỉ định theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 11 Điều lệ Đảng.

11.3. (Khoản 4): Chỉ định đại biểu dự đại hội đại biểu đảng bộ các cấp.

11.3.1. Các đảng bộ, chi bộ đang hoạt động ở ngoài nước; đảng bộ, chi bộ có đa số đảng viên hoạt động phân tán, đang làm nhiệm vụ chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu, hoặc vì thiên tai... không tổ chức đại hội được, nếu cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý thì cấp ủy triệu tập đại hội được chỉ định một số đại biểu ở các đảng bộ, chi bộ đó phù hợp với tính chất, đặc điểm, số lượng đảng viên ở các đơn vị đó.

11.3.2. Số lượng đại biểu được chỉ định nằm trong tổng số đại biểu được triệu tập.

11.4. (Khoản 5): Việc đề cử và bầu đại biểu dự đại hội đảng bộ cấp trên.

11.4.1. Chỉ được đề cử đại biểu chính thức của đại hội để bầu làm đại biểu dự đại hội đảng bộ cấp trên. Khi bầu đại biểu dự đại hội đại biểu đảng bộ cấp trên, danh sách bầu cử lập một danh sách chung; bầu đại biểu chính thức trước, số còn lại bầu đại biểu dự khuyết. Trường hợp bầu đại biểu chính thức đã lấy đủ số lượng mà vẫn còn một số đại biểu được số phiếu trên một nửa so với tổng số đại biểu hoặc tổng số đảng viên được triệu tập, thì đại biểu dự khuyết lấy trong số các đồng chí đó theo số phiếu bầu từ cao đến thấp. Nếu vẫn chưa bầu đủ số lượng đại biểu dự khuyết theo quy định, có bầu nữa hay không là do đại hội quyết định.

Danh sách bầu cử lần sau có giới thiệu bổ sung đại biểu ngoài danh sách bầu cử lần thứ nhất hay không là do đại hội quyết định.

11.4.2. Việc chuyển đại biểu dự khuyết thành đại biểu chính thức do ban thường vụ cấp ủy cấp triệu tập đại hội (ở Trung ương là Bộ Chính trị) quyết định. Việc chuyển đại biểu này phải được ban thẩm tra tư cách đại biểu đại hội xem xét và báo cáo đại hội thông qua. Đại biểu dự khuyết được chuyển thành đại biểu chính thức ở mỗi đảng bộ theo thứ tự số phiếu bầu từ cao xuống thấp ở đại hội đại biểu đảng bộ đó. Trường hợp bằng phiếu nhau thì lấy người có tuổi đảng cao hơn.

11.4.3. Sau khi trúng cử, đại biểu chính thức chuyển công tác và sinh hoạt đảng đến đơn vị mới, nhưng tổ chức đảng ở đơn vị mới đó vẫn trực thuộc cấp ủy cấp triệu tập đại hội thì đại biểu đó vẫn được triệu tập đến dự đại hội, cấp ủy nơi có đại biểu chính thức chuyển đi đảng bộ khác không cử đại biểu dự khuyết thay thế; nếu đại biểu đó đã chuyển đến đơn vị mới mà tổ chức đảng ở đơn vị mới đó không trực thuộc cấp ủy cấp triệu tập đại hội thì tổ chức đảng ở đơn vị đó được chuyển đại biểu dự khuyết thành chính thức để thay thế.

Trường hợp đại biểu chính thức (do bầu cử) xin không tham dự đại hội mà được cấp ủy triệu tập đại hội đồng ý thì được cử đại biểu dự khuyết thay thế.

11.4.4. Không được cử đại biểu dự khuyết thay thế đại biểu chính thức trong các trường hợp sau:

- a) Đại hội cấp dưới bầu không đủ số lượng đại biểu chính thức được phân bổ.
- b) Cấp ủy viên cấp triệu tập đại hội vắng mặt suốt thời gian đại hội.
- c) Đại biểu chính thức bị bác tư cách.

Đại biểu chính thức vắng mặt suốt thời gian đại hội mà không có đại biểu dự khuyết thay thế thì không tính vào tổng số đại biểu được triệu tập dự đại hội khi tính kết quả bầu cử.

11.4.5. Trường hợp đặc biệt, ở đảng bộ đã bầu xong đại biểu lại có quyết định tách đảng bộ đó thành một số đảng bộ mới, thì cấp ủy triệu tập đại hội có thể quyết định bầu bổ sung một số đại biểu cho các đảng bộ mới đó phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 11 Điều lệ Đảng về phân bổ đại biểu cho các đảng bộ trực thuộc.

11.4.6. Trường hợp đảng bộ, chi bộ đã tổ chức đại hội bầu đại biểu dự đại hội đảng bộ cấp trên, nhưng do yêu cầu chia tách, đảng bộ, chi bộ đó được chuyển về một đảng bộ mới và đảng bộ mới chưa tiến hành đại hội thì cấp ủy triệu tập đại hội có trách nhiệm triệu tập số đại biểu của đảng bộ, chi bộ mới chuyển về và tính vào tổng số đại biểu được triệu tập của đại hội.

12. Điều 11, Điều 12: Các tổ chức điều hành và giúp việc đại hội

12.1. (Khoản 7, Điều 11), (Khoản 3, Điều 12): Đoàn chủ tịch đại hội.

12.1.1. Đoàn chủ tịch đại hội là cơ quan điều hành công việc của đại hội, làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quyết định theo đa số. Cấp ủy triệu tập đại hội đề xuất, đại hội thảo luận, biểu quyết về số lượng và danh sách đoàn chủ tịch, chủ tịch đại hội.

Đại hội chi bộ biểu quyết danh sách đoàn chủ tịch hoặc chủ tịch đại hội.

12.1.2. Đoàn chủ tịch đại hội có nhiệm vụ:

a) Điều hành công việc của đại hội theo chương trình, quy chế làm việc đã được đại hội biểu quyết thông qua; phân công thành viên điều hành nội dung, chương trình các phiên họp của đại hội; chuẩn bị nội dung để đại hội thảo luận, biểu quyết; chuẩn bị ý kiến giải trình các vấn đề đại biểu còn có ý kiến khác nhau; lãnh đạo, điều hành các hoạt động của đại hội.

b) Điều hành việc bầu cử theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

12.2. (Khoản 5, Điều 11): Ban thẩm tra tư cách đại biểu của đại hội.

12.2.1. Thành viên của ban thẩm tra tư cách đại biểu của đại hội phải là những đại biểu chính thức của đại hội, am hiểu về công tác tổ chức, cán bộ và công tác kiểm tra. Cấp uỷ triệu tập đại hội giới thiệu, đại hội biểu quyết về số lượng và danh sách ban thẩm tra tư cách đại biểu. Đại hội đảng viên không bầu ban thẩm tra tư cách đại biểu, cấp uỷ triệu tập đại hội báo cáo với đại hội tình hình đảng viên tham dự đại hội.

12.2.2. Nhiệm vụ của ban thẩm tra tư cách đại biểu:

a) Xem xét báo cáo của cấp uỷ về việc chấp hành nguyên tắc, thủ tục, tình hình và kết quả bầu cử đại biểu; những vấn đề có liên quan đến tư cách đại biểu.

b) Xem xét, kết luận các đơn, thư khiếu nại, tố cáo về tư cách đại biểu do cấp uỷ các cấp giải quyết; báo cáo với đoàn chủ tịch để trình đại hội xem xét, quyết định về những trường hợp không được công nhận tư cách đại biểu, những trường hợp có đơn xin rút khỏi danh sách đại biểu và việc chuyển đại biểu dự khuyết thành đại biểu chính thức đã được triệu tập.

c) Báo cáo với đại hội kết quả thẩm tra tư cách đại biểu để đại hội xem xét, biểu quyết công nhận.

12.3. (Khoản 7, Điều 11): Đoàn thư ký đại hội.

12.3.1. Đoàn thư ký đại hội gồm những đại biểu chính thức (đối với đại hội đại biểu) hoặc đảng viên chính thức (đối với đại hội đảng viên). Cấp uỷ triệu tập đại hội đề xuất, giới thiệu để đại hội biểu quyết về số lượng, danh sách đoàn thư ký và trưởng đoàn thư ký. Ở đại hội chi bộ thì chi uỷ hoặc bí thư chi bộ đề xuất, giới thiệu để đại hội biểu quyết. Trưởng đoàn thư ký có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên, chịu trách nhiệm trước đoàn chủ tịch về nhiệm vụ của đoàn thư ký.

12.3.2. Nhiệm vụ của đoàn thư ký:

a) Ghi biên bản, tổng hợp đầy đủ, trung thực ý kiến của các đại biểu tại hội trường và các phiên làm việc tại tổ đại biểu; giúp đoàn chủ tịch chuẩn bị các văn bản kết luận, nghị quyết của đại hội và thông báo của đoàn chủ tịch gửi tới các đoàn đại biểu.

b) Giúp đoàn chủ tịch thực hiện một số nhiệm vụ theo Quy chế bầu cử trong Đảng của Ban Chấp hành Trung ương.

c) Thu nhận, bảo quản hồ sơ, tài liệu sau khi đại hội kết thúc và giúp đoàn chủ tịch giao nộp cấp uỷ khoá mới (qua văn phòng cấp uỷ).

12.4. (Khoản 3, Điều 12): Ban kiểm phiếu.

12.4.1. Ban kiểm phiếu gồm những đại biểu chính thức (đối với đại hội đại biểu), đảng viên chính thức (đối với đại hội đảng viên) trong đại hội không có tên trong danh sách ứng cử, đề cử tại đại hội. Đoàn chủ tịch (hoặc chủ tịch) đại hội đề xuất, giới thiệu, đại hội biểu quyết số lượng danh sách thành viên ban kiểm phiếu và trưởng ban kiểm phiếu. Trường hợp đặc biệt do đại hội không cử được ban kiểm phiếu thì cấp ủy cấp trên trực tiếp cử tổ công tác giúp việc kiểm phiếu.

12.4.2. Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ:

a) Hướng dẫn cách thức ghi phiếu, kiểm tra, niêm phong thùng phiếu, phát phiếu trực tiếp cho đại biểu (hoặc theo đoàn đại biểu), kiểm số phiếu phát ra và số phiếu thu về, báo cáo đại hội, kiểm phiếu bầu.

b) Xem xét và kết luận về các phiếu không hợp lệ và những ý kiến khiếu nại về việc bầu cử trong đại hội (nếu có).

c) Lập biên bản kiểm phiếu, báo cáo với đoàn chủ tịch và công bố kết quả bầu cử; ký vào biên bản bầu cử, niêm phong phiếu bầu và chuyển cho đoàn chủ tịch đại hội để bàn giao cho cấp ủy khoá mới lưu trữ theo quy định.

Nếu kiểm phiếu bằng máy vi tính, ban kiểm phiếu được sử dụng một số nhân viên kỹ thuật không phải là đại biểu đại hội. Nhân viên kỹ thuật phục vụ việc kiểm phiếu do ban kiểm phiếu trực tiếp điều hành và giám sát.

Ngoài ban kiểm phiếu và nhân viên kỹ thuật được đại hội sử dụng làm nhiệm vụ kiểm phiếu, không ai được đến nơi ban kiểm phiếu đang làm việc.

12.5. Quy trình, thủ tục đại hội thực hiện theo hướng dẫn của Ban Bí thư.

13. Việc bầu cử trong Đảng

Thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

14. Điều 12 (Khoản 2), Điều 20 (Khoản 2): Số lượng cấp ủy viên, số lượng uỷ viên ban thường vụ và số lượng uỷ viên uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ các cấp

14.1. Việc quy định số lượng cấp ủy viên, uỷ viên ban thường vụ, uỷ viên uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ mỗi cấp căn cứ vào nhiệm vụ chính trị, vị trí, đặc điểm của mỗi cấp, vào số lượng đơn vị trực thuộc và số lượng đảng viên của mỗi đảng bộ.

14.2. Số lượng uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ mỗi cấp không quá một phần ba tổng số cấp uỷ viên.

14.3. Trước mỗi kỳ đại hội đảng bộ các cấp, căn cứ nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị ra chỉ thị, Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn cụ thể về việc chuẩn bị và tiến hành đại hội đảng bộ các cấp, có quy định về số lượng (tối đa, tối thiểu) cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ, ủy viên ủy ban kiểm tra của cấp ủy mỗi cấp. Trên cơ sở đó, cấp ủy từng cấp tiến hành công tác chuẩn bị nhân sự khoá mới trình đại hội đảng bộ cấp mình xem xét, quyết định số lượng cấp ủy viên trước khi tiến hành công tác bầu cử. Sau khi được bầu, cấp ủy khoá mới thảo luận và quyết định số lượng ủy viên ban thường vụ và số lượng ủy viên ủy ban kiểm tra cấp mình trước khi tiến hành bầu cử các chức vụ đó theo quy định hiện hành.

15. Điều 13 (Khoản 1): Cấp ủy khoá mới được điều hành công việc ngay sau khi được bầu

15.1. Về hội nghị lần thứ nhất của cấp ủy khoá mới.

15.1.1. Hội nghị lần thứ nhất của cấp ủy khoá mới do đồng chí bí thư hoặc phó bí thư khoá trước tái cử hoặc đồng chí được cấp ủy cấp trên uỷ nhiệm (nếu bí thư và phó bí thư khoá trước không tái cử) làm triệu tập viên, khai mạc, chủ trì cho đến khi bầu xong đoàn chủ tịch hoặc chủ tịch hội nghị.

15.1.2. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương khoá mới do đồng chí Tổng Bí thư khoá trước (tái cử hoặc không tái cử) làm triệu tập viên khai mạc, chủ trì cho đến khi bầu xong Đoàn Chủ tịch Hội nghị.

Trường hợp đồng chí Tổng Bí thư khoá trước không thể làm triệu tập viên thì Đoàn Chủ tịch Đại hội cử triệu tập viên.

15.2. Đồng chí bí thư cấp ủy và chủ nhiệm ủy ban kiểm tra được ký các văn bản với chức danh bí thư và chủ nhiệm ủy ban kiểm tra, đồng chí phó bí thư đảng uỷ quân sự cấp tỉnh, cấp huyện được ký các văn bản với chức danh phó bí thư ngay sau khi được bầu.

Trường hợp chưa bầu được chức danh bí thư thì một đồng chí phó bí thư cấp ủy được cấp ủy uỷ nhiệm ký các văn bản với chức danh phó bí thư. Cấp ủy khoá mới nhận bàn giao từ cấp ủy khoá trước trong vòng 15 ngày làm việc. Sau khi có quyết định chuẩn y của cấp có thẩm quyền, các đồng chí có chức danh phó bí thư, ủy viên ban thường vụ, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra mới được ký chức danh trong các văn bản của đảng bộ.

16. Điều 13, Điều 31: Về báo cáo kết quả đại hội; chuẩn y kết quả bầu cử; bổ sung, điều động, chỉ định cấp ủy viên và thôi tham gia cấp uỷ, đảng đoàn, ban cán sự đảng

16.1. (Khoản 1, Điều 13): Về báo cáo kết quả đại hội; chuẩn y kết quả bầu cử.

16.1.1. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày bế mạc đại hội, cấp uỷ khoá mới phải báo cáo lên cấp uỷ cấp trên trực tiếp: Các biên bản bầu cử ban chấp hành, ban thường vụ, bí thư, phó bí thư, uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm và phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra; danh sách trích ngang, sơ yếu lý lịch của từng thành viên theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

16.1.2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả bầu cử của cấp uỷ cấp dưới, nếu không có khiếu nại, tố cáo về kết quả bầu cử thì cấp uỷ cấp trên trực tiếp (ở Trung ương là Bộ Chính trị, nơi có ban thường vụ thì uỷ nhiệm cho ban thường vụ) chuẩn y ban chấp hành, ban thường vụ, bí thư, phó bí thư cấp uỷ; các thành viên, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra.

16.1.3. Sau đại hội, nếu phát hiện thấy có sự vi phạm về tiêu chuẩn, nguyên tắc, thủ tục bầu cử thì cấp uỷ cấp trên có quyền bác bỏ kết quả bầu cử của đại hội hoặc của cấp uỷ cấp dưới, chỉ đạo tiến hành bầu lại; nếu thấy có một hoặc một số chức danh đã được bầu nhưng không bảo đảm nguyên tắc hoặc tiêu chuẩn quy định thì cấp uỷ cấp trên có quyền không công nhận một hoặc một số chức danh đó.

16.2. (Khoản 2, Điều 13): Việc bổ sung cấp uỷ viên thiếu do cấp uỷ đề nghị, cấp uỷ cấp trên trực tiếp quyết định.

16.2.1. Khi cần bổ sung cấp uỷ viên thiếu, tập thể cấp uỷ thảo luận, thống nhất đề nghị cấp uỷ cấp trên về số lượng, nhân sự cụ thể để cấp uỷ cấp trên ra quyết định. Trường hợp đặc biệt, nếu xét thấy cần, cấp uỷ cấp trên có thể ra quyết định bổ sung số cấp uỷ viên thiếu.

16.2.2. Việc bổ sung cấp uỷ viên, uỷ viên ban thường vụ, bí thư, phó bí thư là đảng viên trong đảng bộ, chi bộ, nói chung thực hiện theo quy trình: Chỉ định vào ban chấp hành đảng bộ; ban chấp hành đảng bộ bầu vào các chức danh cần thiết.

16.2.3. Cấp uỷ cấp trên trực tiếp có thể chỉ định đích danh đảng viên là cấp uỷ viên cấp trên vào chức danh bí thư, phó bí thư, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ cấp dưới.

16.2.4. Khi cần thiết, cấp uỷ cấp trên có quyền điều động đảng viên từ đảng bộ khác chỉ định tham gia cấp uỷ và giữ các chức vụ uỷ viên ban thường vụ, phó bí thư, bí thư cấp uỷ, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra.

16.2.5. Việc chỉ định tăng thêm cấp uỷ viên: Khi thật cần thiết, cấp uỷ cấp dưới thảo luận, thống nhất đề nghị cấp uỷ cấp trên chỉ định tăng thêm một số cấp uỷ viên cấp dưới. So với số lượng cấp uỷ viên mà đại hội đã quyết định,

số lượng cấp uỷ viên chỉ định tăng thêm không được quá 10% đối với cấp huyện và tương đương trở lên, không quá 20% đối với cấp cơ sở. Các trường hợp cụ thể khác, giao Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn.

16.3. (Khoản 3, Điều 13): Việc điều động cấp uỷ viên.

Trường hợp không phải do chia tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức đảng, khi cùng một lúc phải điều động quá một phần ba số cấp uỷ viên do đại hội đã bầu thì phải được cấp uỷ cấp trên cách một cấp đồng ý; nếu là cấp uỷ viên của đảng bộ trực thuộc Trung ương thì do Bộ Chính trị quyết định.

16.4. (Khoản 4, Điều 13), (Khoản 2, Điều 42), (Khoản 2, Điều 43): Việc thôi tham gia cấp uỷ và thôi sinh hoạt đảng đoàn, ban cán sự đảng.

16.4.1. Việc thôi tham gia cấp uỷ của các đồng chí cấp uỷ viên khi có quyết định nghỉ công tác hoặc chuyển công tác khác hoặc thôi việc:

a) Cấp uỷ viên khi có quyết định nghỉ hưu thì thôi tham gia cấp uỷ đương nhiệm từ thời điểm nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đã được ghi trong thông báo hoặc quyết định nghỉ hưu.

Cấp uỷ viên có quyết định thôi làm công tác quản lý hoặc thôi việc thì thôi tham gia cấp uỷ đương nhiệm từ thời điểm quyết định thôi làm công tác quản lý hoặc thôi việc có hiệu lực thi hành.

b) Cấp uỷ viên tham gia nhiều cấp uỷ, khi có quyết định nghỉ công tác chờ nghỉ hưu, có quyết định nghỉ hưu thì thôi tham gia cấp uỷ mà đồng chí đó là thành viên từ thời điểm quyết định nghỉ công tác chờ nghỉ hưu có hiệu lực thi hành; thời điểm tính theo ngày nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đã được ghi trong thông báo hoặc quyết định nghỉ hưu; trường hợp chuyển công tác sang đảng bộ khác thì thôi tham gia cấp uỷ trong cùng đảng bộ mà đồng chí đó đã tham gia kể từ khi quyết định có hiệu lực thi hành. Nếu đồng chí đó là thành viên của cấp uỷ cấp trên mà nơi chuyển đến trong cùng đảng bộ thì vẫn là cấp uỷ viên cấp uỷ cấp trên.

16.4.2. Khi có quyết định nghỉ công tác chờ nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu hoặc chuyển sang công tác khác mà vị trí công tác mới không thuộc cơ cấu đảng đoàn, ban cán sự đảng, thì đồng chí uỷ viên đảng đoàn, ban cán sự đảng thôi tham gia đảng đoàn, ban cán sự đảng từ thời điểm quyết định nghỉ công tác chờ nghỉ hưu có hiệu lực thi hành; thời điểm tính theo ngày nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đã được ghi trong thông báo hoặc quyết định nghỉ hưu, hoặc thời điểm quyết định chuyển công tác có hiệu lực thi hành; cấp uỷ cùng cấp chỉ định thành viên mới tham gia đảng đoàn, ban cán sự đảng.

16.5. (Khoản 5): Chỉ định cấp uỷ ở những nơi thành lập mới, chia tách, hợp nhất, sáp nhập đảng bộ, chi bộ.

Trong nhiệm kỳ của cấp uỷ, nếu có sự thay đổi về tổ chức như: Thành lập mới, chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì cấp uỷ cấp trên trực tiếp chỉ định cấp uỷ chính thức, bí thư, phó bí thư, ban thường vụ theo Khoản 5, Điều 13 Điều lệ Đảng; cấp uỷ được chỉ định bầu uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra theo Điều 31 Điều lệ Đảng và Quy chế bầu cử trong Đảng; chỉ đạo xây dựng hoặc bổ sung nhiệm vụ cho phù hợp; nhiệm kỳ đầu tiên của cấp uỷ không nhất thiết là 5 năm. Cách tính nhiệm kỳ đại hội theo hướng dẫn của Ban Bí thư.

17. Điều 14 (Khoản 1): Lập các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của cấp uỷ

17.1. Các đảng bộ trực thuộc Trung ương.

17.1.1. Cấp uỷ tỉnh, huyện và tương đương được lập các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của cấp mình theo quy định sau:

a) Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các cơ quan, đơn vị: Văn phòng, ban tổ chức, cơ quan uỷ ban kiểm tra, ban tuyên giáo, ban dân vận, ban nội chính, trường chính trị và báo của đảng bộ tỉnh, thành phố.

Nơi có yêu cầu lập ban kinh tế tỉnh uỷ, thành uỷ giao Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

b) Cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các cơ quan, đơn vị: Văn phòng, ban tổ chức, cơ quan uỷ ban kiểm tra, ban tuyên giáo, ban dân vận, trung tâm chính trị.

c) Đảng bộ khối, đảng bộ cấp trên trực tiếp tổ chức cơ sở đảng khác trực thuộc tỉnh uỷ, thành uỷ có các cơ quan: Văn phòng, ban tổ chức, cơ quan uỷ ban kiểm tra, ban tuyên giáo.

17.1.2. Các đảng bộ khối trực thuộc Trung ương được lập cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc bao gồm: Văn phòng, ban tổ chức, cơ quan uỷ ban kiểm tra, ban tuyên giáo, ban dân vận, trung tâm bồi dưỡng chính trị.

Đảng bộ cấp trên trực tiếp tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Đảng uỷ Khối các cơ quan Trung ương: Được lập các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc gồm văn phòng, ban tổ chức, ban tuyên giáo, cơ quan uỷ ban kiểm tra.

Đảng bộ cấp trên trực tiếp tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Đảng uỷ Khối Doanh nghiệp Trung ương: Các cơ quan tham mưu, giúp việc của đảng uỷ hợp nhất với các cơ quan chuyên môn của doanh nghiệp có chức năng, nhiệm vụ tương đồng để thực hiện công tác kiểm tra, tổ chức, tuyên giáo và văn phòng.

17.1.3. Nơi có yêu cầu lập cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp khác với quy định trên thì phải báo cáo Ban Bí thư đồng ý mới được lập.

17.1.4. Không thành lập cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của tổ chức cơ sở đảng. Những đảng bộ cơ sở mà đảng uỷ được giao quyền hoặc thí điểm giao quyền cấp trên cơ sở thực hiện theo Tiết a, Điểm 10.5.2 của Quy định này.

17.1.5. Ban Tổ chức Trung ương có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, định kỳ báo cáo Ban Bí thư về tổ chức bộ máy và biên chế của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp nêu trên. Các ban và cơ quan của Đảng ở Trung ương phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn hoạt động của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của cấp uỷ địa phương.

17.1.6. Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của các cấp uỷ trong Đảng bộ Quân đội, Đảng bộ Công an theo quy định của Bộ Chính trị.

17.2. Việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của Trung ương do Ban Chấp hành Trung ương quyết định. Ban Tổ chức Trung ương giúp Trung ương hướng dẫn, kiểm tra và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của Trung ương.

17.3. Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam):

17.3.1. Ở cấp Trung ương do Bộ Chính trị quyết định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và giao Ban Tổ chức Trung ương tham mưu quản lý.

17.3.2. Ở cấp tỉnh, cấp huyện do Ban Bí thư quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế; ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ quản lý, định kỳ báo cáo Ban Bí thư (qua Ban Tổ chức Trung ương).

18. Điều 18 (Khoản 3), Điều 22 (Khoản 3): Về đại hội bất thường ở các cấp

18.1. Khi có trên một nửa số uỷ viên ban chấp hành đảng bộ đồng ý bằng phiếu kín hoặc có trên một nửa số tổ chức đảng trực thuộc nhất trí và được ban thường vụ cấp uỷ cấp trên đồng ý mới triệu tập đại hội bất thường; đối với đảng bộ trực thuộc Trung ương phải được Bộ Chính trị đồng ý.

18.2. Điều kiện để tổ chức đại hội bất thường là có thay đổi lớn về chủ trương, nhiệm vụ so với nghị quyết đại hội đề ra; có thay đổi lớn về nhân sự chủ chốt của cấp uỷ; do nội bộ mất đoàn kết nghiêm trọng hoặc hầu hết cấp uỷ viên bị xử lý kỷ luật.

19. Điều 21: Việc lập chi bộ cơ sở, lập tổ chức cơ sở đảng trong một số trường hợp cụ thể; cơ cấu tổ chức ở các tổ chức đảng có đặc điểm khác nhau

19.1. (Khoản 1): Điều kiện để thành lập chi bộ cơ sở đối với chi bộ trực thuộc đảng uỷ được giao quyền cấp trên cơ sở.

19.1.1. Ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, chi bộ trực thuộc đảng uỷ được giao quyền cấp trên cơ sở, được xác định là chi bộ cơ sở phải có các điều kiện sau đây: Có các tổ chức đảng trực thuộc; chính quyền cùng cấp phải là đơn vị cơ sở, có tư cách pháp nhân, có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh; do đảng uỷ được giao quyền cấp trên cơ sở quyết định sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cấp uỷ cấp trên trực tiếp.

19.1.2. Đối với Đảng bộ Quân đội và Đảng bộ Công an thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị.

19.2. (Khoản 2): Về thành lập tổ chức cơ sở đảng trực thuộc cấp uỷ cấp huyện.

19.2.1. Ở xã, phường, thị trấn có từ 3 đảng viên chính thức trở lên thì lập tổ chức cơ sở đảng; cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng là cấp uỷ huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

19.2.2. Ở cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp, đơn vị quân đội, công an và các đơn vị khác có từ 3 đảng viên chính thức trở lên thì lập tổ chức đảng (tổ chức cơ sở đảng hoặc chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở), cấp uỷ cấp trên trực tiếp quyết định việc tổ chức đảng đó trực thuộc cấp uỷ cấp trên nào cho phù hợp; nếu chưa đủ 3 đảng viên chính thức thì cấp uỷ cấp trên trực tiếp giới thiệu đảng viên sinh hoạt ở tổ chức cơ sở đảng thích hợp.

19.3. (Khoản 5): Việc lập cơ cấu tổ chức ở các tổ chức đảng có đặc điểm khác nhau.

19.3.1. Ở những đơn vị cơ sở chưa đủ 30 đảng viên (gồm đảng viên chính thức và đảng viên dự bị) nhưng có yêu cầu tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phù hợp với tình hình, đặc điểm của các đơn vị đó (là đơn vị có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội ở các cơ quan Trung ương, trường đại học, doanh nghiệp lớn, xã, phường, thị trấn có số dân đông...) thì cấp uỷ từ cấp huyện và tương đương trở lên có thể xem xét, quyết định cho lập đảng bộ cơ sở.

19.3.2. Ở những đơn vị trực thuộc trường đại học, doanh nghiệp; một số thôn, xóm, ấp, bản, cụm dân cư ở xã, phường, thị trấn... có hơn 30 đảng viên, do tình hình thực tế và yêu cầu chỉ đạo không thể tách ra nhiều chi bộ, nếu được cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng đồng ý thì đảng ủy cơ sở ra quyết định thành lập chi bộ trực thuộc. Chi bộ có từ 30 đảng viên trở lên chia thành nhiều tổ đảng.

Tổ đảng có nhiệm vụ quản lý, giáo dục, hướng dẫn và giúp đỡ đảng viên sản xuất, công tác và học tập, lãnh đạo quần chúng thực hiện nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước, hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị; tuyên truyền vận động quần chúng vào Đảng. Tổ đảng sinh hoạt ít nhất mỗi tháng một lần.

19.3.3. Ở một số tổ chức cơ sở đảng có đông đảng viên có thể được lập đảng bộ bộ phận. Đảng ủy bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở và là cấp trên của các chi bộ, sinh hoạt thường kỳ một tháng một lần, có nhiệm vụ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của đảng ủy cơ sở ở các chi bộ, thẩm định nghị quyết của các chi bộ về kết nạp đảng viên, về thi hành kỷ luật, khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên để đề đạt ý kiến với đảng ủy cơ sở. Đảng ủy bộ phận không quyết định các vấn đề về tổ chức, cán bộ, không có con dấu. Việc lập chi bộ trực thuộc do đảng ủy bộ phận đề nghị, đảng ủy cơ sở quyết định. Nhiệm kỳ của đảng ủy bộ phận như nhiệm kỳ của đảng ủy cơ sở (quy trình tổ chức đại hội, cơ cấu, số lượng cấp ủy viên thực hiện theo hướng dẫn của Ban Bí thư).

Đảng bộ bộ phận trong Quân đội và Công an thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị.

20. (Khoản 6, Điều 22; Khoản 3, Điều 24): Sinh hoạt định kỳ của đảng bộ cơ sở, chi bộ

20.1. Đảng bộ cơ sở họp thường lệ mỗi năm hai lần vào dịp đánh giá công tác 6 tháng đầu năm và tổng kết công tác cuối năm, họp bất thường khi cần.

20.2. Nội dung sinh hoạt đảng bộ: Báo cáo kết quả hoạt động của đảng bộ, của đảng ủy trong thời gian qua, xác định nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới; phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thời sự trong nước và thế giới phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, đặc điểm của đảng bộ; thông báo kết quả kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng của đảng ủy đối với các chi bộ, đảng viên; giải đáp ý kiến phê bình, chất vấn của đảng viên và chi bộ.

20.3. Đối với đảng bộ cơ sở có đông đảng viên, hoạt động phân tán, địa bàn rộng, đơn vị lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, cấp ủy cơ sở căn cứ vào tình hình cụ thể để tổ chức sinh hoạt theo cụm, phân công cấp ủy viên phụ trách, bảo đảm nội dung sinh hoạt của đảng bộ như đã nêu trên.

20.4. Việc thí điểm sinh hoạt trực tuyến ở một số đảng bộ, chi bộ đặc thù hoặc trong hoàn cảnh đặc biệt theo hướng dẫn của Ban Bí thư.

21. Điều 23 (Khoản 5): Đảng uỷ cơ sở được uỷ quyền quyết định kết nạp và khai trừ đảng viên

21.1. Các đảng bộ cơ sở ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang có trên 100 đảng viên và được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ 3 năm liên tục trở lên có thể được cấp uỷ cấp trên trực tiếp xem xét, ra quyết định uỷ quyền cho đảng uỷ cơ sở quyền quyết định kết nạp đảng viên, thi hành kỷ luật khai trừ đảng viên.

21.2. Sau khi uỷ quyền, cấp uỷ cấp trên trực tiếp phải thường xuyên kiểm tra, nếu thấy đảng uỷ cơ sở được uỷ quyền không làm tốt nhiệm vụ theo quy định thì thu hồi quyết định đã uỷ quyền.

22. Điều 24 (Khoản 4): Việc bầu chi uỷ, bí thư, phó bí thư chi bộ (kể cả chi bộ cơ sở)

22.1. Chi bộ có 9 đảng viên chính thức trở lên bầu chi uỷ; chi bộ đông đảng viên bầu không quá 7 chi uỷ viên. Chi bộ trực tiếp bầu chi uỷ trước, sau đó bầu bí thư, bầu một phó bí thư trong số chi uỷ viên. Chi bộ có dưới 9 đảng viên chính thức bầu bí thư, nếu cần bầu một phó bí thư.

22.2. Trường hợp chi bộ bầu đến lần thứ ba mà không có đồng chí nào đủ số phiếu trúng cử bí thư chi bộ thì cấp uỷ cấp trên căn cứ vào tình hình cụ thể của chi bộ để chỉ định một đồng chí trong số chi uỷ viên hoặc đảng viên (nơi không có chi uỷ) làm bí thư để điều hành hoạt động của chi bộ.

22.3. Khi thật cần thiết, cấp uỷ cấp trên trực tiếp chỉ định bí thư, phó bí thư, chi uỷ viên.

23. Điều 27: Một số quy định cụ thể về đảng uỷ quân khu, đảng uỷ quân sự địa phương

23.1. (Khoản 1, Khoản 2): Đảng uỷ quân khu.

23.1.1. Đảng uỷ quân khu gồm các đồng chí công tác trong đảng bộ quân khu do đại hội cùng cấp bầu, các đồng chí bí thư tỉnh uỷ, thành uỷ trên địa bàn quân khu được Bộ Chính trị chỉ định tham gia. Trường hợp thật cần thiết, Bộ Chính trị, Ban Bí thư có thể chỉ định một số đồng chí khác có cơ cấu thích hợp tham gia đảng uỷ quân khu.

23.1.2. Việc chỉ định tham gia đảng uỷ quân khu được thể hiện trong quyết định chuẩn y kết quả bầu cử; quyết định điều động, phân công công tác hoặc có quyết định chỉ định riêng.

23.1.3. Đồng chí bí thư tỉnh uỷ, thành uỷ và các đồng chí khác được Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ định tham gia đảng uỷ quân khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của cấp uỷ viên quân khu (trừ quyền ứng cử); thực hiện chế độ sinh hoạt theo quy chế làm việc của đảng uỷ quân khu; tham gia đảng uỷ quân khu từ khi được Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ định và thôi tham gia đảng uỷ quân khu khi thôi giữ chức vụ tương ứng.

23.1.4. Đảng uỷ quân khu có nhiệm vụ lãnh đạo mọi mặt các đơn vị thuộc quyền; chỉ đạo, hướng dẫn cấp uỷ địa phương xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân, công tác quân sự địa phương, xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, chấp hành chính sách hậu phương quân đội; phối hợp với cấp uỷ địa phương thực hiện đường lối, chính sách của Đảng trong quân khu.

23.1.5. Các cấp uỷ địa phương có trách nhiệm lãnh đạo thực hiện nghị quyết của đảng uỷ quân khu về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong địa phương mình.

23.2. (Khoản 3): Cơ quan chính trị cấp trên phối hợp với cấp uỷ địa phương chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị đối với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương.

23.2.1. Cơ quan chính trị cấp nào đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị ở cấp đó dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ đảng cùng cấp và sự chỉ đạo của cơ quan chính trị cấp trên.

23.2.2. Cơ quan chính trị quân khu phối hợp với tỉnh uỷ, thành uỷ; cơ quan chính trị thuộc bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với cấp uỷ cấp huyện; cơ quan chính trị thuộc ban chỉ huy quân sự cấp huyện phối hợp với đảng uỷ (chi uỷ) xã, phường, thị trấn để chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị đối với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng ở địa phương.

23.3. (Khoản 4): Chỉ định đồng chí bí thư cấp uỷ và một số đồng chí ngoài đảng bộ quân sự địa phương tham gia đảng uỷ quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đảng uỷ quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

23.3.1. Sau mỗi kỳ đại hội đảng bộ cấp tỉnh, đảng bộ cấp huyện, khi cấp uỷ địa phương khoá mới đã kiện toàn và được cấp uỷ cấp trên chuẩn y, các đồng chí cấp uỷ viên là bí thư cấp uỷ, chủ tịch Uỷ ban nhân dân, được ban thường vụ cấp uỷ chỉ định tham gia đảng uỷ quân sự cùng cấp. Đồng chí bí thư cấp uỷ địa phương trực tiếp làm bí thư đảng uỷ quân sự cùng cấp.

Các đồng chí được ban thường vụ cấp ủy địa phương chỉ định tham gia đảng ủy quân sự thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của cấp ủy viên (trừ quyền ứng cử); thực hiện chế độ sinh hoạt theo quy chế làm việc của đảng ủy quân sự; tham gia đảng ủy quân sự từ khi được ban thường vụ cấp ủy địa phương chỉ định và thôi tham gia đảng ủy quân sự khi thôi giữ chức vụ bí thư cấp ủy, chủ tịch Ủy ban nhân dân.

23.3.2. Tổ chức đảng bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố.

a) Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có bộ đội biên phòng thì tổ chức đảng bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp về mọi mặt của tỉnh ủy, thành ủy, đồng thời chấp hành nghị quyết của đảng ủy bộ đội biên phòng cấp trên.

b) Cơ quan chính trị bộ đội biên phòng cấp nào đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị, công tác quần chúng ở cấp đó dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng bộ đội biên phòng cùng cấp, sự chỉ đạo của cơ quan chính trị cấp trên, sự hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ của các ban đảng thuộc cấp ủy địa phương cùng cấp.

c) Cấp ủy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công một đồng chí phó bí thư phụ trách cấp ủy bộ đội biên phòng.

24. Điều 28 (Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4): Quan hệ giữa Đảng ủy Công an Trung ương với tỉnh ủy, thành ủy; cơ quan đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong Công an nhân dân

24.1. (Khoản 1): Quan hệ giữa Đảng ủy Công an Trung ương với tỉnh ủy, thành ủy.

24.1.1. Quan hệ giữa Đảng ủy Công an Trung ương với tỉnh ủy, thành ủy là quan hệ phối hợp trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng công an nhân dân ở tỉnh, thành phố.

24.1.2. Bộ Chính trị ủy nhiệm cho Đảng ủy Công an Trung ương khi cần thiết mời các đồng chí bí thư tỉnh ủy, thành ủy để truyền đạt những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng công an nhân dân.

24.2. (Khoản 3, Khoản 4): Cơ quan đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong Công an nhân dân.

24.2.1. Cơ quan đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng thuộc Bộ Công an hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Công an

Trung ương, tham mưu thực hiện công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong Đảng bộ Công an Trung ương; tham mưu, giúp Đảng ủy Công an Trung ương phối hợp với cấp ủy địa phương chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong lực lượng công an địa phương.

24.2.2. Cơ quan đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong Công an nhân dân mỗi cấp hoạt động dưới sự lãnh đạo của cấp ủy công an cùng cấp, sự chỉ đạo của cơ quan đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị, công tác quần chúng của cấp trên, sự hướng dẫn và kiểm tra về nghiệp vụ của các ban đảng của cấp ủy địa phương cùng cấp; tham mưu thực hiện công tác đảng, công tác chính trị, công tác quần chúng trong công an cấp mình; tham mưu, giúp cấp ủy công an cùng cấp trong việc phối hợp với cấp ủy địa phương cấp dưới lãnh đạo công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong lực lượng công an địa phương cấp dưới.

25. Điều 29: Nhiệm vụ tham mưu của các đảng ủy công an đối với cấp ủy địa phương cùng cấp; việc phân công đồng chí phó bí thư cấp ủy địa phương phụ trách đảng ủy công an cùng cấp

25.1. (Khoản 1): Nhiệm vụ tham mưu của các đảng ủy công an đối với cấp ủy địa phương cùng cấp.

Cấp ủy đảng công an địa phương cấp nào có nhiệm vụ tham mưu, giúp cấp ủy địa phương cấp đó lãnh đạo các ngành, các cấp ở địa phương thực hiện nghị quyết của đảng ủy công an cấp trên về giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng công an nhân dân ở địa phương.

25.2. (Khoản 2): Việc phân công đồng chí phó bí thư cấp ủy địa phương phụ trách đảng ủy công an cùng cấp.

25.2.1. Các tỉnh ủy, thành ủy; huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy phân công đồng chí phó bí thư là chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách đảng ủy công an cùng cấp.

25.2.2. Đồng chí phó bí thư là chủ tịch Ủy ban nhân dân được phân công phụ trách đảng ủy công an địa phương cùng cấp thường xuyên nắm chắc tình hình mọi mặt của cấp ủy công an; chịu trách nhiệm trước cấp ủy địa phương về hoạt động của cấp ủy công an; tham gia cùng cấp ủy địa phương lãnh đạo kiện toàn cấp ủy công an; trực tiếp tham dự các hội nghị quan trọng của cấp ủy công an để truyền đạt ý kiến chỉ đạo của cấp ủy địa phương đối với cấp ủy công an về những vấn đề có liên quan đến giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng công an nhân dân ở địa phương.

25.2.3. Định kỳ hằng tháng hoặc đột xuất, cấp ủy công an báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của đồng chí phó bí thư là chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách về những vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng công an nhân dân ở địa phương trước khi báo cáo, xin ý kiến cấp ủy địa phương.

26. Điều 31: Tổ chức cơ quan ủy ban kiểm tra

Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các cơ quan liên quan hướng dẫn về tổ chức bộ máy của cơ quan ủy ban kiểm tra cấp dưới.

27. Điều 34: Khen thưởng đối với tổ chức đảng và đảng viên

27.1. Hình thức khen thưởng trong Đảng.

27.1.1. Đối với tổ chức đảng: Biểu dương, tặng giấy khen, bằng khen, tặng cờ, tặng thưởng huân chương, huy chương và các danh hiệu vinh dự khác của Đảng và Nhà nước.

27.1.2. Đối với đảng viên: Biểu dương, tặng giấy khen, bằng khen, Huy hiệu Đảng 30 năm, 40 năm, 45 năm, 50 năm, 55 năm, 60 năm, 65 năm, 70 năm, 75 năm, 80 năm, 85 năm, 90 năm tuổi đảng; tặng thưởng huân chương, huy chương và các danh hiệu vinh dự khác của Đảng và Nhà nước.

27.2. Thẩm quyền khen thưởng.

27.2.1. Chi bộ: Biểu dương tổ chức đảng và đảng viên trong chi bộ.

27.2.2. Đảng ủy bộ phận: Biểu dương tổ chức đảng và đảng viên trong đảng bộ.

27.2.3. Chi bộ cơ sở: Biểu dương, tặng giấy khen cho đảng viên trong chi bộ. Đảng ủy cơ sở: Biểu dương, tặng giấy khen cho tổ chức đảng và đảng viên trong đảng bộ.

27.2.4. Huyện ủy (và tương đương): Tặng giấy khen cho tổ chức đảng và đảng viên trong đảng bộ.

27.2.5. Tỉnh ủy (và tương đương): Tặng bằng khen, tặng cờ cho tổ chức đảng, tặng Huy hiệu Đảng 30 năm, 40 năm, 45 năm, 50 năm, 55 năm, 60 năm, 65 năm, 70 năm, 75 năm, 80 năm, 85 năm, 90 năm tuổi đảng, bằng khen cho đảng viên trong đảng bộ.

27.2.6. Việc tặng thưởng huân chương, huy chương và các danh hiệu cao quý khác cho tổ chức đảng và đảng viên thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và pháp luật về thi đua, khen thưởng.

27.3. Tiêu chuẩn, đối tượng và thủ tục khen thưởng.

27.3.1. Tiêu chuẩn, đối tượng tặng Huy hiệu Đảng:

a) Những đảng viên hoạt động cách mạng lâu năm, giữ gìn được tư cách đảng viên, có đủ 30 năm, 40 năm, 45 năm, 50 năm, 55 năm, 60 năm, 65 năm, 70 năm, 75 năm, 80 năm, 85 năm, 90 năm tuổi đảng trở lên thì được tặng Huy hiệu Đảng.

b) Đảng viên bị bệnh nặng hoặc từ trần có thể được xét tặng, truy tặng Huy hiệu Đảng sớm, nhưng không được quá một năm; đảng viên 70 năm, 75 năm, 80 năm, 85 năm, 90 năm tuổi đảng trở lên nếu bị bệnh nặng có thể được xét tặng Huy hiệu Đảng sớm, nhưng không được quá hai năm theo quy định.

c) Tại thời điểm xét tặng Huy hiệu Đảng, đảng viên bị kỷ luật về Đảng thì chưa được xét tặng; sau 6 tháng (đối với kỷ luật khiển trách), 9 tháng (đối với kỷ luật cảnh cáo), 1 năm (đối với kỷ luật cách chức), nếu sửa chữa tốt khuyết điểm, được chi bộ công nhận sẽ được xét tặng Huy hiệu Đảng.

27.3.2. Việc tặng giấy khen, bằng khen, tặng cờ đối với tổ chức đảng; tặng giấy khen, bằng khen đối với đảng viên và thủ tục xét tặng Huy hiệu Đảng, các hình thức khen thưởng khác trong Đảng thực hiện theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

27.4. Giá trị tặng phẩm kèm theo các hình thức khen thưởng của Đảng.

27.4.1. Tặng phẩm kèm theo các hình thức khen thưởng huân chương, huy chương và các danh hiệu cao quý khác thực hiện theo quy định chung của Nhà nước.

27.4.2. Tặng phẩm kèm theo đối với đảng viên được tặng Huy hiệu Đảng và các hình thức khen thưởng khác trong Đảng được quy định thống nhất, nguồn kinh phí được trích từ quỹ khen thưởng chung của các địa phương, ngành hoặc một phần từ tài chính đảng theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương và Văn phòng Trung ương Đảng.

28. Điều 41: Một số quy định cụ thể về Đảng lãnh đạo Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội

28.1. Điều 41 (Khoản 2): Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ.

28.1.1. Nguyên tắc quản lý cán bộ:

a) Đảng đề ra đường lối, chủ trương, chính sách, tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chế, quy định về công tác cán bộ và thông qua các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên

trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập để lãnh đạo các cấp, các ngành tổ chức thực hiện các quyết định của Đảng về cán bộ và công tác cán bộ.

b) Tập thể cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền thảo luận dân chủ và quyết định theo đa số những vấn đề về đường lối, chủ trương, chính sách, đánh giá, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật cán bộ. Khi ý kiến người đứng đầu khác ý kiến của tập thể cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải báo cáo lên cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm đề xuất và tổ chức thực hiện các quyết định của tập thể về cán bộ và công tác cán bộ trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

d) Cá nhân đề xuất, cơ quan thẩm định, quyết định về cán bộ phải chịu trách nhiệm về đề xuất, thẩm định, quyết định của mình.

đ) Cán bộ, đảng viên phải chấp hành nghiêm túc các nghị quyết, quyết định của cấp ủy, tổ chức đảng; cấp ủy cấp dưới phải chấp hành quyết định của cấp ủy cấp trên về cán bộ và công tác cán bộ.

e) Mỗi cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm trực tiếp quản lý cán bộ (kể cả các đồng chí Ủy viên Trung ương) đang công tác, sinh hoạt trong tổ chức mình và chịu trách nhiệm trước cấp ủy, thủ trưởng cấp trên về cán bộ thuộc quyền quản lý của mình.

28.1.2. Quản lý cán bộ bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tuyển chọn, bố trí, phân công, điều động và luân chuyển cán bộ, phân cấp quản lý cán bộ.

b) Đánh giá cán bộ.

c) Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

d) Bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử, miễn nhiệm cán bộ.

đ) Khen thưởng, kỷ luật cán bộ.

e) Thực hiện chế độ, chính sách cán bộ.

g) Kiểm tra, giám sát công tác cán bộ; giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác cán bộ và cán bộ.

28.2. Điều 41 (Khoản 3): Đảng giới thiệu cán bộ đủ tiêu chuẩn để ứng cử hoặc bổ nhiệm vào cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội.

28.2.1. Tiêu chuẩn chung của cán bộ.

a) Có tinh thần yêu nước sâu sắc, tận tụy phục vụ nhân dân, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phấn đấu thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

b) Cần kiệm, liên chính, chí công, vô tư. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức tổ chức kỷ luật. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm.

c) Có trình độ hiểu biết về chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ văn hoá, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

28.2.2. Phân cấp việc giới thiệu cán bộ để bầu hoặc bổ nhiệm vào cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội.

a) Ở Trung ương:

- Ban Chấp hành Trung ương giới thiệu 3 chức danh: Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ để Quốc hội bầu; tham gia ý kiến về nhân sự Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Tổng Thư ký Quốc hội, Chủ nhiệm các uỷ ban của Quốc hội, Tổng Kiểm toán Nhà nước và các thành viên Chính phủ.

- Bộ Chính trị giới thiệu các chức danh thuộc diện Bộ Chính trị quản lý để Chính phủ trình Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội bầu.

- Ban Bí thư giới thiệu các chức danh thuộc diện Ban Bí thư quản lý để Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm; Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội bầu.

b) Ở địa phương:

- Ban chấp hành đảng bộ các cấp giới thiệu chức danh chủ tịch Hội đồng nhân dân, chủ tịch Uỷ ban nhân dân để Hội đồng nhân dân bầu (hoặc cấp có thẩm quyền quyết định); tham gia ý kiến về nhân sự phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân trước khi ban thường vụ cấp uỷ quyết định giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu (hoặc cấp có thẩm quyền quyết định).

- Ban thường vụ cấp uỷ các cấp giới thiệu các chức danh thuộc diện ban thường vụ quản lý để Uỷ ban nhân dân các cấp xem xét, bổ nhiệm; Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội bầu.

29. Điều 42 (Khoản 1): Việc lập đảng đoàn trong cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội

29.1. Ở cấp Trung ương:

29.1.1. Lập Đảng đoàn: Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam).

Đảng đoàn Quốc hội lập tổ đảng ở Thường trực Hội đồng Dân tộc, thường trực các ủy ban của Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội; tổ đảng ở đoàn đại biểu Quốc hội (hoạt động tại các kỳ họp của Quốc hội).

29.1.2. Đối với các tổ chức hội quần chúng: Lập đảng đoàn ở Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam... Một số hội chính trị - xã hội có quy mô lớn, có vị trí quan trọng được lập đảng đoàn theo quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

29.2. Ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Lập đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh, ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội (hội liên hiệp phụ nữ, liên đoàn lao động, hội cựu chiến binh, hội nông dân), liên hiệp các hội văn học nghệ thuật, liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật.

30. Điều 43 (Khoản 1): Việc lập ban cán sự đảng trong cơ quan hành pháp, tư pháp

30.1. Ở cấp Trung ương: Lập Ban cán sự đảng Chính phủ, ban cán sự đảng bộ, ngành quản lý nhà nước, Kiểm toán Nhà nước, các cơ quan tư pháp.

30.2. Ở cấp tỉnh: Lập ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân và ban cán sự đảng cơ quan tư pháp tỉnh.

Tổ chức và nhân sự của đảng đoàn, ban cán sự đảng ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do ban tổ chức tỉnh ủy, thành ủy trình ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quyết định. Ở Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định.

Ngoài các quy định trên đây, nơi nào cần lập đảng đoàn, ban cán sự đảng thì giao Ban Tổ chức Trung ương nghiên cứu, trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định.

31. Điều 42, Điều 43: Nhiệm vụ, quyền hạn của đảng đoàn, ban cán sự đảng; thực hiện chức năng lãnh đạo của Đảng ở những nơi không lập đảng đoàn, ban cán sự đảng

31.1. Nhiệm vụ và quyền hạn của đảng đoàn, ban cán sự đảng.

31.1.1. Đảng đoàn, ban cán sự đảng lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện Cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách, nghị quyết, chỉ thị của Đảng; phương hướng, nhiệm vụ chính trị, tổ chức, cán bộ của ngành, đơn vị; lãnh đạo kiểm tra việc chấp hành đường lối, chính sách của Đảng; quyết định những vấn đề về tổ chức, cán bộ theo phân công, phân cấp quản lý cán bộ; phối hợp với các cấp uỷ đảng để xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh; chịu trách nhiệm trước cấp uỷ về các đề xuất và quyết định của mình.

31.1.2. Đảng đoàn, ban cán sự đảng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, quyết định theo đa số. Khi các thành viên của đảng đoàn, ban cán sự đảng có ý kiến khác nhau, qua thảo luận không thống nhất được thì xin ý kiến chỉ đạo của cấp uỷ: Ở Trung ương báo cáo, xin ý kiến Bộ Chính trị, Ban Bí thư; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo, xin ý kiến ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ.

31.1.3. Đảng đoàn, ban cán sự đảng họp định kỳ một tháng một lần, họp đột xuất khi cần. Các cuộc họp đều phải ghi biên bản, có kết luận và ra nghị quyết để lưu hành, thực hiện trong nội bộ. Đồng chí bí thư chủ trì công việc chung, chủ tọa các cuộc họp, trực tiếp báo cáo hoặc ký các văn bản báo cáo với cấp uỷ cùng cấp. Hằng năm, đảng đoàn, ban cán sự đảng báo cáo cấp uỷ cùng cấp (ở Trung ương báo cáo Ban Bí thư, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ) về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác tổ chức, cán bộ của bộ, ngành, đoàn thể mình.

31.1.4. Đảng đoàn, ban cán sự đảng được sử dụng bộ máy giúp việc chuyên trách của cơ quan, đơn vị để thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo của mình. Nếu xét thấy cần thiết thì tập thể đảng đoàn, ban cán sự đảng có thể quyết định bố trí một số cán bộ chuyên trách giúp việc.

31.2. Việc thực hiện chức năng lãnh đạo của Đảng ở những nơi không lập đảng đoàn, ban cán sự đảng.

31.2.1. Ở những nơi không lập đảng đoàn, ban cán sự đảng, để thực hiện chức năng lãnh đạo của Đảng thì cấp uỷ giao trách nhiệm cho cấp uỷ viên và đảng viên là cán bộ phụ trách các cơ quan, đoàn thể cùng cấp phát huy vai trò, trách nhiệm của đảng uỷ, chi uỷ trong các cơ quan, đơn vị đó theo chức năng, nhiệm vụ đã được quy định.

31.2.2. Khi tập thể lãnh đạo cơ quan, đoàn thể thảo luận, quyết định về chủ trương, nhiệm vụ và công tác cán bộ của ngành, đoàn thể và cơ quan thì đảng viên là thủ trưởng cơ quan và lãnh đạo đoàn thể đó mời đại diện của đảng uỷ, chi uỷ cơ quan tham gia. Khi cấp uỷ họp bàn về việc thực hiện nghị quyết của Đảng thì đảng uỷ, chi uỷ mời thủ trưởng tham dự (nếu thủ trưởng không trong cấp uỷ hoặc không phải là đảng viên).

32. Điều 44: Cấp uỷ đảng lãnh đạo tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng cấp

Cấp uỷ cùng cấp phân công cấp uỷ viên theo dõi, kiểm tra hoạt động của tổ chức đoàn. Định kỳ hằng năm, tập thể ban thường vụ cấp uỷ nghe báo cáo đề lãnh đạo, chỉ đạo về hoạt động của tổ chức đoàn cùng cấp.

33. Điều 46: Đảng phí, nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, tài sản của Đảng

33.1. Đảng phí: Đảng viên đóng đảng phí trên cơ sở tiền lương, tiền công, khoản thu nhập coi như tiền lương, tiền công, sinh hoạt phí và các khoản phụ cấp theo tiền lương, tiền công, sinh hoạt phí... theo quy định của Bộ Chính trị.

33.2. Nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, tài sản của Đảng.

33.2.1. Kinh phí hoạt động của tổ chức đảng các cấp sử dụng đảng phí, tài chính của Đảng theo quy định của Bộ Chính trị, hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng và Bộ Tài chính.

33.2.2. Cấp uỷ các cấp lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động tài chính và quản lý tài sản của Đảng ở các tổ chức đảng cấp dưới; chịu trách nhiệm trước cấp uỷ cấp trên và các tổ chức đảng cấp dưới về hoạt động và quản lý tài chính, tài sản ở cấp mình.

33.2.3. Cấp uỷ các cấp có thể lập các hình thức tổ chức phù hợp (phòng, bộ phận...) hoặc cử cán bộ giúp cấp uỷ thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính và tài sản của Đảng ở cấp mình theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương và Văn phòng Trung ương Đảng. Các tổ chức đó có trách nhiệm giúp cấp uỷ hướng dẫn, kiểm tra cấp uỷ và cơ quan tài chính, quản trị của tổ chức đảng cấp dưới về nghiệp vụ tài chính, quản lý và sử dụng tài sản của Đảng; định kỳ báo cáo với cấp uỷ cấp mình xem xét về kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính và tài sản được giao.

33.2.4. Tài chính, tài sản của Đảng được công khai trong nội bộ từng cấp uỷ đảng và trong từng cơ quan đảng theo năm ngân sách nhà nước. Hằng năm, cơ quan tài chính đảng các cấp có trách nhiệm báo cáo quyết toán ngân sách năm trước và dự toán năm sau với cấp uỷ cấp mình.

33.2.5. Ủy ban kiểm tra của cấp uỷ các cấp có trách nhiệm kiểm tra tài chính của cấp uỷ cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp.

34. Căn cứ Điều lệ Đảng và Quy định trên đây, Bộ Chính trị, Ban Bí thư được quy định một số vấn đề khác theo thẩm quyền.

35. Ban Chấp hành Trung ương giao Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc nghiên cứu đề hướng dẫn những vấn đề thuộc về phương pháp, quy trình, thủ tục và nghiệp vụ để cụ thể hoá những quy định của Điều lệ Đảng, phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn của công tác xây dựng Đảng hiện nay.

Quy định này được ban hành trong hệ thống Đảng tới các chi bộ, có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Các tổ chức đảng và đảng viên có trách nhiệm thi hành.

Các quy định trước đây trái với nội dung Quy định này đều bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương, Ban Bí thư Trung ương Đoàn,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ



Nguyễn Phú Trọng

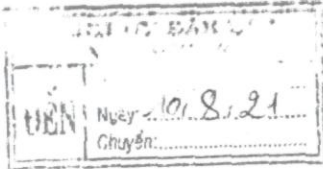
Người ký: Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Email: banchaphanhtwdang@vptw.dcs.vn
Cơ quan: Ban Chấp hành Trung ương Đảng

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 22-QĐ/TW

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2021



QUY ĐỊNH
về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá XIII;

Ban Chấp hành Trung ương khoá XIII quy định về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng đối với các tổ chức đảng và đảng viên trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Quy định này áp dụng đối với tổ chức đảng và đảng viên, bao gồm cả tổ chức đảng đã hết nhiệm kỳ hoạt động, đã giải thể hoặc thay đổi do chia tách, sáp nhập về mặt tổ chức; đảng viên đã chuyển công tác, nghỉ việc, nghỉ hưu.

Điều 2. Nguyên tắc trong kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng

1. Kiểm tra, giám sát là những chức năng lãnh đạo của Đảng. Tổ chức đảng phải tiến hành công tác kiểm tra, giám sát. Tổ chức đảng và đảng viên phải thường xuyên tự kiểm tra.

2. Tổ chức đảng cấp trên kiểm tra, giám sát tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên. Tổ chức đảng, đảng viên thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo sự phân công của tổ chức đảng có thẩm quyền.

3. Công tác kiểm tra, giám sát phải kịp thời phát hiện nhân tố mới, tích cực để phát huy, phải bảo vệ cái đúng, bảo vệ người tốt, cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung; phải chủ động phát hiện sớm để phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục khuyết điểm, vi phạm của tổ chức đảng và đảng viên ngay từ khi còn mới manh nha, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn, kéo dài và lan rộng. Khi các vụ việc vi phạm được phát hiện, phải cương quyết xử lý kỷ luật nghiêm minh, kịp thời để răn đe và giáo dục.

4. Tuân thủ đúng nguyên tắc, quy trình, thủ tục, thẩm quyền, phương pháp công tác theo quy định của Đảng; chủ động, kịp thời, công khai, dân chủ, khách quan, công tâm, thận trọng, chặt chẽ, chính xác, nghiêm minh.

5. Mọi tổ chức đảng và đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng và đều phải chịu sự kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng, không có ngoại lệ.

6. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng được quy định tại Điều lệ Đảng, các quy định, hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương. Mọi tổ chức đảng và đảng viên phải tuân thủ nhằm bảo đảm việc thi hành kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên được thống nhất, chặt chẽ, công minh, chính xác, kịp thời.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ủy ban kiểm tra các cấp được lập từ đảng ủy cơ sở trở lên, do cấp ủy cùng cấp bầu, gồm một số đồng chí trong cấp ủy và một số đồng chí ngoài cấp ủy. Các thành viên của Ủy ban Kiểm tra Trung ương hoạt động chuyên trách. Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương, quận ủy, huyện ủy, thị ủy, thành ủy (thuộc tỉnh ủy, thành ủy) và tương đương có thành viên kiêm nhiệm là trưởng ban hoặc phó trưởng ban tổ chức cấp ủy là cấp ủy viên, chánh thanh tra cùng cấp (nếu có).

2. Cơ quan ủy ban kiểm tra là cơ quan tham mưu, giúp ủy ban kiểm tra cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng theo quy định của Điều lệ Đảng và thực hiện các nhiệm vụ do cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cùng cấp giao; đồng thời, là cơ quan chuyên môn, nghiệp vụ về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của cấp ủy.

3. Kiểm tra của Đảng là việc các tổ chức đảng xem xét, đánh giá, kết luận về ưu điểm, khuyết điểm hoặc vi phạm của cấp ủy, tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

4. Giám sát của Đảng là việc các tổ chức đảng quan sát, theo dõi, nắm bắt, xem xét, đánh giá, kết luận hoạt động nhằm kịp thời nhắc nhở để cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên được giám sát chấp hành nghiêm Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng, pháp luật của Nhà nước và khắc phục, sửa chữa hạn chế, khuyết điểm, vi phạm (nếu có).

Hình thức giám sát có giám sát thường xuyên và giám sát theo chuyên đề; giám sát chuyên đề khi cần thiết thì thực hiện thẩm tra, xác minh.

5. Chủ thể kiểm tra, giám sát gồm: Chi bộ, đảng uỷ bộ phận, ban thường vụ đảng uỷ cơ sở, đảng uỷ cơ sở; cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ từ cấp trên cơ sở trở lên; uỷ ban kiểm tra; các ban đảng, văn phòng cấp uỷ (gọi chung là các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ); ban cán sự đảng, đảng đoàn (là chủ thể kiểm tra).

Chủ thể kiểm tra, giám sát khi thực hiện nhiệm vụ phải thẩm tra, xác minh, phân tích, đánh giá, làm rõ kết quả đạt được, khuyết điểm, hạn chế, tồn tại, vi phạm (nếu có); nguyên nhân của khuyết điểm, tồn tại, hạn chế, vi phạm (nếu có) và kết luận đối với tổ chức đảng, đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ, kể cả nhiệm vụ cấp trên giao.

6. Đối tượng kiểm tra, giám sát gồm: Chi uỷ, chi bộ, đảng uỷ bộ phận, ban thường vụ đảng uỷ cơ sở, đảng uỷ cơ sở; cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, thường trực cấp uỷ từ cấp trên cơ sở trở lên; uỷ ban kiểm tra; các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ; ban cán sự đảng, đảng đoàn; đảng viên.

Quyền và trách nhiệm của đối tượng kiểm tra, giám sát:

- Chấp hành nghiêm Điều lệ Đảng, các quy định của Đảng về kiểm tra, giám sát, các quyết định, kết luận, yêu cầu của chủ thể kiểm tra, giám sát; báo cáo, giải trình đầy đủ, trung thực về các nội dung được yêu cầu.

- Không để lộ nội dung kiểm tra, giám sát cho tổ chức, cá nhân không có trách nhiệm biết; không được sử dụng thiết bị ghi âm, ghi hình, thu phát sóng khi làm việc với chủ thể kiểm tra, giám sát.

- Được sử dụng bằng chứng có liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát để báo cáo, giải trình; bảo lưu ý kiến và đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét lại nhận xét, đánh giá, kết luận, quyết định đối với mình hoặc việc thực hiện nguyên tắc, quy trình, thủ tục, nội dung, yêu cầu, trách nhiệm, thẩm quyền của chủ thể kiểm tra, giám sát.

7. Tố cáo trong Đảng là việc công dân, đảng viên báo cho tổ chức đảng hoặc cán bộ, đảng viên có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng và pháp luật của Nhà nước của tổ chức đảng hoặc đảng viên mà người tố cáo cho là gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Đảng, Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức hoặc cá nhân.

8. Thi hành kỷ luật trong Đảng là việc các tổ chức đảng có thẩm quyền thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng và đảng viên có vi phạm đến mức phải xử lý bằng một trong những hình thức kỷ luật được quy định tại Khoản 2, Điều 35 Điều lệ Đảng.

9. Khiếu nại kỷ luật đảng là việc tổ chức đảng, đảng viên bị thi hành kỷ luật thực hiện quyền của mình theo quy định của Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn của Đảng, đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét lại quyết định kỷ luật đảng khi có căn cứ, cơ sở cho rằng quá trình kiểm tra, xem xét, quyết định kỷ luật đối với mình chưa đúng với quy định của Đảng, xâm phạm quyền và lợi ích của tổ chức đảng hoặc đảng viên bị kỷ luật.

10. Khi có dấu hiệu vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên là khi có những thông tin, tài liệu, phản ánh, đối chiếu cho thấy tổ chức đảng hoặc đảng viên không tuân theo, không làm hoặc làm trái với Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quyết định, quy chế, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

11. Kiểm tra tài chính đảng là việc các tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, đánh giá, kết luận về ưu điểm, khuyết điểm hoặc vi phạm (nếu có) của đối tượng kiểm tra trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý tài chính, tài sản của Đảng.

12. Thời hiệu xử lý kỷ luật của Đảng là thời hạn mà khi hết thời hạn đó, đảng viên có hành vi vi phạm không bị xử lý kỷ luật. Thời hiệu xử lý kỷ luật được tính từ thời điểm đảng viên thực hiện hành vi vi phạm đến khi tổ chức đảng có thẩm quyền kết luận vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật.

13. Thời hạn kiểm tra, giám sát là thời gian được tính từ ngày chủ thể kiểm tra, giám sát công bố quyết định kiểm tra, giám sát hoặc ngày nhận được báo cáo của đối tượng kiểm tra, giám sát đến ngày kết thúc cuộc kiểm tra, giám sát đó.

14. Mốc thời gian kiểm tra, giám sát: Được tính theo ngày làm việc, 1 năm tính đủ 12 tháng.

Chương II

CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA ĐẢNG

Điều 4. Cấp uỷ, tổ chức đảng

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát.

1.1. Chủ thể: Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ các cấp.

1.2. Nội dung.

a) Triển khai, quán triệt Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng, của cấp uỷ cấp trên và cấp mình về công tác kiểm tra, giám sát.

b) Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, giám sát tổ chức đảng, đảng viên chấp hành pháp luật của Nhà nước.

c) Xây dựng và chỉ đạo các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp uỷ cùng cấp và cấp uỷ cấp dưới xây dựng phương hướng, nhiệm vụ; phân công cấp uỷ viên, các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp thực hiện công tác kiểm tra, giám sát. Chỉ đạo, đôn đốc cấp uỷ cấp dưới thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát.

d) Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để các tổ chức đảng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng và để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, nhân dân tham gia giám sát, phản biện.

đ) Ban hành và chỉ đạo thực hiện các quy định phối hợp giữa uỷ ban kiểm tra với các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ; giữa các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ với ban cán sự đảng, đảng đoàn hoặc các cơ quan liên quan.

e) Nghe báo cáo và chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng; giải quyết kiến nghị của tổ chức đảng cấp dưới; định kỳ sơ kết, tổng kết về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

g) Chỉ đạo về tổ chức, hoạt động của uỷ ban kiểm tra, cơ quan uỷ ban kiểm tra, về xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

h) Chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

i) Đề xuất với cấp có thẩm quyền về những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành các văn bản về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng.

2. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

2.1. Chủ thể kiểm tra: Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ các cấp.

2.2. Đối tượng kiểm tra.

2.2.1. Tổ chức đảng thuộc phạm vi quản lý, trước hết là tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp.

2.2.2. Đảng viên thuộc phạm vi quản lý, trước hết là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp uỷ cấp mình quản lý, cán bộ giữ cương vị chủ chốt hoặc được giao các nhiệm vụ quan trọng.

2.3. Nội dung kiểm tra.

2.3.1. Đối với tổ chức đảng.

a) Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

b) Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng.

c) Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên.

d) Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp.

đ) Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

e) Việc tuyển dụng, tiếp nhận, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, nâng ngạch, bố trí, sử dụng, giới thiệu ứng cử, bầu cử, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, thực hiện chính sách cán bộ.

g) Việc lãnh đạo, chỉ đạo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2.3.2. Đối với đảng viên: Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

2.4. Thẩm quyền và trách nhiệm.

2.4.1. Cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ các cấp căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng và tình hình thực tế để xây dựng chương trình,

kế hoạch kiểm tra, xác định rõ nội dung, đối tượng, thời gian, phương pháp tiến hành, tổ chức thành phần đoàn kiểm tra.

2.4.2. Yêu cầu các tổ chức đảng và đảng viên có liên quan báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu theo nội dung kiểm tra và phải giữ bí mật thông tin, tài liệu.

2.4.3. Cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ trực tiếp kiểm tra hoặc giao uỷ ban kiểm tra tiến hành kiểm tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên; xem xét, xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật; quyết định bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị tổ chức đảng, cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thu hồi các văn bản trái quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2.4.4. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giám định chuyên môn, kỹ thuật liên quan đến nội dung kiểm tra.

3. Thực hiện nhiệm vụ giám sát.

3.1. Chủ thể giám sát: Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ các cấp.

3.2. Đối tượng giám sát: Tổ chức đảng, đảng viên thuộc phạm vi quản lý.

3.3. Nội dung giám sát.

3.3.1. Đối với tổ chức đảng: Như nội dung kiểm tra của cấp uỷ tại Điểm 2.3.1, Mục 2.2, Khoản 2, Điều 4.

3.3.2. Đối với đảng viên: Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

3.4. Thẩm quyền và trách nhiệm.

3.4.1. Cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ các cấp căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng và tình hình thực tế để xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát, xác định rõ nội dung, đối tượng, thời gian, phương pháp tiến hành, tổ chức thành phần đoàn giám sát.

3.4.2. Cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ phân công cấp uỷ viên, uỷ ban kiểm tra và các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ thực hiện việc giám sát.

3.4.3. Cấp uỷ viên khi thực hiện nhiệm vụ giám sát được yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu, văn bản theo nội dung giám sát và chịu trách nhiệm về các nội dung, thông tin, tài liệu

giám sát; có trách nhiệm báo cáo kết quả giám sát bằng văn bản cho ban thường vụ hoặc cho cấp uỷ.

3.4.4. Qua giám sát, cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ nhận xét, đánh giá về ưu điểm, khuyết điểm và nguyên nhân; rút kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ đạo, về tổ chức thực hiện; bổ sung, sửa đổi những vấn đề cần thiết; cử cấp uỷ viên trực tiếp chỉ đạo, giám sát tổ chức đảng cấp dưới, đảng viên sửa chữa, khắc phục yếu kém, khuyết điểm, vi phạm.

3.4.5. Nếu phát hiện tổ chức đảng hoặc đảng viên có dấu hiệu vi phạm thì kiểm tra hoặc giao uỷ ban kiểm tra tiến hành kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

3.4.6. Nếu phát hiện đối tượng giám sát không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc ban hành các văn bản trái quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước thì quyết định bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị tổ chức đảng, cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thu hồi các văn bản trái quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

4.1. Thi hành kỷ luật trong Đảng, giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng, đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên và đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng theo thẩm quyền.

4.2. Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với tổ chức đảng, đảng viên ở lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm, quan trọng hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành.

Điều 5. Các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp uỷ

1. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

1.1. Đối tượng kiểm tra.

- Chi uỷ, chi bộ, cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, thường trực cấp uỷ, trước hết là cấp dưới trực tiếp.

- Đảng viên thuộc lĩnh vực phụ trách và các đối tượng khác do cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp giao.

1.2. Nội dung kiểm tra: Theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được phân công phụ trách và những nội dung do cấp uỷ giao.

1.3. Thẩm quyền và trách nhiệm.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch và sử dụng bộ máy của cơ quan mình tiến hành kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên hoặc phối hợp

với uỷ ban kiểm tra và các cơ quan tham mưu, giúp việc khác của cấp uỷ để tiến hành công tác kiểm tra.

- Phối hợp với uỷ ban kiểm tra cùng cấp tham mưu, giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra của cấp uỷ hằng năm thuộc lĩnh vực phụ trách; tham gia các cuộc kiểm tra của cấp uỷ hoặc chủ trì kiểm tra khi được cấp uỷ giao.

- Giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ theo dõi, đôn đốc tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra; tham gia ý kiến và giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ kết luận các nội dung kiểm tra thuộc lĩnh vực được giao.

- Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, được yêu cầu tổ chức đảng và đảng viên có liên quan báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc kiểm tra và phải giữ bí mật nội dung thông tin, tài liệu.

- Qua kiểm tra, yêu cầu đối tượng kiểm tra kịp thời khắc phục, sửa chữa hạn chế, khuyết điểm; nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

- Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giám định chuyên môn, kỹ thuật liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Thực hiện nhiệm vụ giám sát.

2.1. Đối tượng giám sát.

- Chi uỷ, chi bộ, cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, thường trực cấp uỷ, các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cấp dưới.

- Đảng viên thuộc lĩnh vực phụ trách, các đối tượng khác do cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp giao.

2.2. Nội dung giám sát.

2.2.1. Đối với tổ chức đảng.

- Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến đối tượng giám sát.

- Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thuộc lĩnh vực phụ trách và những nội dung do cấp uỷ giao.

2.2.2. Đối với đảng viên: Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, nhiệm vụ cấp uỷ viên liên quan đến lĩnh vực phụ trách của đối tượng giám sát.

2.3. Thẩm quyền và trách nhiệm.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch và sử dụng bộ máy của cơ quan mình hoặc phối hợp với ủy ban kiểm tra và các cơ quan tham mưu, giúp việc khác của cấp ủy để tiến hành công tác giám sát.

- Phối hợp với ủy ban kiểm tra cùng cấp tham mưu, giúp cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch giám sát của cấp ủy hằng năm thuộc lĩnh vực phụ trách.

- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy và cán bộ, chuyên viên được phân công theo dõi lĩnh vực, địa bàn khi thực hiện nhiệm vụ giám sát được yêu cầu tổ chức đảng, đảng viên thuộc phạm vi phụ trách báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc giám sát và phải giữ bí mật nội dung thông tin, tài liệu đó.

- Qua giám sát, kịp thời nhắc nhở đối tượng được giám sát phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa thiếu sót, khuyết điểm; nếu phát hiện tổ chức đảng hoặc đảng viên có dấu hiệu vi phạm thì báo cáo hoặc đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

- Nếu phát hiện tổ chức đảng cấp dưới hoặc đảng viên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc ban hành các văn bản sai trái thì báo cáo cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cùng cấp xem xét, xử lý.

3. Chủ trì giải quyết tố cáo theo quy định của Bộ Chính trị hoặc cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cùng cấp về giải quyết tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư hoặc cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cùng cấp quản lý có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

4. Tham gia các đoàn giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cùng cấp.

Điều 6. Các ban cán sự đảng, đảng đoàn

1. Lãnh đạo công tác kiểm tra.

Các ban cán sự đảng, đảng đoàn lãnh đạo công tác kiểm tra việc chấp hành đường lối, chính sách của Đảng trong lĩnh vực được phân công, phụ trách; căn cứ quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư hoặc của tỉnh ủy, thành ủy về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế làm việc và tình hình thực tế để xác định nội dung, đối tượng và phương pháp lãnh đạo công tác kiểm tra.

- Ban hành văn bản chỉ đạo về công tác kiểm tra thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Phân công các thành viên ban cán sự đảng, đảng đoàn lãnh đạo công tác kiểm tra thuộc phạm vi phụ trách.

- Trực tiếp làm việc hoặc thông qua văn bản chỉ đạo của ban cán sự đảng, đảng đoàn đối với đối tượng lãnh đạo.

- Phối hợp với cấp uỷ, tổ chức đảng, tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan để lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

2. Nội dung lãnh đạo.

- Triển khai quán triệt và chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

- Lãnh đạo các thành viên của ban cán sự đảng, đảng đoàn gương mẫu thực hiện công tác kiểm tra và chấp hành nghiêm chỉnh quyết định khi được kiểm tra, giám sát.

- Lãnh đạo việc giải quyết các đề xuất, kiến nghị về công tác kiểm tra có liên quan đến trách nhiệm, thẩm quyền của ban cán sự đảng, đảng đoàn; lãnh đạo khắc phục hậu quả, sửa chữa khuyết điểm sau kiểm tra, giám sát.

- Kiến nghị, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

3. Đối tượng lãnh đạo.

- Thành viên của ban cán sự đảng, đảng đoàn.

- Những tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền kiến nghị, đề xuất của ban cán sự đảng, đảng đoàn.

Điều 7. Chi bộ

1. Xây dựng kế hoạch và tiến hành kiểm tra, giám sát đảng viên trong chi bộ thực hiện nhiệm vụ đảng viên. Tập trung kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của chi bộ, nhiệm vụ do chi bộ phân công và quy định về trách nhiệm nêu gương, về những điều đảng viên không được làm.

2. Giải quyết tố cáo và kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với đảng viên trong chi bộ về thực hiện nhiệm vụ chi bộ giao; về phẩm chất, đạo đức, lối sống; về thực hiện nhiệm vụ đảng viên (trừ nhiệm vụ cấp trên giao).

Điều 8. Ủy ban kiểm tra các cấp

1. Nguyên tắc tổ chức và chế độ làm việc.

1.1. Nguyên tắc tổ chức.

a) Ủy ban kiểm tra được lập từ đảng ủy cơ sở trở lên, do cấp ủy cùng cấp bầu, bầu ủy viên ủy ban kiểm tra trước, sau đó bầu chủ nhiệm ủy ban kiểm tra trong số ủy viên ủy ban kiểm tra. Phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra do ủy ban kiểm tra bầu trong số ủy viên ủy ban kiểm tra. Việc bầu cử được thực hiện theo Quy chế bầu cử trong Đảng.

b) Nhiệm kỳ hoạt động của ủy ban kiểm tra theo nhiệm kỳ của cấp ủy cùng cấp. Ủy ban kiểm tra khoá mới điều hành công việc ngay sau khi được bầu và nhận bàn giao từ ủy ban kiểm tra khoá trước. Chủ nhiệm ủy ban kiểm tra được ký ban hành văn bản ngay sau khi được bầu.

c) Các thành viên ủy ban kiểm tra và chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cấp dưới phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y, nếu điều động chủ nhiệm ủy ban kiểm tra sang công tác khác phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý.

d) Ủy ban kiểm tra phối hợp với ban tổ chức của cấp ủy cùng cấp và cấp ủy cấp dưới chuẩn bị nhân sự ủy ban kiểm tra cấp dưới; giúp cấp ủy xây dựng, ban hành quy chế làm việc của ủy ban kiểm tra; tham mưu kiện toàn cơ quan ủy ban kiểm tra về tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ, chính sách, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

đ) Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Trung ương tham mưu Ban Bí thư quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của cơ quan ủy ban kiểm tra cấp dưới.

1.2. Chế độ làm việc.

Ủy ban kiểm tra thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cùng cấp và sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của ủy ban kiểm tra cấp trên, cụ thể:

a) Ủy ban kiểm tra có thể ủy quyền cho tập thể thường trực ủy ban (nơi có từ 2 phó chủ nhiệm trở lên) quyết định một số vấn đề cụ thể (theo quy chế làm việc của ủy ban và quy định chế độ làm việc của cơ quan ủy ban kiểm tra). Thường trực ủy ban gồm chủ nhiệm và các phó chủ nhiệm. Đối với Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an Trung ương, thường trực ủy ban kiểm tra gồm chủ nhiệm, các phó chủ nhiệm và các ủy viên chuyên trách.

b) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Điều lệ Đảng và quy chế làm việc; định kỳ báo cáo cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ chương trình, kế hoạch, kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng, việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định, kết luận của cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng, việc thực hiện quy chế làm việc của uỷ ban kiểm tra và các nhiệm vụ do cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ giao; chịu sự kiểm tra, giám sát của cấp uỷ.

c) Làm việc dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của uỷ ban kiểm tra cấp trên trong việc:

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Điều lệ Đảng, của Trung ương và hướng dẫn của Uỷ ban Kiểm tra Trung ương.

- Phương hướng, nhiệm vụ, nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng; việc tham mưu và xây dựng nội dung, chương trình kiểm tra, giám sát chuyên đề hằng năm.

- Báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát mà uỷ ban kiểm tra cấp trên đang tiến hành.

- Tuyên truyền, phổ biến công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

- Khi cần thiết, uỷ ban kiểm tra cấp trên trực tiếp chỉ đạo giải quyết một số vấn đề cụ thể trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật của uỷ ban kiểm tra cấp dưới.

1.3. Quyền hạn

Uỷ ban kiểm tra có quyền yêu cầu tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên báo cáo, cung cấp tài liệu về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát:

a) Trong quá trình kiểm tra, giám sát, tổ chức đảng và đảng viên phải thực hiện nghiêm các yêu cầu của uỷ ban kiểm tra. Uỷ ban kiểm tra cấp trên có quyền kiểm tra lại kết luận, thông báo, quyết định của cấp uỷ, tổ chức đảng, uỷ ban kiểm tra cấp dưới về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cấp uỷ, tổ chức đảng, uỷ ban kiểm tra cấp dưới về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

b) Khi cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, tổ chức đảng gửi các văn bản, báo cáo cho cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cấp trên thì đồng gửi uỷ ban kiểm tra cấp trên.

1.4. Trường hợp uỷ ban kiểm tra có ý kiến khác với ban thường vụ cấp uỷ, cấp uỷ thì uỷ ban kiểm tra phải chấp hành kết luận, quyết định của ban thường vụ cấp uỷ, cấp uỷ, đồng thời báo cáo uỷ ban kiểm tra cấp trên.

Trường hợp uỷ ban kiểm tra cấp trên có ý kiến khác với ban thường vụ, cấp uỷ cấp dưới thì báo cáo cấp uỷ cùng cấp xem xét, quyết định. Trường hợp Uỷ ban Kiểm tra Trung ương có ý kiến khác với tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương thì báo cáo Ban Bí thư, Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

1.5. Uỷ ban Kiểm tra Quân uỷ Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn uỷ ban kiểm tra đảng uỷ các quân khu, bộ đội biên phòng phối hợp với uỷ ban kiểm tra các tỉnh uỷ, thành uỷ (chủ trì) tiến hành công tác kiểm tra, giám sát đối với đảng uỷ quân sự, bộ đội biên phòng địa phương.

1.6. Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ, thành uỷ chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Kiểm tra Đảng uỷ Công an Trung ương tiến hành công tác kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức đảng, đảng viên trong Công an nhân dân các địa phương.

2. Cơ cấu tổ chức và số lượng uỷ viên uỷ ban kiểm tra các cấp.

2.1. Uỷ ban Kiểm tra Trung ương.

Số lượng từ 19 đến 21 uỷ viên chuyên trách; trong đó không quá một phần ba là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương. Thường trực Uỷ ban Kiểm tra Trung ương gồm chủ nhiệm và các phó chủ nhiệm; số lượng phó chủ nhiệm do Bộ Chính trị quyết định.

2.2. Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương.

- Số lượng từ 9 đến 11 uỷ viên (do cấp uỷ quyết định), trong đó có 2 uỷ viên kiêm chức (trưởng ban hoặc phó trưởng ban tổ chức của cấp uỷ là cấp uỷ viên và chánh thanh tra tỉnh, thành phố), riêng Uỷ ban Kiểm tra Thành uỷ Hà Nội, Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh số lượng từ 13 đến 15 uỷ viên; Thanh Hoá, Nghệ An số lượng từ 11 đến 13 uỷ viên.

- Các uỷ viên chuyên trách gồm: Chủ nhiệm là uỷ viên ban thường vụ, từ 2 đến 3 phó chủ nhiệm (phó chủ nhiệm thường trực là cấp uỷ viên) và một số uỷ viên; riêng Uỷ ban Kiểm tra Thành uỷ Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh không quá 5 phó chủ nhiệm, Uỷ ban Kiểm tra Tỉnh uỷ Thanh Hoá, Nghệ An không quá 4 phó chủ nhiệm.

2.3. Uỷ ban Kiểm tra Đảng uỷ Khối các cơ quan Trung ương, Khối Doanh nghiệp Trung ương.

- Số lượng từ 11 đến 13 uỷ viên (do Đảng uỷ Khối quyết định), trong đó có 3 đến 5 uỷ viên kiêm chức (cấp uỷ viên phụ trách công tác tổ chức, cấp uỷ viên phụ trách công tác khác, bí thư hoặc phó bí thư, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra đảng uỷ trực thuộc Đảng uỷ Khối).

- Các uỷ viên chuyên trách gồm: Chủ nhiệm là uỷ viên ban thường vụ, từ 2 đến 3 phó chủ nhiệm (phó chủ nhiệm thường trực là cấp uỷ viên) và từ 4 đến 6 uỷ viên.

2.4. Uỷ ban Kiểm tra Quân uỷ Trung ương.

- Số lượng từ 11 đến 13 uỷ viên (do Quân uỷ Trung ương quyết định), trong đó có 8 đến 10 uỷ viên chuyên trách và từ 3 đến 5 uỷ viên kiêm chức (bao gồm: Chủ nhiệm Uỷ ban là Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Cục trưởng Cục Tổ chức; Cục trưởng Cục Cán bộ; Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng); có 2 đến 3 uỷ viên là Uỷ viên Quân uỷ Trung ương.

- Các uỷ viên chuyên trách gồm: 4 phó chủ nhiệm (có 1 phó chủ nhiệm thường trực là cấp uỷ viên) và một số uỷ viên.

2.5. Uỷ ban Kiểm tra Đảng uỷ Công an Trung ương.

- Số lượng từ 11 đến 13 uỷ viên (do Đảng uỷ Công an Trung ương quyết định), trong đó có từ 8 đến 10 uỷ viên chuyên trách và 3 đến 5 uỷ viên kiêm chức (bao gồm: Chủ nhiệm Uỷ ban là Phó Bí thư hoặc Uỷ viên Ban Thường vụ Đảng uỷ Công an Trung ương, Thứ trưởng Bộ Công an; Cục trưởng Cục Tổ chức cán bộ, Chánh Thanh tra Bộ Công an); có từ 2 đến 3 uỷ viên là Uỷ viên Đảng uỷ Công an Trung ương.

- Các uỷ viên chuyên trách gồm: 4 phó chủ nhiệm (có 1 phó chủ nhiệm thường trực là cấp uỷ viên) và một số uỷ viên.

2.6. Uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ trực thuộc tỉnh uỷ, thành uỷ.

- Số lượng từ 7 đến 9 uỷ viên (do cấp uỷ quyết định), trong đó có 2 uỷ viên kiêm chức (trưởng ban hoặc phó trưởng ban tổ chức là cấp uỷ viên và chánh thanh tra cùng cấp; nơi không có chánh thanh tra cùng cấp là đồng chí phó bí thư của cấp uỷ trực thuộc).

- Các uỷ viên chuyên trách gồm: Chủ nhiệm là uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ, từ 1 đến 2 phó chủ nhiệm (phó chủ nhiệm thường trực là cấp uỷ viên) và một số uỷ viên.

2.7. Uỷ ban kiểm tra đảng uỷ cấp trên cơ sở.

- Số lượng từ 5 đến 7 uỷ viên (do cấp uỷ quyết định), trong đó có 2 uỷ viên kiêm chức (trưởng ban hoặc phó trưởng ban tổ chức là cấp uỷ viên và chánh thanh tra cùng cấp; nơi không có chánh thanh tra cùng cấp là đồng chí phó bí thư hoặc chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra đảng uỷ trực thuộc).

- Chủ nhiệm là uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ, từ 1 đến 2 phó chủ nhiệm (phó chủ nhiệm thường trực là chuyên trách) và một số uỷ viên chuyên trách.

2.8. Ủy ban kiểm tra đảng ủy cơ sở.

- Số lượng từ 3 đến 5 ủy viên (do đảng ủy cơ sở quyết định), trong đó phó bí thư hoặc ủy viên ban thường vụ làm chủ nhiệm. Nơi không có ban thường vụ cấp ủy thì đồng chí phó bí thư làm chủ nhiệm.

- Các ủy viên khác có thể là cấp ủy viên hoặc đảng viên phụ trách công tác đoàn thể, bí thư chi bộ, thanh tra nhân dân.

- Ủy ban kiểm tra đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn; những tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan và doanh nghiệp có từ 300 đảng viên trở lên thì bố trí 1 ủy viên chuyên trách làm phó chủ nhiệm.

2.9. Đảng ủy bộ phận và chi bộ không lập ủy ban kiểm tra; tập thể cấp ủy, chi bộ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và phân công 1 cấp ủy viên phụ trách. Có thể lựa chọn phân công một số đảng viên giúp đồng chí cấp ủy viên phụ trách làm công tác kiểm tra, giám sát.

2.10. Tổ chức bộ máy, số lượng ủy viên ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp trên cơ sở và đảng ủy cơ sở thuộc Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương, Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương do Ủy ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn sau khi thống nhất với các đảng ủy nêu trên và Ban Tổ chức Trung ương.

2.11. Trường hợp có những yêu cầu khác với nội dung Điều 8 của Quy định này thì cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy phải báo cáo với cấp ủy, ủy ban kiểm tra cấp trên trực tiếp, khi được sự đồng ý (bằng văn bản) mới tổ chức thực hiện.

3. Về thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng.

3.1. Thực hiện nhiệm vụ giám sát.

3.1.1. Nội dung giám sát.

a) Đối với tổ chức đảng:

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng, của cấp ủy cấp trên và cấp mình, pháp luật của Nhà nước.

- Việc ban hành các văn bản có dấu hiệu trái với chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Việc thực hiện các kết luận, quyết định kiểm tra, giám sát và kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm.

b) Đối với đảng viên (kể cả cấp uỷ viên cùng cấp và cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý):

- Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng, của cấp uỷ cấp trên và cấp mình, pháp luật của Nhà nước.

- Thực hiện các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, quy chế làm việc, chế độ công tác.

- Tư tưởng chính trị, giữ gìn đạo đức, lối sống và trách nhiệm nêu gương theo các quy định của Đảng.

- Về tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và trong thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

- Việc kê khai tài sản, thu nhập theo quy định.

3.1.2. Đối tượng giám sát.

a) Đối với tổ chức đảng: Các tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp dưới trực tiếp.

b) Đối với đảng viên: Cấp uỷ viên cùng cấp (kể cả bí thư, phó bí thư, uỷ viên ban thường vụ), cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý.

3.1.3. Thẩm quyền và trách nhiệm.

- Uỷ ban kiểm tra phân công thành viên uỷ ban dự các cuộc họp của cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp, cử cán bộ kiểm tra dự các hội nghị của cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới.

- Thành viên uỷ ban kiểm tra, đoàn giám sát và cán bộ kiểm tra được yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên giải trình, cung cấp tài liệu, báo cáo về các nội dung giám sát; có trách nhiệm bảo mật thông tin, tài liệu và chịu trách nhiệm về việc giám sát trước uỷ ban kiểm tra.

- Qua giám sát phải kịp thời báo cáo, kiến nghị cấp uỷ, tổ chức đảng, đảng viên được giám sát phát huy ưu điểm, nhắc nhở, uốn nắn, khắc phục, sửa chữa thiếu sót, khuyết điểm.

- Nếu phát hiện cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới ban hành các nghị quyết, quyết định, kết luận hoặc đảng viên ban hành các quyết định sai trái thì uỷ

ban kiểm tra yêu cầu xem xét lại, nếu không khắc phục, xử lý thì báo cáo cấp uỷ cùng cấp xem xét trách nhiệm của cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên có liên quan.

- Qua giám sát nếu phát hiện tổ chức đảng cấp dưới hoặc đảng viên có dấu hiệu vi phạm thì quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

3.2. Thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, thi hành kỷ luật.

3.2.1. Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

3.2.1.1. Việc phát hiện, xác định dấu hiệu vi phạm thông qua.

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra của các cấp uỷ, tổ chức đảng, tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế và giám sát của nhân dân.

b) Báo cáo, kiến nghị của cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới.

c) Tự phê bình và phê bình của tổ chức đảng và đảng viên; việc bình xét, phân tích chất lượng đảng viên, tổ chức đảng.

d) Tố cáo, khiếu nại, phản ánh, kiến nghị của đảng viên và nhân dân.

đ) Phản ánh của các phương tiện thông tin đại chúng đã được kiểm chứng.

3.2.1.2. Nội dung kiểm tra.

a) Đối với tổ chức đảng:

- Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng.

- Việc thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Việc quản lý, giáo dục, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

- Việc tuyển dụng, tiếp nhận, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, từ chức, miễn nhiệm, bố trí, sử dụng, giới thiệu ứng cử, bầu cử, nâng ngạch, khen thưởng, kỷ luật cán bộ.

b) Đối với đảng viên: Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

3.2.1.3. Đối tượng kiểm tra.

a) Đối với tổ chức đảng:

- Các tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là cấp dưới trực tiếp; cấp uỷ, tổ chức đảng thuộc phạm vi lãnh đạo, quản lý của cấp uỷ cùng cấp.

- Khi kiểm tra tổ chức đảng có thể kết hợp kiểm tra đảng viên.

b) Đối với đảng viên: Đảng viên, trước hết là cấp uỷ viên cùng cấp, đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý khi có dấu hiệu vi phạm; khi cần thiết thì kiểm tra đảng viên do tổ chức đảng cấp dưới quản lý.

3.2.1.4. Thẩm quyền quyết định kiểm tra.

Ủy ban kiểm tra (nơi không có thường trực uỷ ban kiểm tra) hoặc thường trực uỷ ban kiểm tra có thẩm quyền quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với tổ chức đảng và đảng viên.

3.2.2. Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát.

a) Nội dung kiểm tra:

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát của các tổ chức đảng cấp dưới theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức hoạt động của uỷ ban kiểm tra, xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của cơ quan uỷ ban kiểm tra cấp dưới.

b) Đối tượng kiểm tra: Các tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp dưới trực tiếp.

3.2.3. Kiểm tra việc thi hành kỷ luật trong Đảng.

a) Nội dung kiểm tra:

- Việc thực hiện phương hướng, phương châm, nguyên tắc, quy trình, thủ tục, thẩm quyền thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng, đảng viên và việc giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

- Xem xét các vụ vi phạm đến mức phải xử lý nhưng không xử lý hoặc xử lý không đúng mức.

- Việc chấp hành các quyết định, chỉ thị, kết luận, thông báo của tổ chức đảng cấp trên có liên quan đến việc thi hành kỷ luật và giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

b) Đối tượng kiểm tra: Các tổ chức đảng cấp dưới có thẩm quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên và giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

3.2.4. Xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm kỷ luật, quyết định hoặc đề nghị cấp uỷ thi hành kỷ luật.

Căn cứ kết quả kiểm tra, đề nghị của tổ chức đảng và kết luận của cơ quan pháp luật nếu thấy đảng viên vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì uỷ ban kiểm tra quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị ban thường vụ cấp uỷ, cấp uỷ xem xét, quyết định kỷ luật.

3.2.5. Giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng theo thẩm quyền đối với tổ chức đảng và đảng viên (chi tiết tại Chương IV, Chương V Quy định này).

3.2.6. Kiểm tra tài chính của cấp uỷ cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp.

a) Nội dung kiểm tra:

- Đối với cấp uỷ cấp dưới:

+ Việc ban hành các quy định, quyết định về quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của cấp uỷ.

+ Việc thực hiện và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức đảng cấp dưới (cơ quan tài chính của cấp uỷ, các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp và cấp uỷ cấp dưới) chấp hành các quy định của Đảng, pháp luật về tài chính, tài sản.

+ Việc thực hiện các quy định về chế độ kế toán, chứng từ; về thanh quyết toán, chỉ tiêu tài chính, quản lý tài sản của Đảng; việc kiểm tra tài chính đối với tổ chức đảng trực thuộc.

- Đối với cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp:

+ Việc tham mưu cho cấp uỷ ban hành các chính sách, quyết định, quy định về quản lý, sử dụng tài chính, tài sản.

+ Việc thực hiện các quy định của Đảng và pháp luật về quản lý, sử dụng tài chính, tài sản.

+ Việc thực hiện sự chỉ đạo, quy định, quyết định của cấp uỷ cấp mình và cơ quan tài chính cấp uỷ cấp trên.

+ Việc hướng dẫn và kiểm tra về nghiệp vụ công tác tài chính đối với cơ quan tài chính cấp uỷ cấp dưới.

- Đối với ngân sách do Nhà nước cấp: Uỷ ban kiểm tra và cơ quan tài chính cấp uỷ có thể phối hợp với cơ quan chức năng của Nhà nước tổ chức kiểm tra.

- Đối với kiểm tra thu, nộp đảng phí: Chủ yếu do đảng uỷ cơ sở và uỷ ban kiểm tra đảng uỷ cơ sở tiến hành.

b) Đối tượng kiểm tra: Cấp uỷ cấp dưới và cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp. Khi cần thiết thì kiểm tra tài chính các cơ quan, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc cấp uỷ cùng cấp.

3.2.7. Thẩm quyền và trách nhiệm.

a) Yêu cầu tổ chức đảng và đảng viên có liên quan báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu theo nội dung kiểm tra và phải giữ bí mật thông tin, tài liệu.

b) Yêu cầu đối tượng kiểm tra phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa hạn chế, khuyết điểm, vi phạm (nếu có). Nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm (trừ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm) thì quyết định và tiến hành kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

c) Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, uỷ ban kiểm tra được yêu cầu, kiến nghị tổ chức đảng, cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thu hồi các văn bản trái quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đề nghị cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ xem xét, xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật.

d) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giám định chuyên môn, kỹ thuật liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát.

4. Tham mưu giúp cấp uỷ và thực hiện nhiệm vụ cấp uỷ giao.

4.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp tham mưu, giúp cấp uỷ thực hiện các nội dung tại Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 4; xem xét, xử lý kỷ luật và giải quyết tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng.

4.2. Tham gia các cuộc kiểm tra, giám sát do cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp chủ trì. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, báo cáo cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ yêu cầu, kiến nghị tổ chức đảng, cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thu hồi các văn bản trái quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đề nghị cấp uỷ,

ban thường vụ cấp uỷ xem xét, xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật.

4.3. Cùng các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp tham mưu, giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ kết luận các cuộc kiểm tra, giám sát; sơ kết, tổng kết thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kết luận kiểm tra, giám sát, quyết định của cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ sau các cuộc kiểm tra, giám sát. Phối hợp với văn phòng cấp uỷ giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ lập và nộp lưu hồ sơ các cuộc kiểm tra, giám sát.

4.4. Hướng dẫn các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp, ban cán sự đảng, đảng đoàn và cấp uỷ, tổ chức đảng, uỷ ban kiểm tra cấp dưới về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng; chỉ đạo kiện toàn uỷ ban kiểm tra, tổ chức bộ máy cơ quan uỷ ban kiểm tra, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

4.5. Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tuyên truyền, phổ biến công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng.

4.6. Trong công tác phòng, chống vi phạm pháp luật.

- Trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án các vụ án, vụ việc, nếu phát hiện vi phạm liên quan đến đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý thì thủ trưởng cơ quan trên chuyển thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến uỷ ban kiểm tra cùng cấp để kiểm tra, xử lý theo đúng quy định của Đảng.

- Uỷ ban kiểm tra kiểm tra xử lý kịp thời, nghiêm minh các tổ chức đảng, đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý có dấu hiệu vi phạm trong các vụ việc, vụ án do các cơ quan chức năng thụ lý.

Chương III

THI HÀNH KỶ LUẬT TRONG ĐẢNG

Điều 9. Nguyên tắc thi hành kỷ luật trong Đảng

1. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm kỷ luật phải được xử lý công minh, chính xác, kịp thời; tất cả đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng, nếu vi phạm đến mức phải kỷ luật đều phải xử lý kỷ luật nghiêm minh.

2. Đảng viên vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết, không được xử lý nội bộ. Nếu làm thất thoát tài chính, tài sản của Đảng, Nhà nước, của tổ chức, cá nhân thì phải xem xét trách nhiệm và bồi hoàn.

3. Đảng viên sau khi chuyển sinh hoạt đảng sang tổ chức đảng mới, nếu phát hiện hoặc bị tố cáo có vi phạm kỷ luật ở nơi sinh hoạt đảng trước đây mà chưa được xem xét, xử lý thì do tổ chức đảng cấp trên của các đảng bộ nơi quản lý đảng viên trước đây và hiện nay xem xét, xử lý hoặc chỉ đạo tổ chức đảng cấp dưới xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

4. Việc thi hành kỷ luật phải căn cứ nội dung, mức độ, tính chất, tác hại, ảnh hưởng, nguyên nhân vi phạm, hoàn cảnh cụ thể và các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ để xem xét, quyết định cho phù hợp và phải chịu trách nhiệm về quyết định đó. Nếu hết thời hiệu thì không xem xét, xử lý kỷ luật.

5. Kỷ luật đảng không thay thế kỷ luật hành chính, kỷ luật đoàn thể hoặc việc xử lý bằng pháp luật và ngược lại (trừ trường hợp có quy định khác). Tổ chức đảng sau khi xem xét, xử lý hoặc chỉ đạo việc xem xét, xử lý về kỷ luật đảng, phải chỉ đạo hoặc đề nghị ngay với các tổ chức có trách nhiệm xem xét, xử lý kỷ luật về hành chính, đoàn thể hoặc xử lý hình sự cho đồng bộ, kịp thời.

Khi các tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội đình chỉ công tác hoặc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, hội viên, đoàn viên là đảng viên thì phải chủ động thông báo ngay cho tổ chức đảng quản lý đảng viên đó để xem xét, xử lý kỷ luật đảng. Sau khi giải quyết khiếu nại kỷ luật về Đảng, nếu có thay đổi hình thức kỷ luật thì tổ chức đảng có thẩm quyền chỉ đạo việc xem xét lại hình thức kỷ luật về hành chính, đoàn thể.

6. Đối với đảng viên là cấp uỷ viên các cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ các cấp quản lý đã nghỉ hưu, nếu phát hiện có vi phạm khi đang công tác thì thẩm quyền thi hành kỷ luật của các tổ chức đảng được thực hiện như đang đương chức; nếu có vi phạm khi đã nghỉ hưu thì do tổ chức đảng quản lý đảng viên đó xử lý kỷ luật theo thẩm quyền.

7. Đảng viên vi phạm đang trong thời gian mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi, bị bệnh nặng thì chưa xem xét, xử lý kỷ luật. Trường hợp đảng viên vi phạm đã qua đời tổ chức đảng xem xét, không xử lý kỷ luật, trừ trường hợp có vi phạm đặc biệt nghiêm trọng.

8. Tổ chức đảng quyết định kỷ luật oan, sai đối với đảng viên phải thay đổi hoặc huỷ bỏ quyết định đó, đồng thời tự phê bình, kiểm điểm, rút kinh nghiệm; nếu vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra cấp trên xem xét, quyết định.

9. Đảng viên chính thức vi phạm nghiêm trọng đến mức phải khai trừ thì phải kỷ luật khai trừ, không áp dụng biện pháp xoá tên, không chấp nhận việc xin ra khỏi Đảng.

10. Đảng viên dự bị vi phạm đến mức phải kỷ luật thì kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo, khi hết thời hạn dự bị, chi bộ vẫn tiến hành xét công nhận đảng viên chính thức. Nếu vi phạm đến mức không còn đủ tư cách đảng viên thì xoá tên trong danh sách đảng viên.

11. Khi kỷ luật một tổ chức đảng phải xem xét trách nhiệm, xử lý kỷ luật đối với những đảng viên vi phạm, nhất là trách nhiệm người đứng đầu tổ chức đảng.

12. Đảng viên bị kỷ luật oan, sai phải được xin lỗi và phục hồi quyền lợi. Việc xin lỗi và phục hồi quyền lợi thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị.

Điều 10. Hình thức kỷ luật của Đảng

1. Đối với tổ chức đảng: Khiển trách, cảnh cáo, giải tán.
2. Đối với đảng viên chính thức: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức, khai trừ.
3. Đối với đảng viên dự bị: Khiển trách, cảnh cáo.

Điều 11. Thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng viên vi phạm

1. Thẩm quyền của cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp.

1.1. Chi bộ quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong chi bộ (kể cả cấp uỷ viên các cấp, đảng viên thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý) vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá", sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ đảng viên (trừ nhiệm vụ do cấp trên giao).

- Sau khi chi bộ quyết định kỷ luật khiển trách, cảnh cáo đối với cấp uỷ viên các cấp, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý, phải báo cáo lên các cấp uỷ mà đảng viên đó là thành viên và cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp uỷ quản lý cán bộ.

- Việc cách chức, khai trừ cấp uỷ viên của chi bộ cơ sở do chi bộ cơ sở đề nghị, ban thường vụ cấp uỷ huyện, quận hoặc tương đương quyết định.

- Đối với cấp uỷ viên các cấp sinh hoạt tại chi bộ (từ cấp uỷ viên đảng uỷ cơ sở trở lên) và cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý, nếu vi phạm

khi thực hiện nhiệm vụ do cấp trên giao mà phải áp dụng hình thức kỷ luật thì chi bộ đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

1.2. Đảng ủy bộ phận có trách nhiệm thẩm tra việc đề nghị thi hành kỷ luật của chi bộ đề nghị ban thường vụ đảng ủy cơ sở, đảng ủy cơ sở xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

1.3. Ban thường vụ đảng ủy cơ sở quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ (kể cả đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý nhưng không phải cấp ủy viên cùng cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý).

1.4. Đảng ủy cơ sở quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ, cách chức cấp ủy viên cấp dưới (kể cả bí thư, phó bí thư, cấp ủy viên của chi bộ hoặc đảng ủy bộ phận trực thuộc nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý). Đối với cấp ủy viên cấp trên trực tiếp trở lên và cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý sinh hoạt tại đảng bộ, nếu vi phạm đến mức phải kỷ luật thì đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Trường hợp tất cả cấp ủy viên của chi bộ và của đảng bộ cơ sở đều bị thi hành kỷ luật khiển trách, cảnh cáo thì báo cáo để tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên quyết định.

- Đảng ủy cơ sở được ủy quyền quyết định kết nạp đảng viên thì có quyền khai trừ đảng viên, nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp và đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý.

1.5. Ban thường vụ tỉnh, thành, huyện, quận ủy và tương đương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên (kể cả bí thư, phó bí thư, ủy viên ban thường vụ, cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp và cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp); quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp ủy viên cùng cấp, đảng viên thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ đảng viên; cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý vi phạm nhiệm vụ được giao. Trường hợp cách chức, khai trừ thì báo cáo tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, quyết định.

1.6. Cấp ủy tỉnh, thành, huyện, quận và tương đương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên; quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp ủy viên cùng cấp, đảng viên thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ

đảng viên và vi phạm nhiệm vụ do cấp uỷ giao. Sau khi cấp uỷ biểu quyết đủ đa số phiếu theo quy định thì quyết định kỷ luật.

1.7. Ban Bí thư, Bộ Chính trị quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả đảng viên là cán bộ thuộc diện Ban Bí thư, Bộ Chính trị quản lý; khiển trách, cảnh cáo Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương (kể cả Uỷ viên Ban Bí thư, Uỷ viên Bộ Chính trị) vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ đảng viên. Trường hợp cách chức, khai trừ thì Ban Bí thư, Bộ Chính trị báo cáo Ban Chấp hành Trung ương xem xét, quyết định.

1.8. Ban Chấp hành Trung ương là cấp quyết định kỷ luật cuối cùng; quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương, Uỷ viên Bộ Chính trị, Uỷ viên Ban Bí thư.

2. Thẩm quyền của uỷ ban kiểm tra các cấp.

2.1. Uỷ ban kiểm tra đảng uỷ cơ sở quyết định hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ (kể cả cấp uỷ viên chi bộ, cấp uỷ viên đảng uỷ bộ phận, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp).

2.2. Uỷ ban kiểm tra huyện uỷ, quận uỷ và tương đương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên (kể cả bí thư, phó bí thư, cấp uỷ viên của chi bộ, đảng uỷ bộ phận trực thuộc đảng bộ cơ sở hoặc cán bộ thuộc diện đảng uỷ cơ sở quản lý nhưng không phải là đảng uỷ viên đảng uỷ cơ sở hay cán bộ do cấp uỷ huyện, quận và cấp tương đương cùng cấp quản lý). Quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp uỷ viên cơ sở và cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp.

2.3. Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp uỷ viên huyện, quận và tương đương (kể cả bí thư, phó bí thư, uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ), đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp. Quyết định các hình thức kỷ luật đối với đảng viên, kể cả bí thư, phó bí thư, cấp uỷ viên cơ sở trở xuống nhưng không phải là cấp uỷ viên cấp huyện, quận và tương đương hoặc cán bộ do cấp uỷ tỉnh, thành và đảng uỷ trực thuộc Trung ương quản lý.

2.4. Uỷ ban Kiểm tra Trung ương quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp uỷ viên tỉnh uỷ, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương (kể cả bí thư, phó bí thư, uỷ viên ban thường vụ), đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị,

Ban Bí thư quản lý nhưng không phải là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương. Quyết định các hình thức kỷ luật đối với các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Đảng.

Điều 12. Thẩm quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng vi phạm

1. Thẩm quyền của tổ chức đảng.

- Các tổ chức đảng có quyền quyết định thi hành kỷ luật theo quy định; nếu không thuộc thẩm quyền thì đề nghị tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền xem xét, quyết định. Cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định khiển trách, cảnh cáo tổ chức đảng cấp dưới.

- Cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy từ cấp cơ sở trở lên có quyền kỷ luật tổ chức đảng cấp dưới theo quy định.

- Tổ chức đảng bị kỷ luật khiển trách, cảnh cáo do cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định.

- Tổ chức đảng bị kỷ luật giải tán do cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp đề nghị, cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy cấp trên cách một cấp quyết định. Quyết định này phải báo cáo lên cấp ủy cấp trên trực tiếp và Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

2. Thẩm quyền của ủy ban kiểm tra.

Ủy ban kiểm tra các cấp xem xét, kết luận, đề xuất với cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy trong việc xử lý kỷ luật tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp; quyết định hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo tổ chức đảng trực thuộc cấp ủy cấp dưới.

Điều 13. Trình tự xem xét, quyết định thi hành kỷ luật

1. Trước khi quyết định kỷ luật, đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định kỷ luật nghe đảng viên vi phạm hoặc đại diện tổ chức đảng vi phạm trình bày ý kiến và ý kiến này được báo cáo đầy đủ (kèm theo bản tự kiểm điểm) khi tổ chức đảng có thẩm quyền họp xem xét, quyết định kỷ luật. Hoặc đại diện tổ chức đảng vi phạm, đảng viên vi phạm có thể trình bày ý kiến trực tiếp với tổ chức đảng có thẩm quyền tại hội nghị xem xét, quyết định kỷ luật. Nếu đảng viên hoặc người đại diện tổ chức đảng vi phạm không trực tiếp trình bày ý kiến với đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền khi được yêu cầu thì báo cáo với tổ chức đảng đó bằng văn bản và phải nghiêm chỉnh chấp hành sau khi có quyết định kỷ luật.

2. Trình tự xem xét, quyết định kỷ luật đảng viên.

2.1. Đảng viên vi phạm kỷ luật phải kiểm điểm trước chi bộ, tự nhận hình thức kỷ luật; nếu từ chối kiểm điểm hoặc bị tạm giam, tổ chức đảng vẫn tiến hành xem xét kỷ luật. Trường hợp cần thiết, cấp uỷ và uỷ ban kiểm tra cấp có thẩm quyền trực tiếp xem xét kỷ luật.

2.2. Cấp uỷ hướng dẫn đảng viên vi phạm kỷ luật chuẩn bị bản tự kiểm điểm. Hội nghị chi bộ thảo luận, góp ý và kết luận rõ nội dung, tính chất, mức độ, tác hại, nguyên nhân vi phạm, các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ và biểu quyết (đề nghị hoặc quyết định) kỷ luật. Đại diện cấp uỷ tham dự hội nghị chi bộ xem xét kỷ luật đảng viên là cấp uỷ viên hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ quản lý.

2.3. Đảng viên vi phạm một trong các trường hợp sau thì cấp uỷ và uỷ ban kiểm tra có thẩm quyền trực tiếp xem xét, quyết định kỷ luật, không cần yêu cầu đảng viên đó phải kiểm điểm trước chi bộ: Vi phạm khi thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao; nội dung vi phạm liên quan đến bí mật của Đảng và Nhà nước mà chi bộ không biết; vi phạm trước khi chuyển đến sinh hoạt ở chi bộ.

2.4. Đảng viên sinh hoạt đảng tạm thời, nếu vi phạm kỷ luật thì cấp uỷ nơi đảng viên sinh hoạt tạm thời có trách nhiệm xem xét, xử lý kỷ luật tới mức cảnh cáo. Sau khi xử lý kỷ luật phải thông báo bằng văn bản cho cấp uỷ nơi đảng viên sinh hoạt chính thức biết.

2.5. Tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền khi phát hiện cấp uỷ viên các cấp, đảng viên thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý có vi phạm phải chỉ đạo tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là chi bộ xem xét, xử lý kỷ luật theo thẩm quyền. Trường hợp tổ chức đảng cấp dưới không xem xét, xử lý hoặc xử lý không đúng mức thì tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên xem xét, xử lý kỷ luật; đồng thời xem xét trách nhiệm của tổ chức đảng cấp dưới và người đứng đầu tổ chức đảng đó.

3. Trình tự xem xét, quyết định kỷ luật tổ chức đảng.

3.1. Tổ chức đảng vi phạm phải tự kiểm điểm, tự nhận hình thức kỷ luật và báo cáo cấp uỷ cấp trên xem xét, quyết định.

3.2. Nếu tổ chức đảng sau khi chuyển giao, sáp nhập, chia tách hoặc kết thúc hoạt động mới phát hiện có vi phạm thì tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên của tổ chức đảng đó xem xét, xử lý.

Điều 14. Kỷ luật cách chức đối với đảng viên

1. Đảng viên giữ nhiều chức vụ (kể cả chức vụ đương nhiệm hoặc chức vụ ở các nhiệm kỳ trước đó) vi phạm kỷ luật phải cách chức thì tùy mức độ, tính chất vi phạm mà cách một, một số hay tất cả các chức vụ hoặc phải khai trừ thì tổ chức đảng quản lý đảng viên đó quyết định.

2. Đảng viên tham gia nhiều cấp ủy (trừ Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương) vi phạm đến mức phải cách chức cấp ủy viên cao nhất hoặc khai trừ thì do ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp của cấp ủy cấp cao nhất mà đảng viên đó là thành viên quyết định. Nếu phải cách chức cấp ủy viên ở một cấp ủy cấp dưới thì do ban thường vụ cấp ủy quản lý đảng viên đó quyết định.

3. Đảng viên tham gia nhiều cấp ủy, giữ nhiều chức vụ, bị kỷ luật cách chức một chức vụ đương nhiệm hoặc chức vụ trước đó, thì cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy có thẩm quyền phải xem xét các chức vụ khác, có thể cách chức hoặc cho thôi giữ một, một số hoặc tất cả các chức vụ khác.

4. Việc kỷ luật đối với ủy viên ủy ban kiểm tra là cấp ủy viên tiến hành như đối với cấp ủy viên. Nếu ủy viên ủy ban kiểm tra không phải là cấp ủy viên thì việc kỷ luật khiển trách, cảnh cáo tiến hành như đối với cán bộ do cấp ủy cùng cấp quản lý; trường hợp kỷ luật cách chức, khai trừ do cấp ủy cùng cấp quyết định.

5. Cấp ủy viên vi phạm đến mức cách chức thì phải kỷ luật cách chức, không để thôi giữ chức, không chấp nhận cho rút khỏi cấp ủy.

Điều 15. Trình tự, thủ tục, cách thức bỏ phiếu thi hành kỷ luật

1. Sau khi xem xét, kết luận tổ chức đảng, đảng viên có vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật thì tổ chức đảng phải bỏ phiếu biểu quyết hình thức kỷ luật bằng phiếu kín.

2. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm không thuộc thẩm quyền quyết định kỷ luật của cấp mình thì đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Cách tính số phiếu biểu quyết.

3.1. Kết quả biểu quyết quyết định các hình thức kỷ luật cụ thể mà không có hình thức kỷ luật nào đủ số phiếu theo quy định, thì cộng dồn số phiếu từ hình thức kỷ luật cao nhất xuống đến hình thức kỷ luật liền kề thấp hơn, đến hình thức nào mà kết quả có đủ số phiếu theo quy định thì quyết định kỷ luật bằng hình thức đó.

3.2. Quyết định kỷ luật hoặc đề nghị kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, cách chức đối với đảng viên; khiển trách, cảnh cáo đối với tổ chức đảng phải được biểu quyết với sự đồng ý của trên một nửa số đảng viên chính thức hoặc thành viên của tổ chức đảng đó.

3.3. Trường hợp khai trừ đảng viên phải được ít nhất hai phần ba số đảng viên chính thức hoặc thành viên của tổ chức đảng đó nhất trí đề nghị và được sự nhất trí của trên một nửa số thành viên tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền quyết định.

3.4. Trường hợp giải tán tổ chức đảng phải được ít nhất hai phần ba số thành viên cấp ủy cấp trên trực tiếp đề nghị, cấp ủy cấp trên cách một cấp quyết định với sự đồng ý của trên một nửa số thành viên.

3.5. Một nửa hay hai phần ba quy định ở trên được tính trên tổng số đảng viên chính thức hoặc thành viên có quyền biểu quyết của tổ chức đảng, không tính trên số thành viên có mặt trong cuộc họp:

- Ở chi bộ là tổng số đảng viên chính thức (trừ số đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng, đảng viên đã được giới thiệu sinh hoạt tạm thời ở đảng bộ khác và đảng viên đã được miễn công tác, sinh hoạt đảng không có mặt tại cuộc họp); nếu đảng viên được giới thiệu sinh hoạt tạm thời, đảng viên đã được miễn công tác, sinh hoạt đảng đó có mặt ở cuộc họp, tham gia biểu quyết thì vẫn tính.

- Ở cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra là tổng số cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ hoặc tổng số thành viên ủy ban kiểm tra đương nhiệm (trừ số thành viên đã chuyển sinh hoạt đảng tạm thời không có mặt tại hội nghị, cấp ủy viên bị đình chỉ sinh hoạt).

Điều 16. Hiệu lực quyết định kỷ luật

1. Kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm có hiệu lực ngay sau khi công bố quyết định (trừ quyết định kỷ luật thuộc thẩm quyền của chi bộ).

2. Quyết định khiển trách, cảnh cáo đối với đảng viên vi phạm của chi bộ có hiệu lực ngay sau khi chi bộ công bố kết quả biểu quyết quyết định kỷ luật. Trong vòng 10 ngày, chi bộ ban hành quyết định kỷ luật giao cho đảng viên bị kỷ luật, báo cáo cấp trên và lưu hồ sơ. Quyết định kỷ luật của chi bộ (trong đảng bộ bộ phận, trong đảng bộ cơ sở), của ủy ban kiểm tra đảng ủy cơ sở được đóng dấu của đảng ủy cơ sở vào phía trên, góc trái. Đảng ủy cơ sở hoặc cấp ủy cấp trên trực tiếp không phải ra quyết định chuẩn y.

3. Tổ chức đảng có thẩm quyền sau khi ký quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật phải kịp thời công bố (trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức đảng cấp dưới công bố) chậm nhất 15 ngày kể từ ngày ký. Tổ chức đảng cấp dưới được uỷ quyền chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được uỷ quyền phải công bố quyết định cho tổ chức đảng, đảng viên bị kỷ luật hoặc khiếu nại kỷ luật. Nếu quá hạn trên phải báo cáo ngay với cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Đề nghị của cấp dưới về kỷ luật cách chức, khai trừ đối với đảng viên và giải tán đối với tổ chức đảng nếu chưa được tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định và công bố thì đảng viên đó vẫn được sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ, tổ chức đảng đó vẫn được hoạt động.

5. Quyết định của cấp dưới về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải báo cáo lên cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp trên trực tiếp; nếu đảng viên vi phạm tham gia nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng thì phải báo cáo các cơ quan lãnh đạo cấp trên mà đảng viên đó là thành viên.

6. Quyết định của cấp trên về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải được thông báo đến cấp dưới, nơi có tổ chức đảng và đảng viên vi phạm; trường hợp cần thông báo rộng hơn thì do cấp uỷ có thẩm quyền quyết định.

7. Quyết định kỷ luật, quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đối với tổ chức đảng hoặc đảng viên vi phạm phải được giao cho tổ chức đảng và đảng viên vi phạm để chấp hành. Nếu cần thông báo rộng hơn thì do cấp uỷ hoặc tổ chức đảng có thẩm quyền kỷ luật đối với đảng viên quyết định.

8. Phạm vi thông báo các quyết định thi hành kỷ luật, quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đối với đảng viên là cấp uỷ viên các cấp, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý do cấp uỷ hoặc ban thường vụ cấp uỷ quản lý đảng viên đó quyết định.

9. Đảng viên bị kỷ luật cách chức, bao gồm cả chức vụ do đại hội, cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra bầu, do chỉ định hoặc bổ nhiệm, trong vòng một năm kể từ ngày công bố quyết định, không được bầu vào cấp uỷ, không được chỉ định, bổ nhiệm vào các chức vụ tương đương và cao hơn.

10. Sau một năm kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật (trừ quyết định kỷ luật khai trừ đối với đảng viên hoặc quyết định kỷ luật giải tán đối với tổ chức đảng), nếu tổ chức đảng, đảng viên không khiếu nại, không tái phạm hoặc không có vi phạm mới đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định kỷ luật đương nhiên chấm dứt hiệu lực.

11. Trường hợp quyết định thay đổi hình thức kỷ luật thì thời hạn chấp hành kỷ luật được tính từ ngày quyết định kỷ luật đầu tiên có hiệu lực.

Điều 17. Về thi hành kỷ luật đối với đảng viên vi phạm pháp luật

1. Khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giữ, bắt, khám xét khẩn cấp, khởi tố bị can hoặc bản án có hiệu lực pháp luật đối với công dân là đảng viên thì chậm nhất là 3 ngày, thủ trưởng cơ quan đó có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức đảng trực tiếp quản lý đảng viên đó.

2. Đảng viên bị khởi tố, truy tố hoặc bị tạm giam hoặc do cơ quan thanh tra, kiểm toán cung cấp nội dung vi phạm pháp luật thì tổ chức đảng có thẩm quyền chủ động, kịp thời kiểm tra, kết luận và xem xét, xử lý kỷ luật đảng viên có vi phạm đến mức phải xử lý, không chờ kết luận hoặc tuyên án của toà án hoặc kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán; không cần quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt mới xem xét, xử lý kỷ luật. Sau khi có bản án hoặc quyết định của toà án hoặc kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán, nếu thấy cần thiết, tổ chức đảng có thẩm quyền kỷ luật xem xét lại việc kỷ luật đảng đối với đảng viên đó.

3. Đảng viên có vi phạm bị truy nã hoặc bị toà án tuyên phạt tù hình phạt cải tạo không giam giữ trở lên thì tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định khai trừ hoặc xoá tên trong danh sách đảng viên (đối với đảng viên dự bị), không phải theo quy trình thi hành kỷ luật. Tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định khai trừ hoặc xoá tên đảng viên thông báo bằng văn bản cho chi bộ nơi đảng viên sinh hoạt và các tổ chức đảng nơi đảng viên đó là thành viên. Đảng viên, cấp uỷ viên bị toà án tuyên phạt hình phạt thấp hơn hình phạt cải tạo không giam giữ, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, tổ chức đảng có thẩm quyền phải quyết định cho đảng viên trở lại sinh hoạt đảng, cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt cấp uỷ và xem xét đề quyết định xử lý kỷ luật theo đúng quy trình.

4. Đảng viên bị xử oan, sai đã được toà án quyết định huỷ bỏ bản án hoặc thay đổi mức án, cơ quan có thẩm quyền đình chỉ vụ án thì các tổ chức đảng có thẩm quyền phải kịp thời xem xét lại quyết định kỷ luật đối với đảng viên đó, kể cả trường hợp đã chết.

Điều 18. Về kỷ luật giải tán tổ chức đảng

1. Chi giải tán một tổ chức đảng khi tổ chức đảng đó có hành động chống đối quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; vi phạm đặc biệt nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng hoặc pháp luật của Nhà nước.

2. Những tổ chức đảng vi phạm một trong các nội dung sau đây thì giải tán.

a) Có hành động chống đối quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng với các hành vi cụ thể như: Tổ chức, kích động, xúi giục, cưỡng bức quần chúng mít tinh, biểu tình trái với quy định của pháp luật; xuyên tạc sự thật, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng; có hành động cụ thể chống Đảng.

b) Vi phạm đặc biệt nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng hoặc pháp luật Nhà nước với các hành vi như: Bỏ ba kỳ liên tiếp không sinh hoạt; cố ý không chấp hành Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, chủ trương, chính sách, các nguyên tắc, quy chế, quy định, quyết định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chia rẽ bè phái, mất đoàn kết nghiêm trọng, không còn vai trò và tác dụng lãnh đạo đối với địa phương, đơn vị.

3. Tổ chức đảng bị kỷ luật giải tán, cấp uỷ cấp trên trực tiếp lập tổ chức đảng mới hoặc giới thiệu sinh hoạt đảng cho số đảng viên còn lại.

4. Đối với cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ bị kỷ luật giải tán, cấp uỷ cấp trên trực tiếp xem xét xử lý kỷ luật những thành viên của tổ chức đảng đó và chỉ định cấp uỷ, cấp uỷ bầu ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra và chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra.

Chương IV

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN

Điều 19. Thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra có nhiệm vụ giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên thuộc phạm vi quản lý của cấp uỷ cùng cấp. Tổ chức đảng có nhiệm vụ giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng, đảng viên thuộc phạm vi phụ trách. Chi bộ có nhiệm vụ giải quyết tố cáo đối với đảng viên thuộc phạm vi quản lý.

2. Trường hợp đảng viên là cấp uỷ viên các cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ các cấp quản lý đã nghỉ hưu, nếu bị tố cáo vi phạm khi đang công tác thì thẩm quyền giải quyết tố cáo được thực hiện như đang đương chức.

Điều 20. Nguyên tắc giải quyết tố cáo

1. Khi nhận được tố cáo, cơ quan nhận đơn phải phân loại, giải quyết các trường hợp thuộc phạm vi trách nhiệm hoặc phối hợp với các tổ chức đảng có thẩm quyền để giải quyết; nếu không thuộc thẩm quyền giải quyết

của cơ quan mình thì chuyển đến các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết các đơn tố cáo.

2. Thời hạn giải quyết tố cáo: Chậm nhất 90 ngày đối với cấp tỉnh, thành, huyện, quận và tương đương trở xuống; 180 ngày đối với cấp Trung ương, kể từ ngày nhận được tố cáo (gửi, tố cáo trực tiếp hoặc theo dấu bưu điện chuyển đến).

Trường hợp vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo nhưng không quá 30 ngày, đồng thời phải thông báo cho người tố cáo, người bị tố cáo, tổ chức có liên quan biết. Sau khi giải quyết xong, phải thông báo cho người tố cáo biết kết quả giải quyết tố cáo bằng hình thức thích hợp.

3. Trường hợp tố cáo có liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, uỷ ban kiểm tra báo cáo cấp uỷ cùng cấp chỉ đạo phối hợp giải quyết.

4. Trường hợp người tố cáo xin rút nội dung tố cáo thì tổ chức đảng giải quyết tố cáo không xem xét, giải quyết nội dung tố cáo đó, trừ trường hợp có căn cứ xác định người tố cáo bị đe dọa, ép buộc, mua chuộc.

5. Tổ chức đảng quản lý đối tượng bị tố cáo phải bảo đảm quyền dân chủ của đảng viên và quần chúng trong việc giám sát, tố cáo, phản ánh về tổ chức đảng và đảng viên có dấu hiệu vi phạm. Phối hợp và thực hiện yêu cầu của tổ chức đảng có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Trong thời gian đang giải quyết, chưa kết luận thì tổ chức đảng quản lý đảng viên phải bảo đảm các quyền của đảng viên, của tổ chức đảng bị tố cáo; giáo dục và tạo điều kiện để đảng viên, tổ chức đảng thực hiện nghiêm các yêu cầu của tổ chức đảng giải quyết tố cáo.

6. Những người lợi dụng việc tố cáo để xuyên tạc sự thật, vu khống, tố cáo bịa đặt, đả kích, chia rẽ bè phái, gây rối nội bộ, tố cáo nhiều lần có dụng ý xấu phải được xem xét, xử lý nghiêm theo quy định của Đảng và pháp luật Nhà nước.

7. Không giải quyết đơn tố cáo nặc danh, giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ, không rõ nội dung và đơn tố cáo có tên đã được cấp có thẩm quyền xem xét, kết luận hoặc đã có thông báo không xem xét, giải quyết; đơn tố cáo do người tố cáo đã tự nguyện rút đơn nay tiếp tục tố cáo lại nhưng không có thêm nội dung, tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất sự việc; đơn tố cáo có tên nhưng nội dung không cụ thể, không có căn cứ để thẩm tra, xác minh; đơn tố cáo có tên nhưng trong nội dung của đơn không

chứa đựng, phản ánh nội dung tố cáo đối với đảng viên, tổ chức đảng; đơn tố cáo không phải do người tố cáo trực tiếp ký tên; đơn tố cáo có từ hai người trở lên cùng ký tên; đơn tố cáo của người không có năng lực hành vi dân sự.

Nếu đơn tố cáo giấu tên, mạo tên nhưng rõ địa chỉ, đối tượng và nội dung tố cáo thì tổ chức đảng có thẩm quyền nắm tình hình để làm cơ sở kiểm tra, giám sát đối với tổ chức đảng, đảng viên bị tố cáo.

8. Tổ chức đảng và đảng viên nhận được tố cáo phải bảo đảm bí mật cho người tố cáo, hướng dẫn người tố cáo thực hiện đúng quy định của Đảng, Nhà nước và có biện pháp bảo vệ người tố cáo. Không để người bị tố cáo chủ trì giải quyết tố cáo đối với mình. Không để người tố cáo hoặc người có liên quan đến tố cáo giải quyết tố cáo.

9. Cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra các cấp giải quyết tố cáo phải xử lý hoặc đề nghị xử lý nghiêm những trường hợp sau: Truy tìm, trù dập, trả thù người tố cáo; cản trở, không xem xét, giải quyết tố cáo; bao che những việc làm sai trái của đối tượng bị tố cáo; để lộ tên người tố cáo cho đối tượng bị tố cáo biết, để lộ tên người tố cáo, nội dung tố cáo cho người không có trách nhiệm biết; lợi dụng tố cáo để xuyên tạc sự thật, vu khống, tố cáo mang tính bịa đặt, đả kích, gây dư luận xấu đối với người khác.

Điều 21. Nội dung tố cáo phải giải quyết

1. Đối với tổ chức đảng: Những nội dung liên quan đến việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng; đoàn kết nội bộ.

2. Đối với đảng viên: Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên; việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng; về nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn và phẩm chất, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

3. Những nội dung tố cáo mà uỷ ban kiểm tra chưa đủ điều kiện xem xét thì kiến nghị cấp uỷ hoặc phối hợp hay yêu cầu tổ chức đảng ở cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Chương V

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG

Điều 22. Thẩm quyền, trách nhiệm

1. Việc giải quyết khiếu nại về kỷ luật đảng được tiến hành từ uỷ ban kiểm tra, ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ từ cấp cơ sở trở lên.

2. Ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ là cấp giải quyết khiếu nại kỷ luật lần đầu của tổ chức đảng đối với quyết định kỷ luật của uỷ ban kiểm tra cùng cấp.

3. Uỷ ban Kiểm tra Trung ương là cấp giải quyết khiếu nại cuối cùng đối với các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, cách chức; Ban Bí thư là cấp giải quyết khiếu nại cuối cùng đối với hình thức kỷ luật khai trừ do cấp uỷ, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương trở xuống quyết định.

4. Đối với các hình thức kỷ luật do Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Uỷ ban Kiểm tra Trung ương quyết định thì Ban Chấp hành Trung ương là cấp giải quyết khiếu nại cuối cùng.

Ban Chấp hành Trung ương là cấp quyết định kỷ luật cuối cùng, sau khi xem xét, kết luận phải biểu quyết bằng phiếu kín việc quyết định hình thức kỷ luật cụ thể. Việc tính số phiếu biểu quyết để quyết định hình thức kỷ luật thực hiện như quy định tại Khoản 3.1, Điều 15 của Quy định này.

Điều 23. Nguyên tắc khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, không xem xét, giải quyết khiếu nại. Không khiếu nại vượt cấp khi chưa giải quyết xong. Không gửi đơn khiếu nại đến nhiều cấp, đến các tổ chức và cá nhân không có thẩm quyền giải quyết. Không khiếu nại hộ.

2. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, tổ chức đảng và đảng viên bị kỷ luật phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định kỷ luật. Khi tổ chức đảng cấp trên tiến hành giải quyết khiếu nại, các tổ chức đảng cấp dưới phải nghiêm túc xem xét lại quyết định của mình và chấp hành nghiêm quyết định giải quyết khiếu nại của tổ chức đảng cấp trên.

3. Tổ chức đảng trực tiếp quản lý đảng viên khiếu nại phối hợp với uỷ ban kiểm tra, ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ để giải quyết khiếu nại; giáo dục và tạo điều kiện để người khiếu nại thực hiện đầy đủ các yêu cầu của uỷ ban kiểm tra, ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ; chấp hành nghiêm yêu cầu,

kết luận hoặc quyết định giải quyết khiếu nại của uỷ ban kiểm tra, ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ cấp trên.

Điều 24. Phạm vi, đối tượng giải quyết khiếu nại

1. Giải quyết khiếu nại về nội dung vi phạm, hình thức kỷ luật trong quyết định kỷ luật và về nguyên tắc, thủ tục, quy trình, thẩm quyền thi hành kỷ luật mà đảng viên bị kỷ luật có khiếu nại. Trong quá trình giải quyết, nếu phát hiện đảng viên khiếu nại có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn tố cáo thì cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại xem xét, quyết định.

2. Đảng viên bị kỷ luật có khiếu nại chưa được giải quyết hoặc đang giải quyết đã qua đời thì tổ chức đảng vẫn xem xét, giải quyết; nếu thân nhân (cha, mẹ; vợ hoặc chồng; con; anh, chị, em ruột) đề nghị cho biết kết quả thì thông báo kết quả giải quyết khiếu nại bằng văn bản cho tổ chức đảng nơi cư trú và thân nhân người đó biết.

3. Không giải quyết những trường hợp khiếu nại sau: Quá thời hạn khiếu nại theo quy định; đang được cấp trên có thẩm quyền giải quyết; đã được cấp có thẩm quyền cao nhất xem xét, kết luận, quyết định; bị toà án quyết định hình phạt tù cải tạo không giam giữ trở lên chưa được toà án có thẩm quyền quyết định huỷ bỏ bản án; khiếu nại hộ, khiếu nại khi chưa nhận được quyết định kỷ luật bằng văn bản của tổ chức đảng có thẩm quyền; từ chối nhận quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

Điều 25. Thẩm quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá kỷ luật

Uỷ ban kiểm tra đảng uỷ, ban thường vụ đảng uỷ hoặc đảng uỷ từ cấp cơ sở trở lên có thẩm quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá bỏ hình thức kỷ luật đối với đảng viên, tổ chức đảng do tổ chức đảng cấp dưới quyết định. Trường hợp phải thay đổi bằng hình thức kỷ luật cao hơn, vượt quá thẩm quyền phải báo cáo tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 26. Thời gian khiếu nại, thời gian giải quyết khiếu nại và thời gian chuyển đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết

1. Tổ chức đảng, đảng viên bị kỷ luật không đồng ý với quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật có quyền khiếu nại lên các tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền giải quyết (nêu tại Điều 22 của Quy định này). Thời hạn khiếu nại trong vòng 30 ngày, tính từ ngày nhận quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật (căn cứ biên bản công bố) đến ngày đảng viên bị kỷ luật gửi đơn khiếu nại trực tiếp hoặc theo đầu bưu điện chuyển đến.

2. Khi nhận được khiếu nại kỷ luật đảng, cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra phải thông báo cho tổ chức đảng hoặc đảng viên khiếu nại biết; hướng dẫn người khiếu nại thực hiện đúng quy định của Đảng. Chậm nhất 90 ngày đối với cấp tỉnh, thành phố, huyện, quận và tương đương trở xuống; 180 ngày đối với cấp Trung ương, kể từ ngày nhận được khiếu nại (gửi trực tiếp hoặc theo đầu bưu điện chuyên đến) phải xem xét, giải quyết, trả lời cho tổ chức đảng, đảng viên khiếu nại biết. Trường hợp hết thời hạn mà chưa giải quyết xong thì được gia hạn nhưng không quá 30 ngày, đồng thời phải có văn bản thông báo cho người khiếu nại biết.

3. Tổ chức đảng khi nhận được khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết thì chậm nhất 5 ngày phải chuyển cho tổ chức đảng có thẩm quyền giải quyết, đồng thời báo cho người khiếu nại biết.

4. Trong trường hợp bất khả kháng, người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời gian quy định thì thời gian bất khả kháng đó không được tính vào thời gian khiếu nại.

Điều 27. Trình tự, thủ tục, phương pháp tiến hành

1. Sau khi xem xét, kết luận, tổ chức đảng phải biểu quyết bằng phiếu kín quyết định hình thức kỷ luật cụ thể. Trường hợp biểu quyết quyết định hình thức kỷ luật cụ thể không đủ số phiếu theo quy định thì báo cáo tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Khiếu nại kỷ luật đảng thuộc thẩm quyền giải quyết của ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ (kể cả Ban Bí thư, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương) thì uỷ ban kiểm tra phối hợp với văn phòng cấp uỷ và các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp hoặc các tổ chức đảng có liên quan giúp ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ (ở Trung ương là Ban Bí thư, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương) lập đoàn giải quyết khiếu nại. Đoàn giải quyết khiếu nại có trách nhiệm giải quyết và chuẩn bị hồ sơ vụ việc khiếu nại trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Uỷ ban kiểm tra sau khi giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng phải báo cáo ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp. Ban thường vụ cấp uỷ sau khi giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng phải báo cáo cấp uỷ cùng cấp.

4. Đảng uỷ bộ phận có trách nhiệm xem xét khiếu nại kỷ luật đảng của đảng viên do chi bộ quyết định nhưng không có quyền chuẩn y hoặc thay đổi, xoá bỏ hình thức kỷ luật mà phải đề nghị uỷ ban kiểm tra đảng uỷ, ban thường vụ đảng uỷ cơ sở hoặc đảng uỷ cơ sở xem xét, quyết định.

Chương VI ĐÌNH CHỈ SINH HOẠT ĐẢNG

Điều 28. Trường hợp bị đình chỉ sinh hoạt đảng

1. Việc đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng nhằm ngăn chặn hành vi gây trở ngại cho việc xem xét, kết luận của tổ chức đảng có thẩm quyền hoặc hành vi làm cho vi phạm trở nên nghiêm trọng hơn.

2. Đảng viên, cấp ủy viên có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng kỷ luật đảng mà có hành vi cố ý gây trở ngại cho hoạt động của cấp ủy và công tác kiểm tra của Đảng hoặc bị cơ quan pháp luật có thẩm quyền ra quyết định truy tố, tạm giam thì phải đình chỉ sinh hoạt đảng; cấp ủy viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng đương nhiên bị đình chỉ sinh hoạt cấp ủy; cấp ủy viên bị khởi tố thì phải đình chỉ sinh hoạt cấp ủy nhưng vẫn được sinh hoạt đảng.

3. Tổ chức đảng có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng kỷ luật đảng mà có hành vi cụ thể cố ý gây trở ngại cho hoạt động của tổ chức đảng, cho công tác lãnh đạo và kiểm tra của Đảng thì đình chỉ hoạt động.

Điều 29. Thẩm quyền đình chỉ sinh hoạt đảng

1. Đối với tổ chức đảng.

1.1. Tổ chức đảng quyết định đình chỉ hoạt động của một tổ chức đảng là tổ chức đảng có thẩm quyền giải tán tổ chức đó.

1.2. Khi có đủ căn cứ phải đình chỉ mà tổ chức đảng cấp dưới không đề nghị đình chỉ hoặc không đình chỉ thì tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên hoặc đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng. Quyết định đó được thông báo cho đảng viên, cấp ủy viên bị đình chỉ sinh hoạt, tổ chức đảng bị đình chỉ hoạt động và các tổ chức đảng có liên quan để chấp hành.

2. Đối với đảng viên.

2.1. Tổ chức đảng quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên là tổ chức đảng có thẩm quyền khai trừ đối với đảng viên đó.

2.2. Ủy ban kiểm tra từ cấp huyện, quận và tương đương trở lên được quyền quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng của cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp và đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý (ở Trung ương là Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý) nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp khi bị tạm giam, truy tố; quyết định đình chỉ sinh hoạt cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp khi bị khởi tố.

3. Đối với cấp uỷ viên.

3.1. Tổ chức đảng quyết định đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên là tổ chức đảng có thẩm quyền cách chức cấp uỷ viên đó.

3.2. Đình chỉ sinh hoạt đảng hoặc đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên do chi bộ hoặc cấp uỷ cùng cấp đề nghị, cấp uỷ cấp trên trực tiếp quyết định. Nếu đảng viên tham gia nhiều cấp uỷ thì cấp uỷ phát hiện đảng viên có dấu hiệu vi phạm đề nghị, cấp uỷ có thẩm quyền cách chức cấp uỷ viên, khai trừ đảng viên đó quyết định.

Điều 30. Thủ tục đình chỉ sinh hoạt đảng

1. Trường hợp đặc biệt, đối với những vụ việc đang trong quá trình điều tra, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhận thấy đảng viên có dấu hiệu liên quan đến trách nhiệm cá nhân hoặc có những dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng, nếu để đương chức sẽ gây trở ngại cho việc xem xét, kết luận, thì ngoài việc đã đình chỉ sinh hoạt đảng hoặc đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ, tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định đình chỉ chức vụ trong Đảng mà đảng viên đó đang đảm nhiệm; đồng thời, giao trách nhiệm cho ban cán sự đảng, đảng đoàn hoặc cấp uỷ quản lý đảng viên đó chỉ đạo tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội quyết định đình chỉ chức vụ về chính quyền, đoàn thể theo thẩm quyền.

2. Sau khi kết thúc điều tra, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nếu đảng viên đó vi phạm pháp luật thì xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời phải xem xét, thi hành kỷ luật về đảng. Nếu đảng viên đó không vi phạm hoặc vi phạm không đến mức cách chức thì khôi phục lại chức vụ đã đình chỉ hoặc bố trí công tác khác.

3. Trường hợp tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội đình chỉ chức vụ về chính quyền, đoàn thể đối với đảng viên thì thủ trưởng hoặc cấp uỷ, tổ chức đảng trong cơ quan của đảng viên đó phải kịp thời thông báo (chậm nhất là 5 ngày) cho uỷ ban kiểm tra cùng cấp đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đình chỉ sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ hoặc đình chỉ chức vụ về đảng mà đảng viên đó đang đảm nhiệm.

4. Trong thời gian đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng, chức vụ; cấp uỷ viên bị đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ, tổ chức đảng bị đình chỉ hoạt động phải chấp hành nghiêm các yêu cầu của tổ chức đảng có thẩm quyền (tường trình sự việc, tự kiểm điểm về những vi phạm, thực hiện các nhiệm vụ được giao,...);

được đề đạt ý kiến của mình nhưng không được lấy danh nghĩa tổ chức đảng hoặc danh nghĩa cấp uỷ viên, danh nghĩa chức vụ đã bị đình chỉ để điều hành công việc.

5. Uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện việc đình chỉ sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng thuộc phạm vi quản lý của cấp uỷ cùng cấp; giúp cấp uỷ làm các thủ tục đình chỉ sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng theo đúng quy định.

Điều 31. Thời hạn đình chỉ sinh hoạt, hoạt động

1. Thời hạn đình chỉ sinh hoạt đảng và đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ là 90 ngày. Trường hợp phải gia hạn thì thời hạn đình chỉ kể cả gia hạn không quá 180 ngày. Thời hạn đình chỉ hoạt động đối với tổ chức đảng không quá 90 ngày.

2. Thời hạn đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên (kể cả cấp uỷ viên) bị truy tố, bị tạm giam và thời hạn đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên bị khởi tố được tính theo thời hạn quy định của pháp luật (kể cả gia hạn, nếu có).

3. Thủ trưởng của cơ quan pháp luật có thẩm quyền quyết định khởi tố, tạm giam, truy tố, xét xử đối với công dân là đảng viên, cấp uỷ viên phải chỉ đạo thông báo ngay bằng văn bản (chậm nhất là 3 ngày) các quyết định trên (kể cả khi gia hạn) đến cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ quản lý đảng viên, cấp uỷ viên đó.

Điều 32. Việc quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ và tổ chức đảng trở lại hoạt động

1. Tổ chức đảng có thẩm quyền phải xem xét, kết luận rõ nội dung vi phạm của đảng viên, cấp uỷ viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ, tổ chức đảng bị đình chỉ hoạt động để quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt, tổ chức đảng trở lại hoạt động và xem xét, xử lý kỷ luật đảng bằng hình thức phù hợp; kịp thời chỉ đạo việc xem xét, xử lý kỷ luật về chính quyền, về đoàn thể. Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì chỉ đạo hoặc kiến nghị các tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Khi đảng viên, kể cả cấp uỷ viên không còn bị tạm giam và không bị truy tố, chậm nhất là 5 ngày, đảng viên là thủ trưởng của cơ quan pháp luật hoặc tổ chức đảng ở các cơ quan pháp luật có trách nhiệm chỉ đạo thông báo kịp thời bằng văn bản đến cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ quản lý đảng viên, cấp uỷ viên đó để xem xét việc quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên

trở lại sinh hoạt đảng và xem xét, xử lý kỷ luật đảng. Trường hợp đình chỉ điều tra thì quyết định cho cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt cấp uỷ.

Trường hợp hết thời hạn tạm giam hoặc không bị tạm giam nhưng vẫn bị truy tố, xét xử thì tổ chức đảng chưa quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt đảng, cấp uỷ.

Điều 33. Thủ tục ra quyết định trở lại sinh hoạt, hoạt động

Tổ chức đảng nào quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng thì tổ chức đảng đó quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên, tổ chức đảng trở lại sinh hoạt, hoạt động. Ủy ban kiểm tra giúp cấp uỷ chuẩn bị văn bản, quyết định các trường hợp thuộc thẩm quyền của cấp uỷ.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp tổ chức nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 35. Ban Bí thư hướng dẫn cụ thể một số nội dung thực hiện Quy định này.

Điều 36. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, thay thế Quy định số 30-QĐ/TW, ngày 26/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII thi hành Chương VII và Chương VIII Điều lệ Đảng về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

**T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ**



Nguyễn Phú Trọng

Người ký: Bộ Chính trị
Email: bochintri@vptw.dcs.vn
Cơ quan: Bộ Chính trị

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 23-QĐ/TW

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021



QUYẾT ĐỊNH

về việc ban hành Quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá XIII;
- Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ công tác dân vận trong thời kỳ mới,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị.

Điều 2. Các ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng, các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 290-QĐ/TW, ngày 25/02/2010 của Bộ Chính trị khoá X về việc ban hành Quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ



Nguyễn Phú Trọng

QUY CHẾ
công tác dân vận của hệ thống chính trị
(Kèm theo Quyết định số 23-QĐ/TW, ngày 30/7/2021
của Bộ Chính trị),

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Dân vận và công tác dân vận là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của đất nước, là điều kiện quan trọng bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Công tác dân vận là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị.

Đảng lãnh đạo trực tiếp công tác dân vận; các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thực hiện hiệu quả công tác dân vận; nêu cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu đối với công tác dân vận; thường xuyên học tập, quán triệt tư tưởng, đạo đức và thực hiện phong cách dân vận trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quy chế này quy định trách nhiệm, cơ chế, phương thức thực hiện công tác dân vận trong hệ thống chính trị.

Điều 3. Các cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo, người đứng đầu các ngành, các địa phương, cơ quan, đơn vị lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức đối với công tác dân vận gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao, phân công lãnh đạo, cán bộ trực tiếp phụ trách công tác dân vận.

Chương II
TRÁCH NHIỆM LÃNH ĐẠO VÀ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN VẬN

Mục I
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG,
CẤP ỦY VÀ TỔ CHỨC ĐẢNG

Điều 4. Bộ Chính trị, Ban Bí thư

1. Chịu trách nhiệm trước Ban Chấp hành Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân vận trong hệ thống chính trị.

2. Lãnh đạo, cụ thể hoá chủ trương, chính sách lớn về xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, các giai cấp và tầng lớp xã hội, các tôn giáo và người Việt Nam ở nước ngoài. Lãnh đạo việc thực hiện cơ chế giám sát đối với hoạt động của các cơ quan đảng, nhà nước, cán bộ, đảng viên và phân biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội.

3. Lãnh đạo về tổ chức, nhân sự; quyết định giới thiệu cán bộ, đảng viên có năng lực phụ trách công tác dân vận, làm lãnh đạo chủ chốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

4. Định kỳ sáu tháng, một năm và trong trường hợp cần thiết, làm việc với Ban Dân vận Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức liên quan ở Trung ương về tình hình nhân dân và công tác dân vận.

5. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Trung ương về công tác dân vận.

Điều 5. Ban Dân vận Trung ương

1. Chủ trì nghiên cứu, tham mưu, giúp Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương, chính sách và giải pháp lớn về công tác dân vận.

2. Tham gia ý kiến với các cơ quan nhà nước trong việc thể chế hoá các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng về công tác dân vận, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

3. Thẩm định đề án liên quan đến công tác dân vận của các cơ quan, tổ chức trước khi trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Tham gia thẩm định đề án thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại có liên quan đến công tác dân vận.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng về công tác dân vận. Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật kiến thức về công tác dân vận. Tham gia ý kiến với Ban Tổ chức Trung ương về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy làm công tác dân vận.

5. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị cụ thể hoá, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác dân vận; theo dõi, tổng hợp tình hình nhân dân (tình hình dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp trong xã hội, các

vấn đề bức xúc trong nhân dân) để báo cáo và tham mưu cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Là cơ quan thường trực của một số ban chỉ đạo, hội đồng công tác về công tác dân vận theo sự phân công của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

6. Định kỳ sáu tháng, hằng năm và trong trường hợp cần thiết tổ chức giao ban, làm việc với các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, ban dân vận các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương.

Điều 6. Văn phòng Trung ương Đảng, các ban đảng Trung ương

1. Phối hợp với Ban Dân vận Trung ương tham mưu, đề xuất với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương, chính sách và giải pháp lớn về công tác dân vận; chuẩn bị dự thảo nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận thuộc lĩnh vực công tác dân vận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

2. Phối hợp với Ban Dân vận Trung ương và các cơ quan liên quan tham mưu giúp Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng về công tác dân vận theo chức năng, nhiệm vụ được Bộ Chính trị, Ban Bí thư quy định.

2.1. Văn phòng Trung ương Đảng phối hợp với Ban Dân vận Trung ương theo dõi, tổng hợp tình hình nhân dân, công tác dân vận của các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương; phối hợp chuẩn bị dự thảo các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Trung ương về công tác dân vận.

2.2. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Dân vận Trung ương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, công tác cán bộ của hệ thống dân vận, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và công tác cán bộ đối với hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

2.3. Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Ban Dân vận Trung ương hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức học tập, quán triệt các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng về công tác dân vận; nắm tình hình nhân dân, dư luận xã hội; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng và đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên thường xuyên tuyên truyền về công tác dân vận và tuyên truyền, cổ vũ các mô hình, điển hình dân vận khéo.

2.4. Ủy ban Kiểm tra Trung ương phối hợp với Ban Dân vận Trung ương kiểm tra, giám sát các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác dân vận.

2.5. Ban Kinh tế Trung ương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về kinh tế - xã hội liên quan mật thiết đến đời sống nhân dân.

2.6. Ban Nội chính Trung ương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết và văn bản của Đảng về công tác tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

2.7. Ban Đối ngoại Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động đối ngoại nhân dân; phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức, triển khai các hoạt động đối ngoại nhân dân quan trọng.

Điều 7. Đảng đoàn, ban cán sự đảng ở Trung ương, Ban Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

1. Lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, cụ thể hoá, triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng liên quan đến công tác dân vận.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; phân công cán bộ lãnh đạo phụ trách công tác dân vận.

3. Phối hợp với các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương và đảng uỷ cơ quan để lãnh đạo thực hiện các chủ trương của Đảng về công tác dân vận.

Điều 8. Tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương

1. Lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, cụ thể hoá, triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác dân vận; kịp thời ban hành nghị quyết, chỉ thị, kết luận về công tác dân vận, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân. Lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị ở địa phương phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác dân vận.

2. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương lãnh đạo, định hướng hoạt động đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, đơn vị. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác giám sát đối với hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước, cán bộ, đảng viên ở địa phương, đơn vị và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

3. Lãnh đạo, chỉ đạo, phân công người đứng đầu cấp uỷ, cơ quan, tổ chức tiếp công dân, đối thoại trực tiếp với nhân dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của nhân dân, giải quyết các vấn đề phức tạp trên địa bàn.

4. Định kỳ giao ban, làm việc giữa thường trực cấp uỷ với ban dân vận, chính quyền, lực lượng vũ trang, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội về tình hình nhân dân và công tác dân vận.

5. Kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt của ban dân vận, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo thẩm quyền. Phân công đồng chí uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp; chỉ đạo cấp uỷ cấp dưới phân công một uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ trực tiếp làm trưởng ban dân vận. Trường hợp không có ban dân vận thì chỉ đạo phân công một đồng chí cấp uỷ phụ trách công tác dân vận.

6. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác phối hợp các cơ quan, tổ chức liên quan trên địa bàn triển khai thực hiện công tác dân vận.

Mục II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 9. Trách nhiệm của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội

1. Thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng liên quan đến công tác dân vận trong thực hiện chức năng lập pháp, giám sát tối cao, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và các hoạt động khác của Quốc hội.

2. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội; tiếp xúc cử tri; tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân; giám sát các cơ quan, tổ chức giải quyết kiến nghị của cử tri và nhân dân; hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội; giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

3. Tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất, đóng góp ý kiến trong việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật; trong thực hiện giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

4. Thực hiện tốt hoạt động giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân và việc tổ chức, thực hiện chính sách, pháp luật đối với những vấn đề nhân dân quan tâm.

5. Quyết định, tổ chức trưng cầu ý dân theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thể chế hoá, cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Đảng liên quan đến công tác dân vận; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến, giám sát, phản biện trong xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, nhất là những chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân.

2. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác dân vận của chính quyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, gương mẫu của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước về công tác dân vận.

3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; cải cách hành chính, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động; chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

4. Chỉ đạo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và đối thoại giải quyết những vấn đề bức xúc của nhân dân.

5. Nâng cao đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân; thanh tra, kiểm tra, xử lý tham nhũng, tiêu cực, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công dân, vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ.

6. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội phát huy quyền làm chủ của nhân dân tham gia quản lý nhà nước, xây dựng chính quyền các cấp; giám sát hoạt động của cơ quan hành chính và việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

7. Định kỳ có chương trình phối hợp, làm việc với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; phối hợp chỉ đạo các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước trong nhân dân.

Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị gắn với công tác dân vận.

2. Tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến, giám sát, phản biện trong xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, nhất là những chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

3. Thực hiện cải cách hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thực hành dân chủ, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động; phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

4. Thực hiện có hiệu quả quy định về dân chủ ở cơ sở trong các cơ quan, đơn vị. Nâng cao đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là trách nhiệm nêu gương của cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu. Thanh tra, kiểm tra, xử lý tiêu cực, tham nhũng, hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh những vấn đề bức xúc của nhân dân theo thẩm quyền.

5. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị thực hiện công tác dân vận.

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan tư pháp

1. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân vận; nâng cao đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân.

2. Cải cách tư pháp, bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo đảm hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng pháp luật, không oan sai, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội; thực hiện tốt đối thoại, hoà giải tại toà án.

3. Cải cách thủ tục hành chính tư pháp; tăng cường công khai, minh bạch, sự giám sát của cơ quan dân cử và nhân dân đối với hoạt động tư pháp. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tố tụng; bồi thường cho cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động tố tụng và thi hành án theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị thực hiện công tác dân vận.

Điều 13. Trách nhiệm của lực lượng vũ trang

1. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân vận; nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức cách mạng, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân; tuyên truyền, vận động cán bộ, chiến sĩ và nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; củng cố, tăng cường tình đoàn kết quân dân, xây dựng mối quan hệ gắn bó máu thịt với nhân dân.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị thực hiện công tác dân vận, các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước; xây dựng và củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, thế trận lòng dân. Thường xuyên tiến hành công tác dân vận, tham gia phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia; phòng,

chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo và các chính sách xã hội.

3. Tham gia xây dựng, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở.

Điều 14. Trách nhiệm của chính quyền các cấp

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch cụ thể triển khai chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác dân vận.

2. Thực hiện cải cách hành chính; công khai, minh bạch chủ trương, chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, nguồn lực nhà nước.

3. Thực hiện các quy định về dân chủ ở cơ sở; tiếp công dân, đối thoại, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, những vấn đề bức xúc của nhân dân theo quy định của pháp luật; tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp ý kiến, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật và hoạt động của chính quyền các cấp.

4. Nâng cao đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là những vấn đề liên quan đến đời sống của nhân dân; xử lý tham nhũng, tiêu cực, hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công dân theo thẩm quyền.

5. Phối hợp với ban dân vận, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong tham mưu, thực hiện công tác dân vận. Định kỳ có chương trình làm việc với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp về tình hình nhân dân và công tác dân vận.

6. Phân công đồng chí chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách công tác dân vận và chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phân công một đồng chí lãnh đạo phụ trách công tác dân vận.

Mục III

TRÁCH NHIỆM CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Điều 15. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Thực hiện vai trò nòng cốt chính trị trong tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội.

2. Tuyên truyền, động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước, việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu.

3. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; thực hiện giám sát, phản biện xã hội; vận động nhân dân tham gia xây dựng Đảng, nhà nước, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân, những vấn đề bức xúc của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước.

4. Phối hợp với chính quyền các cấp tổ chức các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước; phát huy vai trò của cá nhân tiêu biểu trong các tầng lớp nhân dân; làm nòng cốt triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, hoạt động tự quản, hoà giải trong cộng đồng dân cư.

5. Tham gia và vận động nhân dân đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật. Tiếp công dân, tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo, đặc xá, cử bào chữa viên, hội thẩm nhân dân.

6. Phối hợp với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan hiệp thương giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

7. Thực hiện hoạt động đối ngoại nhân dân. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tuyên truyền, vận động các tổ chức và người Việt Nam ở nước ngoài đoàn kết, giúp đỡ nhau, tôn trọng pháp luật nước sở tại; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; giữ quan hệ gắn bó với gia đình, quê hương, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 16. Các tổ chức chính trị - xã hội

1. Đoàn kết, tập hợp đoàn viên, hội viên trong tổ chức; làm tốt vai trò đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên; làm nòng cốt chính trị trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Tham gia với Đảng, Nhà nước trong xây dựng chính sách, pháp luật liên quan đến quyền, lợi ích, nghĩa vụ của đoàn viên, hội viên và nhân dân; thực hiện phản biện xã hội theo quy định.

3. Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến quyền, lợi ích, nghĩa vụ của đoàn viên, hội viên và nhân dân; quy chế dân chủ ở cơ sở; việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu; thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng".

4. Phối hợp hiệp thương thống nhất hành động với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức các phong trào thi đua yêu nước trong đoàn viên, hội viên và nhân dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

5. Thường xuyên nắm bắt, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của đoàn viên, hội viên, nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước và tham mưu, đề xuất giải pháp giải quyết; thông tin cho đoàn viên, hội viên biết kết quả giải quyết của các cơ quan chức năng.

6. Tham gia thực hiện hoạt động đối ngoại nhân dân; tuyên truyền, vận động người Việt Nam ở nước ngoài đoàn kết, giúp đỡ nhau, tôn trọng pháp luật nước sở tại; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; giữ quan hệ gắn bó với gia đình, quê hương, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương III

PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN VẬN

Điều 17. Quán triệt, tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên và nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước bằng các hình thức thiết thực, sáng tạo; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy ý chí, quyết tâm và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước, tích cực tham gia các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 18. Thể chế hoá, cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân vận gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; triển khai sâu rộng phong trào thi đua "Dân vận khéo".

Điều 19. Xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác dân vận của hệ thống chính trị; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu công tác dân vận trong tình hình mới. Phân công cán bộ phụ trách, cán bộ chuyên trách làm công tác dân vận có năng lực, đạo đức, uy tín, kinh nghiệm.

Điều 20. Cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu có trách nhiệm thực hiện tốt công tác dân vận theo quy định của Đảng và Nhà nước; gương mẫu thực thi công vụ, nêu cao tinh thần phục vụ nhân dân; giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân.

Điều 21. Cấp ủy, tổ chức đảng tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quyết định, quy định, quy chế của Đảng liên quan đến công tác dân vận.

Điều 22. Các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị phối hợp chặt chẽ, đồng bộ để nâng cao hiệu quả công tác dân vận thông qua các cơ chế phối hợp liên ngành, chương trình phối hợp, hội nghị giao ban định kỳ, chuyên đề.

Điều 23. Khi có tình huống phức tạp liên quan đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cấp ủy, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo ứng phó kịp thời; thông tin nhanh đến ban dân vận, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội.

Ban dân vận chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức có liên quan vận động đoàn viên, hội viên, nhân dân chấp hành sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền; phát huy vai trò nòng cốt chính trị tham gia lực lượng xung kích.

Điều 24. Chế độ làm việc, thông tin, báo cáo

1. Cấp ủy, tổ chức đảng định kỳ làm việc với ban dân vận, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức có liên quan cùng cấp để nắm tình hình, tâm tư, nguyện vọng của nhân dân; đánh giá kết quả, định hướng công tác dân vận *đáp ứng tình hình thực tiễn*.

2. Định kỳ hằng tháng, ba tháng, sáu tháng, chín tháng và hằng năm: Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang địa phương báo cáo kết quả công tác dân vận với cấp ủy, đồng gửi ban dân vận cùng cấp; cấp ủy cấp dưới báo cáo tình hình nhân dân và công tác dân vận cho cấp ủy cấp trên, đồng gửi ban dân vận của cấp ủy cấp trên.

3. Các cơ quan trong hệ thống dân vận các cấp thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo chỉ đạo, hướng dẫn của ban dân vận cấp ủy cấp trên trực tiếp.

4. Trường hợp đột xuất, cần thiết liên quan đến tình hình nhân dân, các cấp, ngành hữu quan trực tiếp báo cáo với thường trực cấp ủy; ban dân vận cấp ủy được tham dự để tổng hợp, theo dõi, tham mưu cho cấp ủy.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị.

Điều 26. Căn cứ Quy chế này, các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương xây dựng, bổ sung, hoàn thiện quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị của địa phương, đơn vị mình và chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả.

Điều 27. Ban Dân vận Trung ương chủ trì, phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng, các ban xây dựng Đảng của Trung ương giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế, định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Điều 28. Hằng năm, các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị đánh giá kết quả thực hiện công tác dân vận; kịp thời biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; nghiêm khắc phê bình, kỷ luật những tổ chức, cá nhân thiếu trách nhiệm, có vi phạm trong công tác dân vận.
